

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)        | Quy cách                        | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |           |           |           |           |            |           |             |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                         |                 |                                |                                 |                     | Kiến An                       | Lê Chân   | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An    | Dương Kinh | An Dương  | Thủy Nguyên | Đồ Sơn    | Kiến Thụy | An Lão    | Tiền Lãng | Vĩnh Bảo  | Cát Bà    | Cát Hải   |
| 1   | Cát xây dựng  | Cát bê tông                             | m3              |                                | ML>2,0                          | Đến chân công trình | 570.000                       | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000    | 570.000   | 570.000     | 580.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 620.000   | 600.000   |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát xây trát                            | m3              |                                | ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4          |                     | 380.000                       | 380.000   | 380.000   | 380.000   | 380.000   | 380.000    | 380.000   | 380.000     | 390.000   | 380.000   | 380.000   | 380.000   | 380.000   | 450.000   | 430.000   |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                                |                                 | Đến chân công trình | 200.000                       | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 205.000    | 200.000   | 200.000     | 210.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 275.000   | 265.000   |
| 4   | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | 1x2, 2x4                        |                     | 370.000                       | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000    | 360.000   | 360.000     | 380.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 382.000   | 375.000   |
| 5   | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | 4x6                             | Đến chân công trình | 320.000                       | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000    | 315.000   | 315.000     | 330.000   | 320.000   | 315.000   | 315.000   | 315.000   | 370.000   | 350.000   |
| 6   | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại I                          |                     | 300.000                       | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000    | 290.000   | 285.000     | 320.000   | 310.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 330.000   | 320.000   |
| 7   | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại II                         | Đến chân công trình | 280.000                       | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 270.000   | 270.000     | 300.000   | 290.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 330.000   | 320.000   |
| 8   | Đá xây dựng   | Đá hộc                                  | m3              |                                |                                 |                     | 290.000                       | 290.000   | 290.000   | 290.000   | 290.000   | 290.000    | 280.000   | 270.000     | 310.000   | 300.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 315.000   | 300.000   |
| 9   | Vật liệu khác | Đất núi                                 | m3              |                                |                                 | Đến chân công trình | 180.000                       | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 190.000   | 185.000    | 180.000   | 180.000     | 190.000   | 185.000   | 180.000   | 180.000   | 190.000   | 180.000   | 180.000   |
| 10  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A1     |                     | 1.250                         | 1.250     | 1.250     | 1.250     | 1.250     | 1.250      | 1.250     | 1.250       | 1.300     | 1.250     | 1.250     | 1.250     | 1.250     | 1.370     | 1.300     |
| 11  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A2     | Đến chân công trình | 1.150                         | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150      | 1.150     | 1.150       | 1.200     | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150     |           |           |
| 12  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1450:2009                 | KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1      | Đến chân công trình | 1.150                         | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150      | 1.150     | 1.150       | 1.200     | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.150     | 1.320     | 1.193     |
| 13  | Gạch xây      | Gạch tuynel Hải Dương                   | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A1     | Đến chân công trình | 1.050                         | 1.050     | 1.050     | 1.050     | 1.050     | 1.050      | 1.050     | 1.050       | 1.100     | 1.050     | 1.050     | 1.050     | 1.050     |           |           |
| 14  | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc  | Đến chân công trình | 1.350                         | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350      | 1.350     | 1.350       | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     |           |           |
| 15  | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc | Đến chân công trình | 1.480                         | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480      | 1.480     | 1.480       | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.650     | 1.650     |
| 16  | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ   | Đến chân công trình | 1.450                         | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450      | 1.450     | 1.450       | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     |           |           |
| 17  | Vật liệu khác | Vôi củ                                  | kg              | TCVN 2231:2016                 |                                 | Đến chân công trình | 2.000                         | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000      | 2.000     | 1.800       | 2.200     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.273     | 2.273     |
| 18  | Vật liệu khác | Cọc tre                                 | cọc             |                                | L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô    |                     | 7.500                         | 7.500     | 7.500     | 7.500     | 7.500     | 7.500      | 7.500     | 7.500       | 7.500     | 7.500     | 7.500     | 7.500     | 7.500     |           |           |
| 19  | Vật liệu khác | Cọc tre                                 | cọc             |                                | L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn | Đến chân công trình | 15.000                        | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000     | 15.000    | 15.000      | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 60.000    | 30.000    |
| 20  | Vật liệu khác | Tre luồng                               | cây             |                                | dài 5-6m/cây, D=80-120mm        | Đến chân công trình | 32.000                        | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000     | 32.000    | 32.000      | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 80.000    | 60.000    |
| 21  | Vật liệu khác | Cây chống gỗ                            | cây             |                                | dài 4m/cây                      | Đến chân công trình | 22.000                        | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000     | 22.000    | 22.000      | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 30.000    | 30.000    |
| 22  | Gỗ xây dựng   | Gỗ cốp pha                              | m3              |                                | dày 2-3cm                       |                     | 3.300.000                     | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000  | 3.300.000 | 3.300.000   | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.500.000 | 3.370.000 |
| 23  | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tấm             |                                | KT 1220x2440x12mm               | Đến chân công trình | 245.000                       | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000    | 245.000   | 245.000     | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 265.000   | 255.000   |
| 24  | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tấm             |                                | KT 1220x2440x15mm               | Đến chân công trình | 300.000                       | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000    | 300.000   | 300.000     | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 320.000   | 310.000   |



| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách                 | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |           |           |           |           |            |           |             |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                         |                 |                         |                          |                     | Kiến An                       | Lê Chân   | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An    | Dương Kinh | An Dương  | Thủy Nguyên | Đồ Sơn    | Kiến Thụy | An Lão    | Tiên Lãng | Vĩnh Bảo  | Cát Bà    | Cát Hải   |
| 25  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic (chống trơn) Viglacera     | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 300x300               | Đến chân công trình | 100.000                       | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000   | 100.000     | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 105.000   | 102.000   |
| 26  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic Viglacera                  | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 400x400               | Đến chân công trình | 95.000                        | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000     | 95.000    | 95.000      | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 100.000   | 97.000    |
| 27  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic Viglacera                  | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 500x500               |                     | 104.000                       | 104.000   | 104.000   | 104.000   | 104.000   | 104.000    | 104.000   | 104.000     | 104.000   | 104.000   | 104.000   | 104.000   | 104.000   | 109.000   | 106.000   |
| 28  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic                            | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 600x600               | Đến chân công trình | 130.000                       | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000    | 130.000   | 130.000     | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 135.000   | 132.000   |
| 29  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic                            | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 800x800               |                     | 190.000                       | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000     | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 195.000   | 192.000   |
| 30  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic Viglacera                  | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 300x450               | Đến chân công trình | 106.000                       | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000    | 106.000   | 106.000     | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 111.000   | 108.000   |
| 31  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic Viglacera                  | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 300x600               |                     | 114.000                       | 114.000   | 114.000   | 114.000   | 114.000   | 114.000    | 114.000   | 114.000     | 114.000   | 114.000   | 114.000   | 114.000   | 114.000   | 119.000   | 116.000   |
| 32  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 300x300               | Đến chân công trình | 95.000                        | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000     | 95.000    | 95.000      | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 100.000   | 97.000    |
| 33  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 400x400               |                     | 95.000                        | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000     | 95.000    | 95.000      | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 100.000   | 97.000    |
| 34  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 300x300               | Đến chân công trình | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000     | 70.000    | 70.000      | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 75.000    | 72.000    |
| 35  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 400x400               |                     | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000     | 70.000    | 70.000      | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 75.000    | 72.000    |
| 36  | Vật liệu khác | Chậu rửa đặt bàn Viglacera              | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 1.120.000                     | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000  | 1.120.000 | 1.120.000   | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.170.000 | 1.135.000 |
| 37  | Vật liệu khác | Chậu rửa âm bàn Viglacera               | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 890.000                       | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000    | 890.000   | 890.000     | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 940.000   | 905.000   |
| 38  | Vật liệu khác | Chậu rửa treo tường Viglacera           | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000    | 460.000   | 460.000     | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 510.000   | 475.000   |
| 39  | Vật liệu khác | Vòi chậu rửa mặt Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 580.000                       | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000    | 580.000   | 580.000     | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 590.000   | 585.000   |
| 40  | Vật liệu khác | Bệ xi bệt                               | bộ              | TCVN 12649:2020         | 2 khối                   |                     | 1.460.000                     | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000  | 1.460.000 | 1.460.000   | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.510.000 | 1.475.000 |
| 41  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nam Viglacera                  | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đến chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000    | 460.000   | 460.000     | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 510.000   | 475.000   |
| 42  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nữ Viglacera                   | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đến chân công trình | 850.000                       | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000   | 850.000     | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 900.000   | 865.000   |
| 43  | Vật liệu khác | Van xả tiểu nhấn Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 830.000                       | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000    | 830.000   | 830.000     | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 840.000   | 835.000   |
| 44  | Vật liệu khác | Vòi xịt Viglacera                       | bộ              |                         |                          |                     | 180.000                       | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000    | 180.000   | 180.000     | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 190.000   | 185.000   |
| 45  | Vật liệu khác | Sen tắm Viglacera                       | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 1.430.000                     | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000  | 1.430.000 | 1.430.000   | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.450.000 | 1.435.000 |
| 46  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Ariston              |                     | 2.400.000                     | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000  | 2.400.000 | 2.400.000   | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.450.000 | 2.415.000 |
| 47  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Rossi                | Đến chân công trình | 1.600.000                     | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000  | 1.600.000 | 1.600.000   | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.650.000 | 1.615.000 |
| 48  | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN         | m2              |                         | Cường độ chịu nén 12KN/m |                     | 10.400                        | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400     | 10.400    | 10.400      | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    |

**Ghi chú:**

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 3 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.



PHỤ LỤC 2  
(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)  
GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

| Stt | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất                                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                           |
|-----|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1   | Sắt thép xây dựng |                                         |                 |                     |                            |                                                                                                                                                      |                       |                                   |
| 1.1 | Thép xây dựng     | D10                                     | kg              | TCVN 1651-2:2018    | CB300V                     | CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÀI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888                | 14.880                | Giá đến chân công trình từ 2/2025 |
|     |                   | D12                                     | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.880                |                                   |
|     |                   | D14-32                                  | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.880                |                                   |
|     |                   | D10                                     | kg              |                     | CB400V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                |                                   |
|     |                   | D12                                     | kg              |                     | CB400V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                | - nt -                            |
|     |                   | D14-32                                  | kg              |                     | CB400V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                | - nt -                            |
|     |                   | D10                                     | kg              |                     | CB500V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                | - nt -                            |
|     |                   | D12                                     | kg              |                     | CB500V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                | - nt -                            |
|     |                   | D14-32                                  | kg              |                     | CB500V                     |                                                                                                                                                      | 15.130                | - nt -                            |
| 1.2 | Thép xây dựng     | Thép cuộn D6-D8                         | kg              | TCVN 1651-1:2018    | CB240T                     | CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỘI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT:0913548228                                               | 14.350                | Giá đến chân công trình từ 1/2025 |
|     |                   | Thép thanh vằn D10                      | kg              | TCVN 1651-2:2018    | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.400                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D10                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.700                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D12                      | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.250                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D12                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.550                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D14-32                   | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.150                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D14-32                   | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.450                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D36                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.650                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D40                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.950                | - nt -                            |
| 1.3 | Thép xây dựng     |                                         |                 | TCVN 1651 - 1:2018  |                            | CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TÔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236                                                    |                       | Giá bán tại Công ty từ 3/2025     |
|     |                   | Thép trơn d6,d8 cuộn                    | Kg              |                     | CT3, CB240-T               |                                                                                                                                                      | 14.000                |                                   |
|     |                   | Thép vằn D8 cuộn                        | Kg              |                     | SD295A, CB300-V            |                                                                                                                                                      | 14.000                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D9                       | Kg              |                     | SD295A, CB300-V            |                                                                                                                                                      | 14.400                |                                   |
|     |                   | Thép vằn D10 cuộn                       | Kg              |                     | CT5, SD295A, CB300-V       |                                                                                                                                                      | 14.050                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn d10                      | Kg              |                     | CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V |                                                                                                                                                      | 14.300                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn d12                      | Kg              |                     | CT5,SD295A,CB300-V         |                                                                                                                                                      | 14.150                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn d14 ÷ d40                | Kg              |                     | CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)  |                                                                                                                                                      | 14.100                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn d10                      | Kg              | TCVN 1651 - 1:2018  | CB400-V, CB500-V           |                                                                                                                                                      | 14.400                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn d12                      | Kg              |                     | CB400-V, CB500-V           |                                                                                                                                                      | 14.250                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn d14 ÷ d40                | Kg              |                     | CB400-V, CB500-V           |                                                                                                                                                      | 14.200                | - nt -                            |
| 1.4 | Thép xây dựng     | Thép cuộn D6 -D8                        | kg              | TCVN 1651-1:2008    | CB240T                     | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THUỶ, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910 | 14.067                | Giá đến chân công trình từ 3/2025 |
|     |                   | Thép cuộn D8                            | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 14.167                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D10                      | kg              |                     | Gr40/CB300V                |                                                                                                                                                      | 14.067                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D12                      | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 13.917                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D14-20                   | kg              |                     | CB300V                     |                                                                                                                                                      | 13.917                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D10                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.597                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D12                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.447                |                                   |
|     |                   | Thép thanh vằn D14-32                   | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.447                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D36                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.647                | - nt -                            |
|     |                   | Thép thanh vằn D40                      | kg              |                     | CB400V/CB500V              |                                                                                                                                                      | 14.847                | - nt -                            |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                    |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 2.1 | Xi măng       |                                                                                                                  |                 |                     |             |                                                                                                          |                       |                            |
| 2.1 |               | Tại địa bàn Hải Phòng (trừ địa bàn Huyện Vĩnh Bảo, TP. Thủy Nguyên, Huyện Cát Hải)                               | tấn             | TCVN 6260-2009      |             | CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỞ 195 BẠCH ĐĂNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681 |                       | Giá tại nhà máy từ T1/2025 |
|     |               | +Vận chuyển bằng đường bộ:                                                                                       |                 |                     |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.518.981             |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.537.500             |                            |
|     |               | +Vận chuyển bằng đường thủy:                                                                                     |                 |                     |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.455.093             | - nt -                     |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.473.611             |                            |
| 2.2 |               | Tại địa bàn Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng                                                                           | tấn             | TCVN 6260-2009      |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.441.759             |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.460.278             | - nt -                     |
| 2.3 |               | Tại địa bàn Thủy Nguyên - Hải Phòng                                                                              | tấn             | TCVN 6260-2009      |             | CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỞ 195 BẠCH ĐĂNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681 |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.500.833             | - nt -                     |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.519.352             |                            |
|     |               | - Dự án của tập đoàn Hoàng Huy                                                                                   |                 |                     |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.398.981             | - nt -                     |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.417.500             |                            |
| 2.4 |               | Tại địa bàn Huyện Cát Hải - Hải Phòng (trừ thị trấn Cát Bà- Huyện Cát Hải- Hải Phòng vận chuyển bằng đường thủy) | tấn             | TCVN 6260-2009      |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.428.148             | - nt -                     |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.446.667             |                            |
| 2.5 |               | Tại địa bàn thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng bằng đường thủy:                                           | tấn             | TCVN 6260-2009      |             |                                                                                                          |                       |                            |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB30 - Bao |                                                                                                          | 1.305.093             | - nt -                     |
|     |               | Xi măng                                                                                                          |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.323.611             |                            |
| 2.6 |               | - Xi măng PCB 30 bao PK công trình                                                                               | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB30 - Bao | CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG -                                                                        | 1.064.815             | - nt -                     |
|     |               | - Xi măng PCB 40 bao PK công trình                                                                               |                 |                     | PCB40 - Bao |                                                                                                          | 1.083.333             |                            |



| Stt  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                      | Nhà sản xuất                                                                                                                  | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                              |  |
|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|--|
| 2.7  |               | - Xi măng PCB 30 bao KPK đa dụng                                                 | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB30 - Bao KPK đa dụng                       | ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681                                                        | 1.203.704             | - nt -                                               |  |
| 2.8  |               | - Xi măng PCB 40 bao KPK đa dụng                                                 | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB40 - Bao KPK đa dụng                       |                                                                                                                               | 1.222.222             |                                                      |  |
| 2.9  |               | -Xi măng PCB40 rời                                                               | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB40 - rời                                   |                                                                                                                               | 907.407               |                                                      |  |
| 2.10 |               | - Xi măng PCB 40 rời tại gói thầu 18,19 cầu Tiên Thanh, gói 19 cầu vượt sông Hóa | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB40 - rời                                   |                                                                                                                               | 837.963               | - nt -                                               |  |
| 2.11 |               | - Xi măng PCB 40R tại trạm trộn bê tông Kim Long                                 | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB40R                                        |                                                                                                                               | 907.407               |                                                      |  |
| 2.12 |               | - Xi măng PC 40 rời                                                              | tấn             | TCVN 6260-2009      | PC40 - rời                                    |                                                                                                                               | 1.092.593             |                                                      |  |
| 2.13 |               | - Xi măng PCB 30 bao VN-DRAGON Cement                                            | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB 30 bao VN-DRAGON Cement                   |                                                                                                                               | 972.222               |                                                      |  |
| 2.14 |               | - Xi măng PCB 40 bao VN-DRAGON Cement                                            | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB 40 bao VN-DRAGON Cement                   |                                                                                                                               | 990.741               | - nt -                                               |  |
| 2.15 |               | - Xi măng PCB 40 bao 40 kg                                                       | tấn             | TCVN 6260-2009      | PCB 40 bao 40 kg                              |                                                                                                                               | 1.175.926             |                                                      |  |
| 2.1  | Xi măng       | Vận chuyển đường thủy                                                            |                 |                     |                                               | XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582 |                       |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             | TCVN6260: 2020      | PCB30 - Bao                                   |                                                                                                                               | 1.505.000             | Giá bán tại nhà máy Trảng kênh áp dụng từ 01/01/2025 |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB40 - Bao                                   |                                                                                                                               | 1.533.000             |                                                      |  |
|      |               | Vận chuyển đường bộ                                                              |                 |                     |                                               |                                                                                                                               |                       |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB30 - Bao                                   |                                                                                                                               | 1.523.000             |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB40 - Bao                                   |                                                                                                                               | 1.551.000             |                                                      |  |
|      |               | Vận chuyển đường bộ/đường thủy                                                   |                 |                     |                                               |                                                                                                                               |                       |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB30 - Rời                                   |                                                                                                                               | 848.000               |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB40 - Rời                                   |                                                                                                                               | 879.000               |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             |                     | PCB40 - Rời cao cấp                           |                                                                                                                               | 939.000               |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             | TCVN 2682:2020      | PC50 - Rời                                    |                                                                                                                               | 1.090.000             |                                                      |  |
|      |               | Xi măng                                                                          | tấn             | QCVN 16: 2023/BXD   | Rời PCmsr 50 (Xi măng pooc lăng bền Sun phát) |                                                                                                                               | 1.105.000             |                                                      |  |



| Stt | Nhóm vật liệu                 | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                                                           | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                                                                        |        |                                                                                                |  |  |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 3   | Bê tông thương phẩm           |                                                                                   |                 |                     |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
| 3.1 | Bê tông thương phẩm           | Đơn giá bê tông                                                                   |                 |                     |                   | CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240 |                       | Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 100                                                                   | m3              | TCVN 9340:2012      | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 910.000               |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 150                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 950.000               |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 200                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.000.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 250                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.050.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 300                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.100.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 300                                                                   | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.130.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 350                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.160.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 350                                                                   | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.190.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 400                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.220.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 400                                                                   | m3              |                     | độ sụt 14±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.230.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 450                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.280.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 450                                                                   | m3              |                     | độ sụt 14±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.290.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 500                                                                   | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.330.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 500                                                                   | m3              |                     | độ sụt 16±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.350.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 600                                                                   | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.450.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 650                                                                   | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                                                        | 1.510.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 500                                                                   | m3              |                     | độ xòe 60±10, R28 |                                                                                                                                        | 1.390.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 600                                                                   | m3              |                     | độ xòe 60±10, R28 |                                                                                                                                        | 1.490.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 650                                                                   | m3              |                     | độ xòe 60±10, R28 |                                                                                                                                        | 1.570.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông mác 700                                                                   | m3              |                     | độ xòe 60±10, R28 |                                                                                                                                        | 1.640.000             |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m <sup>3</sup> |                 |                     |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia           |                 |                     |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     |                               | Bê tông từ mác 100÷350                                                            | m3              |                     |                   |                                                                                                                                        | có phụ gia R14        |                                                                                                | 30.000 | Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |  |  |
|     |                               | Bê tông từ mác 100÷350                                                            | m3              |                     |                   |                                                                                                                                        | có phụ gia R7         |                                                                                                | 50.000 |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông từ mác 100÷350        | m3                                                                                | có phụ gia R3   |                     |                   | 100.000                                                                                                                                |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông từ mác 400÷500        | m3                                                                                | có phụ gia R14  | 40.000              |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông từ mác 400÷500        | m3                                                                                | có phụ gia R7   | 60.000              |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông có phụ gia chống thấm | m3                                                                                | B6              | 40.000              |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông có phụ gia chống thấm | m3                                                                                | B8              | 60.000              |                   | - nt -                                                                                                                                 |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông có phụ gia chống thấm | m3                                                                                | B10             | 80.000              |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông có phụ gia chống thấm | m3                                                                                | B12             | 100.000             |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |
|     | Bê tông có phụ gia bền Sunfat | m3                                                                                |                 | 300.000             |                   |                                                                                                                                        |                       |                                                                                                |        |                                                                                                |  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                           | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                                                                        |
|-----|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2 | Bê tông thương phẩm | <b>Bê tông thương phẩm</b>              |                 | TCVN 3105:1993      |                   | CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279 |                       | Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M100                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 870.000               |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M150                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 920.000               |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M200                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 970.000               |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M250                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.020.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M300                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.070.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M300                | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                        | 1.100.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M350                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.120.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M350                | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                        | 1.150.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M400                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.150.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M400                | m3              |                     | độ sụt 14±2, R28  |                                                                                                        | 1.160.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M450                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.200.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M450                | m3              |                     | độ sụt 14±2, R28  |                                                                                                        | 1.210.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M500                | m3              |                     | độ sụt 12±2, R28  |                                                                                                        | 1.250.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M500                | m3              |                     | độ sụt 16±2, R28  |                                                                                                        | 1.270.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M600                | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                        | 1.330.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M650                | m3              |                     | độ sụt 18±2, R28  |                                                                                                        | 1.380.000             |                                                                                                |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M500                | m3              |                     | độ sụt 60±10, R28 |                                                                                                        | 1.330.000             | - nt -                                                                                         |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M600                | m3              |                     | độ sụt 60±10, R28 |                                                                                                        | 1.400.000             | - nt -                                                                                         |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M650                | m3              |                     | độ sụt 60±10, R28 |                                                                                                        | 1.500.000             | - nt -                                                                                         |
|     |                     | Bê tông thương phẩm M700                | m3              |                     | độ sụt 60±10, R28 |                                                                                                        | 1.600.000             | - nt -                                                                                         |



| Stt | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất                                                                                                                   | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                      |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 4   | Kết cấu thép              |                                                                     |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
| 4.1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | <b>TÔN AUSNAM</b>                                                   |                 |                     |                                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826</b> |                       | Giá từ 1/2025 tại địa bàn HP |
|     |                           | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150)</b>              |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | AC11                                                                | m2              | ASTM A755/A792/A94  | 0,45mm (11 sóng)                  |                                                                                                                                | 194.545               |                              |
|     |                           | AC11                                                                | m2              |                     | 0,47mm (11 sóng)                  |                                                                                                                                | 198.182               |                              |
|     |                           | ATEK1000                                                            | m2              |                     | 0,45mm (6 sóng)                   |                                                                                                                                | 195.455               |                              |
|     |                           | ATEK1000                                                            | m2              |                     | 0,47mm (6 sóng)                   |                                                                                                                                | 199.091               |                              |
|     |                           | ATEK1088                                                            | m2              |                     | 0,45mm (5 sóng)                   |                                                                                                                                | 190.909               |                              |
|     |                           | ATEK1088                                                            | m2              |                     | 0,47mm (5 sóng)                   |                                                                                                                                | 195.455               |                              |
|     |                           | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)</b>              |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | AD11                                                                | m2              | ASTM A755/A792/A94  | 0,45mm (11 sóng)                  |                                                                                                                                | 180.909               |                              |
|     |                           | AD11                                                                | m2              |                     | 0,47mm (11 sóng)                  |                                                                                                                                | 186.364               |                              |
|     |                           | AD06                                                                | m2              |                     | 0,45mm (6 sóng)                   |                                                                                                                                | 181.818               |                              |
|     |                           | AD06                                                                | m2              |                     | 0,47mm (6 sóng)                   |                                                                                                                                | 189.091               |                              |
|     |                           | AD05                                                                | m2              |                     | 0,45mm (5 sóng)                   |                                                                                                                                | 178.182               |                              |
|     |                           | AD05                                                                | m2              |                     | 0,47mm (5 sóng)                   |                                                                                                                                | 185.455               |                              |
|     |                           | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)</b>              |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | ADTile                                                              | m2              | ASTM A755/A792/A94  | 0,42mm (6 sóng)                   |                                                                                                                                | 190.000               |                              |
|     |                           | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150)</b>       |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | Alok 420                                                            | m2              | ASTM A755/A792/A94  | 0,45mm (3 sóng)                   |                                                                                                                                | 248.182               |                              |
|     |                           | Alok 420                                                            | m2              |                     | 0,47mm (3 sóng)                   |                                                                                                                                | 253.636               |                              |
|     |                           | ASEAM 480                                                           | m2              |                     | 0,45mm (2 sóng)                   |                                                                                                                                | 227.273               |                              |
|     |                           | ASEAM 480                                                           | m2              |                     | 0,47mm (2 sóng)                   |                                                                                                                                | 231.818               |                              |
|     |                           | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp</b> |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | AR-EPS 0,40/50/0,35                                                 | m2              | ASTM A755/A792/A94  | tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)     |                                                                                                                                | 360.000               |                              |
|     |                           | AR-EPS 0,45/50/0,35                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)     |                                                                                                                                | 375.455               |                              |
|     |                           | AR-EPS 0,40/50/0,40                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)     |                                                                                                                                | 380.000               |                              |
|     |                           | AR-EPS 0,45/50/0,40                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)     |                                                                                                                                | 392.727               |                              |
|     |                           | <b>Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2</b>    |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | AP-EPS 0,35/50/0,35                                                 | m2              | ASTM A755/A792/A94  | tỷ trọng EPS 11kg/m3              |                                                                                                                                | 314.545               |                              |
|     |                           | AP-EPS 0,40/50/0,35                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3              |                                                                                                                                | 325.455               |                              |
|     |                           | AP-EPS 0,40/50/0,40                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3              |                                                                                                                                | 335.455               |                              |
|     |                           | AP-EPS 0,45/50/0,40                                                 | m2              |                     | tỷ trọng EPS 11kg/m3              |                                                                                                                                | 347.273               |                              |
|     |                           | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>      |                 |                     |                                   |                                                                                                                                |                       |                              |
|     |                           | APU 1-0,45mm, lớp PU                                                | m2              | ASTM A755/A792/A94  | tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng) |                                                                                                                                | 282.727               |                              |
|     |                           | APU 1-0,47mm, lớp PU                                                | m2              |                     | tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng) |                                                                                                                                | 286.364               |                              |
|     |                           | APU 1-0,45mm, lớp PU                                                | m2              |                     | tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)  |                                                                                                                                | 279.091               |                              |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất                                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | APU1-0,47mm, lớp PU                                              | m2              |                     | tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng) | CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826 | 283.636               | - nt -  |  |
|     |               | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>   |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | ADPU1-0,40mm, lớp PU                                             | m2              | ASTM A755/A792/A94  | tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    |                                                                                                                         | 262.727               | - nt -  |  |
|     |               | ADPU1-0,42mm, lớp PU                                             | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    |                                                                                                                         | 269.091               | - nt -  |  |
|     |               | ADPU1-0,40mm, lớp PU                                             | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     |                                                                                                                         | 259.091               | - nt -  |  |
|     |               | ADPU1-0,42mm, lớp PU                                             | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     |                                                                                                                         | 265.455               | - nt -  |  |
|     |               | <b>Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)</b>                |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 300mm                                               | md              | ASTM A755/A792/A94  | dày 0,42mm                       |                                                                                                                         | 52.727                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 400mm                                               | md              |                     | dày 0,42mm                       |                                                                                                                         | 69.545                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 600mm                                               | md              |                     | dày 0,42mm                       |                                                                                                                         | 100.000               | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 300mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 57.727                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 400mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 75.909                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 600mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 110.000               | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 300mm                                               | md              |                     | dày 0,47mm                       |                                                                                                                         | 58.636                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 400mm                                               | md              |                     | dày 0,47mm                       |                                                                                                                         | 77.727                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 600mm                                               | md              |                     | dày 0,47mm                       |                                                                                                                         | 112.727               | - nt -  |  |
|     |               | <b>TÔN SUNTEK</b>                                                |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,</b>  |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | EC11                                                             | m2              | ASTM A755/A792/A94  | 0,40mm (11 sóng)                 |                                                                                                                         | 122.727               | - nt -  |  |
|     |               | EC11                                                             | m2              |                     | 0,45mm (11 sóng)                 |                                                                                                                         | 134.545               | - nt -  |  |
|     |               | EK106                                                            | m2              |                     | 0,40mm (6 sóng)                  |                                                                                                                         | 123.636               | - nt -  |  |
|     |               | EK106                                                            | m2              |                     | 0,45mm (6 sóng)                  |                                                                                                                         | 135.455               | - nt -  |  |
|     |               | EK108                                                            | m2              |                     | 0,40mm (5 sóng)                  |                                                                                                                         | 120.909               | - nt -  |  |
|     |               | EK108                                                            | m2              |                     | 0,45mm (5 sóng)                  |                                                                                                                         | 132.727               | - nt -  |  |
|     |               | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE</b>     |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | Elok 420-0,45mm                                                  | m2              | ASTM A755/A792/A94  | G550 (3 sóng)                    |                                                                                                                         | 195.455               | - nt -  |  |
|     |               | ESEAM 480-0,45mm                                                 | m2              |                     | G340 (2 sóng)                    |                                                                                                                         | 179.091               | - nt -  |  |
|     |               | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm</b> |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | EPU1-0,40mm, lớp PU                                              | m2              | ASTM A755/A792/A94  | tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    |                                                                                                                         | 213.636               | - nt -  |  |
|     |               | EPU1-0,45mm, lớp PU                                              | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    |                                                                                                                         | 225.455               | - nt -  |  |
|     |               | EPU1-0,40mm, lớp PU                                              | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     |                                                                                                                         | 212.727               | - nt -  |  |
|     |               | EPU1-0,45mm, lớp PU                                              | m2              |                     | tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     |                                                                                                                         | 224.545               | - nt -  |  |
|     |               | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                           |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 300mm                                               | md              | ASTM A755/A792/A94  | dày 0,40mm                       |                                                                                                                         | 40.000                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 400mm                                               | md              |                     | dày 0,40mm                       |                                                                                                                         | 51.818                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 600mm                                               | md              |                     | dày 0,40mm                       |                                                                                                                         | 72.727                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 300mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 43.636                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 400mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 56.364                | - nt -  |  |
|     |               | Tôn khổ rộng 600mm                                               | md              |                     | dày 0,45mm                       |                                                                                                                         | 80.909                | - nt -  |  |
|     |               |                                                                  |                 |                     |                                  |                                                                                                                         |                       |         |  |



| Stt | Nhóm vật liệu            | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                           | Nhà sản xuất                                                                                                                                          | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |  |  |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|--|--|
| 5   | Cấu kiện bê tông đúc sẵn |                                                 |                 |                     |                                    |                                                                                                                                                       |                       |                                         |  |  |
| 5.1 | Bê tông đúc sẵn          | Sản phẩm Bê tông giả đá                         |                 |                     |                                    | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH <sup>(1)</sup> - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903 |                       | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |  |
|     |                          | Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen           | m2              | TCVN 6476:1999<br>9 | KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250 |                                                                                                                                                       | 140.000               |                                         |  |  |
|     |                          | Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ | m2              |                     | KT 30x60x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250   |                                                                                                                                                       | 148.000               |                                         |  |  |
|     |                          | Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)             | m2              |                     | KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250   |                                                                                                                                                       | 150.000               |                                         |  |  |
|     |                          | Gạch trồng cỏ số 8                              | m2              |                     | KT 40x20x10, đá 1x1, M≥250         |                                                                                                                                                       | 155.000               |                                         |  |  |
|     |                          | Gạch trồng cỏ số 8 lỗ                           | m2              |                     | KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250           |                                                                                                                                                       | 145.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Tấm đan rãnh (viên móng đưa)                    | viên            |                     | KT 30x50x5, 30x50x6cm              |                                                                                                                                                       | 28.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM           | viên            |                     | KT 10x15x70 , đá 1x2, M250         |                                                                                                                                                       | 190.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó bồn cây, BTXM                                | viên            |                     | KT 10x20x50 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 100.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Sản phẩm bê tông thường                         |                 |                     |                                    |                                                                                                                                                       |                       |                                         |  |  |
|     |                          | Gạch trồng cỏ số 8                              | m2              |                     | KT 40x20x10 đá 1x1, M≥250          |                                                                                                                                                       | 125.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Gạch trồng cỏ số 8 lỗ                           | m2              |                     | KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250           |                                                                                                                                                       | 120.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM            | m2              |                     | KT 40x40x3 M200                    |                                                                                                                                                       | 75.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Tấm đan rãnh (viên móng đưa)                    | viên            |                     | KT 30x50x5                         |                                                                                                                                                       | 19.500                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa vuông, BTXM                              | viên            |                     | KT 18x22x100 đá 1x2, M300          |                                                                                                                                                       | 80.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa cong, BTXM                               | viên            |                     | KT 18x22x50 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 55.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa vát, BTXM,                               | viên            |                     | KT 23x26x100 đá 1x2, M250          |                                                                                                                                                       | 95.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa cong, BTXM                               | viên            |                     | KT 23x26x50 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 55.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa BTXM                                     | viên            |                     | KT 23x35x100 đá 1x2, M250          |                                                                                                                                                       | 105.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa BTXM                                     | viên            |                     | KT 23x35x50 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 65.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó vỉa phân cách, BTXM                          | viên            |                     | KT 18x53x100 đá 1x2, M250          |                                                                                                                                                       | 165.000               | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM           | viên            |                     | KT 10x15x70 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 60.000                | - nt -                                  |  |  |
|     |                          | Bó bồn cây, BTXM                                | viên            |                     | KT 10x20x50 đá 1x2, M250           |                                                                                                                                                       | 60.000                | - nt -                                  |  |  |



| Stt                 | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách                                   | Nhà sản xuất                                                                                               | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                                                                                              |
|---------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |                 | Bó via BTXM loại hàm ếch không sắt           | viên            |                                  | M300                                       |                                                                                                            | 129.000               | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Bó via BTXM loại hàm ếch có sắt              | viên            |                                  | M350                                       |                                                                                                            | 139.000               | - nt -                                                                                                               |
| 5.2                 | Bê tông đúc sẵn | Gạch bê tông đặc EBERA X01-95                | viên            | QCVN 16:2019/ BXD                | 200x95x60mm, M10                           | CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888 | 1.380                 | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP                                                                              |
|                     |                 | Gạch bê tông đặc EBERA X01-105               | viên            |                                  | 220x105x60mm, M10                          |                                                                                                            | 1.590                 |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02                  | viên            |                                  | 220x105x60mm, M5                           |                                                                                                            | 5.550                 |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông 3 vách EBERA X03                | viên            |                                  | 390x150x190mm, M7.5                        |                                                                                                            | 8.980                 | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Gạch bê tông 2 vách EBERA X04                | viên            |                                  | 220x105x130mm, M7.5                        |                                                                                                            | 2.850                 | - nt                                                                                                                 |
|                     |                 | Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100            | viên            |                                  | 390x100x130mm, M7.5                        |                                                                                                            | 4.680                 | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170            | viên            |                                  | 390x170x130mm, M7.5                        |                                                                                                            | 7.700                 | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200            | viên            |                                  | 390x200x130mm, M7.5                        |                                                                                                            | 8.300                 | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Gạch bê tông đặc EBERA (gạch xây không trát) | viên            |                                  | 220x105x60mm, M10 , T01                    |                                                                                                            | 8.850                 | - nt -                                                                                                               |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA     | m2              | TCVN 6476:199 9                  | 200x100x60, M300, C01 màu ghi              | 3.580                                                                                                      | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA        | m2              |                                  | 225x112x60, M300 C02-60, màu ghi           | 148.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA        | m2              |                                  | 225x112x80, M400 C02-80 , màu ghi          | 148.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA        | m2              |                                  | 200x170x60, M300 C03, màu ghi              | 175.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA     | m2              |                                  | 230x200x60, M300 C04 , màu ghi             | 165.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA     | m2              |                                  | 600x300x60, M300 C05 , màu ghi             | 165.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | Gạch bê tông tự chèn trống cỏ EBERA          | m2              |                                  | 390x260x80, M300 C07 , màu ghi             | 158.000                                                                                                    | - nt -                |                                                                                                                      |
|                     |                 | 5.3                                          | Bê tông đúc sẵn | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước |                                            |                                                                                                            |                       | CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM DỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665 |
| Cọc ly tâm PHC D300 | m               |                                              |                 |                                  | 6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12  | 220.000                                                                                                    |                       |                                                                                                                      |
| Cọc ly tâm PHC D350 | m               |                                              |                 |                                  | 7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12  | 258.000                                                                                                    |                       |                                                                                                                      |
| Cọc ly tâm PHC D400 | m               |                                              |                 |                                  | 10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12 | 355.000                                                                                                    |                       |                                                                                                                      |
| Cọc ly tâm PHC D500 | m               |                                              |                 |                                  | 9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12  | 650.000                                                                                                    |                       |                                                                                                                      |
| Mũi Sắt cọc D300    | cái             |                                              |                 |                                  | tôn 4 (1)                                  | 100.000                                                                                                    |                       |                                                                                                                      |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | Mũi sắt cọc D350                        | cái             |                     | tôn 5 (1) |              | 150.000               |         |
|     |               | Mũi sắt cọc D400                        | cái             |                     | tôn 5 (1) |              | 180.000               |         |
|     |               | Mũi sắt cọc D500                        | cái             |                     | tôn 5 (1) |              | 220.000               |         |

PHÒNG  
ĐI  
Ờ  
N



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                                                                               | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                     |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
| 6   | Nhựa đường    |                                         |                 |                     |             |                                                                                            |                       |                                             |
| 6.1 | Nhựa đường    | Loại nhựa đường - Xá                    |                 |                     |             | CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐÀ, HN;TEL: 02438513206 |                       | Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ 1/2025 |
|     |               | Nhựa đường                              | kg              |                     | 60/70 xá    |                                                                                            | 15.100                |                                             |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CRS1        |                                                                                            | 11.700                |                                             |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CSS1        |                                                                                            | 13.200                |                                             |
|     |               | Nhũ tương gốc axit                      | kg              |                     | 60% - Xá    |                                                                                            | 12.200                |                                             |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CRS-2 - Xá  |                                                                                            | 13.200                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường Polime                       | kg              |                     | PMB 1 - Xá  |                                                                                            | 19.600                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường Polime                       | kg              |                     | PMB 3 - Xá  |                                                                                            | 19.900                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường lỏng                         | kg              |                     | MC70 - Xá   |                                                                                            | 20.200                | - nt -                                      |
|     |               | Loại nhựa đường - Phuy                  |                 |                     |             |                                                                                            |                       | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường                              | kg              |                     | 60/70 Phuy  |                                                                                            | 16.900                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CRS1        |                                                                                            | 14.200                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CSS1        |                                                                                            | 15.700                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường nhũ tương                    | kg              |                     | CRS-2 -Phuy |                                                                                            | 15.700                | - nt -                                      |
|     |               | Nhựa đường lỏng                         | kg              |                     | MC70 - Phuy |                                                                                            | 22.700                | - nt -                                      |



| Stt   | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |  |
|-------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------------|--|
| 7     | Vật liệu hoàn thiện |                                         |                 |                     |                    |              |                       |                                         |  |
| 7.1.1 | Sơn                 | Hệ thống sơn giao thông                 |                 |                     |                    |              |                       |                                         |  |
|       |                     | Sơn giao thông Joline                   | kg              | TCVN 8791-2011      | (trắng) phẳng      |              | 25.000                | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |
|       |                     | Sơn giao thông Joline                   | kg              |                     | (vàng) phẳng 1     |              | 25.500                |                                         |  |
|       |                     | Joline Primer (sơn lót)                 | lit             |                     | cho hệ nhiệt dẻo   |              | 66.700                |                                         |  |
|       |                     | Sơn giao thông hệ dung môi              | lit             |                     | Joway trắng        |              | 150.300               |                                         |  |
|       |                     | Sơn giao thông hệ dung môi              | lit             |                     | Joway đen          |              | 150.300               |                                         |  |
|       |                     | Sơn giao thông hệ dung môi              | lit             |                     | Joway vàng         |              | 173.700               |                                         |  |
|       |                     | Sơn giao thông hệ dung môi              | lit             |                     | Joway đỏ           |              | 173.700               | - nt -                                  |  |
|       |                     | Hạt phản quang                          | kg              |                     | loại A             |              | 24.300                | - nt -                                  |  |
|       |                     | Sơn tường nhà                           |                 |                     |                    |              |                       |                                         |  |
|       |                     | Bột trét cao cấp Jolia                  | kg              | TCVN 7239:2014      | Jolia              |              | 6.200                 | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |
|       |                     | Bột bả tường -                          | kg              |                     | nội thất Sp Filler |              | 6.400                 |                                         |  |
|       |                     | Bột bả                                  | kg              |                     | ngoại thất Jplus   |              | 9.850                 |                                         |  |
|       |                     | Sơn lót nội                             | lit             | TCVN 16:2019/BXD    | Bentin LT          |              | 53.000                |                                         |  |
|       |                     | Sơn lót ngoại                           | lit             |                     | Bentin LE          |              | 81.000                |                                         |  |
|       |                     | Sơn phủ nội                             | lit             |                     | Bentin INT         |              | 32.300                |                                         |  |
|       |                     | Sơn phủ ngoại                           | lit             |                     | Bentin INT         |              | 75.900                |                                         |  |
|       |                     | Sơn lót nội thất                        | lit             |                     | Bentin INT         |              | 95.000                |                                         |  |
|       |                     | Sơn ngoại thất                          | lit             |                     | Nova Ext           |              | 102.000               | - nt -                                  |  |
|       |                     | Sơn nội thất                            | lit             |                     | Bella              |              | 55.000                |                                         |  |
|       |                     | Sơn lót nội thất                        | lit             |                     | Altin              |              | 75.200                |                                         |  |
|       |                     | Sơn lót ngoại thất                      | lit             |                     | Altin              |              | 114.300               |                                         |  |
|       |                     | Sơn Jony nội thất                       | lit             |                     | mịn                |              | 45.700                |                                         |  |
|       |                     | Sơn Jony ngoại thất                     | lit             |                     | mịn                |              | 106.500               |                                         |  |
| 7.1.2 | Sơn                 | A. Bột bả                               |                 |                     |                    |              |                       |                                         |  |
|       |                     | Skimcoat nội thất                       | kg              | TCCS 060:2015/NPV   | 40 kg              |              | 497.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |
|       |                     | Interior Skimcoat                       | kg              | TCCS 099:2018/NPV   | 40 kg              |              | 325.000               |                                         |  |
|       |                     | Weatherbond Skimcoat                    | kg              | TCCS 095:2018/NPV   | 40 kg              |              | 406.000               |                                         |  |
|       |                     | Weathergard Skimcoat                    | kg              | TCCS 045:2011/NPV   | 40 kg              |              | 611.000               |                                         |  |
|       |                     | B. Sơn nội thất                         |                 |                     |                    |              |                       |                                         |  |
|       |                     | Matex Sealer                            | kg              | QCVN 16:2023/BXD    | 17 lít             |              | 1.818.000             |                                         |  |
|       |                     | Odour-less Sealer                       |                 | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít             |              | 3.350.000             |                                         |  |
|       |                     | Vatex                                   | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 17 lít             |              | 1.122.000             |                                         |  |
|       |                     | Matex                                   | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít             |              | 2.306.000             |                                         |  |
|       |                     | Odour-less crvt                         | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít             |              | 3.749.000             | - nt -                                  |  |



| Sтт | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | Odour-less crvt & kháng khuẩn           | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 15 lít   |              | 3.562.000             |         |
|     |               | Odour-less all in one bóng              | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 6.418.000             | - nt -  |
|     |               | Spot-less Plus                          | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 15 lít   |              | 5.174.000             |         |
|     |               | Odour-less Spot-less                    | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 5.472.000             | - nt -  |
|     |               | Matex Light                             | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 1.884.000             |         |
|     |               | Super Easy Wash                         | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 17 lít   |              | 2.777.000             |         |
|     |               | Interior Sealer                         | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 2.900.000             |         |
|     |               | Spot-less Perfect                       | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 3.786.000             | - nt -  |
|     |               | Litex                                   | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 835.000               | - nt -  |
|     |               | Matex Sắc Màu Dịu Mắt                   | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 17 lít   |              | 1.522.000             | - nt -  |
|     |               | Odour-less Bóng Sang Trọng              | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 15 lít   |              | 3.212.000             | - nt -  |
|     |               | <b>C. Sơn ngoại thất</b>                | lit             |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | Super Matex Sealer                      | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 17 lít   |              | 2.868.000             | - nt -  |
|     |               | Weathergard Sealer                      | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 4.654.000             | - nt -  |
|     |               | Super Matex                             |                 | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 3.004.000             | - nt -  |
|     |               | Supergard                               | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 4.960.000             | - nt -  |
|     |               | Weathergard Plus+                       | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 9.144.000             | - nt -  |
|     |               | Weathergard Plus+                       | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 15 lít   |              | 7.778.000             | - nt -  |
|     |               | Superbond                               | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 4.377.000             | - nt -  |
|     |               | Weatherbond                             | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 6.333.000             | - nt -  |
|     |               | Weatherbond Flex                        | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 7.916.000             | - nt -  |
|     |               | Dan uni                                 | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 3.711.000             | - nt -  |
|     |               | Weatherbond Sealer                      | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 3.954.000             | - nt -  |
|     |               | Weatherbond Flex Sealer                 | lit             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít   |              | 4.597.000             | - nt -  |

CÔNG TY  
TNHH NIPPON  
PAINT (VN), ĐC:  
SỐ 14, ĐƯỜNG  
3A, KCN BIÊN  
HÒA II, P.  
LONG BÌNH  
TÂN, TP BIÊN  
HÒA, ĐT: 079  
9153009



| Stt   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-------|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|       |               | Super Litex                             | lít             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít    |                                                                                                                           | 2.651.000             | - nt -                                  |
|       |               | Weatherbond Coast Pro                   | lít             | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít    |                                                                                                                           | 9.499.000             | - nt -                                  |
|       |               | Weathergard Hitex                       | lít             | QCVN 16:2023/BXD    | 15 lít    |                                                                                                                           | 5.775.000             | - nt -                                  |
|       |               | D. Sơn chống thấm                       |                 |                     |           |                                                                                                                           |                       | - nt -                                  |
|       |               | WP 100                                  | kg              | TCCS 025:2010/NPV   | 18 kg     |                                                                                                                           | 4.162.000             | - nt -                                  |
|       |               | WP 200                                  | kg              | QCVN 16:2023/BXD    | 20 kg     |                                                                                                                           | 4.278.000             | - nt -                                  |
|       |               | WP 200 Expert                           |                 | QCVN 16:2023/BXD    | 18 lít    | 3.850.000                                                                                                                 |                       |                                         |
|       |               | WP 200 Plus                             |                 | QCVN 16:2023/BXD    | 18 kg     | 4.202.000                                                                                                                 |                       |                                         |
| 7.1.3 | Sơn           | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất     |                 |                     |           | CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÔNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144   |                       |                                         |
|       |               | Jotashield Antifade Colors (new)        | lít             | QCVN 16:2019/BXD    |           |                                                                                                                           | 326.593               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
|       |               | Jotashield Color Extreme                | lít             |                     |           |                                                                                                                           | 403.490               |                                         |
|       |               | Tough Shield                            | lít             | TCVN 8652:2020      |           |                                                                                                                           | 136.898               |                                         |
|       |               | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất       |                 |                     |           |                                                                                                                           |                       | - nt -                                  |
|       |               | Majestic True Beauty                    | lít             | QCVN 16:2019/BXD    |           |                                                                                                                           | 232.484               | - nt -                                  |
|       |               | Essence Easy Clean (new)                | lít             |                     |           |                                                                                                                           | 182.727               | - nt -                                  |
|       |               | Jotaplast                               | lít             |                     |           |                                                                                                                           | 73.903                | - nt -                                  |
|       |               | Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất |                 |                     |           |                                                                                                                           |                       | - nt -                                  |
|       |               | Jotashield Primer                       | lít             | TCVN 8652:2020      |           |                                                                                                                           | 203.796               | - nt -                                  |
|       |               | Jotasealer                              | lít             |                     |           |                                                                                                                           | 147.112               | - nt -                                  |
|       |               | Bột trét                                |                 |                     |           |                                                                                                                           |                       | - nt -                                  |
|       |               | Jotun interior & exterior putty         | kg              | TCVN 7239:2014      |           |                                                                                                                           | 11.250                | - nt -                                  |
|       |               | Jotun Skimcoat                          | kg              |                     |           |                                                                                                                           | 8.000                 | - nt -                                  |
| 7.1.4 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất           | lít             |                     | Thùng 18l | CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN THÀNH CÔNG; ĐC: SỐ 56 NGUYỄN VĂN LINH, XÃ AN ĐÔNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 056.946.6999 | 2.700.000             | Giá từ 1/2025 tại chân công trình       |
|       |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất             | lít             |                     | Thùng 18l |                                                                                                                           | 1.700.000             |                                         |
|       |               | Sơn chống thấm                          | lít             |                     | Thùng 18l |                                                                                                                           | 2.700.000             |                                         |
|       |               | Sơn bóng ngoại thất                     | lít             |                     | Thùng 18l |                                                                                                                           | 4.000.000             |                                         |
|       |               | Sơn bóng mờ Semi-Gloss ngoại thất       | lít             |                     | Thùng 18l |                                                                                                                           | 3.100.000             |                                         |
|       |               | Sơn mịn ngoại thất                      | lít             |                     | Thùng 18l | 1.350.000                                                                                                                 | - nt -                |                                         |
|       |               | Sơn bóng nội thất                       | lít             |                     | Thùng 18l | 2.700.000                                                                                                                 | - nt -                |                                         |
|       |               | Sơn bóng mờ Semi-Gloss nội thất         | lít             |                     | Thùng 18l | 2.000.000                                                                                                                 | - nt -                |                                         |
|       |               | Sơn mịn nội thất                        | lít             |                     | Thùng 18l | 900.000                                                                                                                   | - nt -                |                                         |
|       |               |                                         |                 |                     |           |                                                                                                                           |                       |                                         |



| Stt   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                               | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                           |
|-------|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| 7.1.5 | Sơn           | BỘT BÀ                                  |                 |                     |          | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BKO; ĐC: SỐ 49/1295 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, P.THỊNH LIỆT, Q.HOÀN MAI, HÀ NỘI; ĐT: 0945588248 |                       | Giá từ 1/2025 tại chân công trình trên địa bàn HP |
|       |               | Nội thất cao cấp                        | kg              | TCVN 7239:2014      |          |                                                                                                            | 8.044                 |                                                   |
|       |               | Ngoại thất cao cấp                      | kg              |                     |          |                                                                                                            | 9.425                 |                                                   |
|       |               | SƠN NỘI THẤT                            |                 |                     |          |                                                                                                            |                       |                                                   |
|       |               | Lót kháng kiềm                          | lít             | QCVN16: 2023/BXD    |          |                                                                                                            | 38.111                |                                                   |
|       |               | Lót kháng kiềm cao cấp                  | lít             |                     |          |                                                                                                            | 77.389                |                                                   |
|       |               | Siêu mịn                                | lít             |                     |          |                                                                                                            | 34.222                |                                                   |
|       |               | Lau chùi hiệu quả                       | lít             |                     |          |                                                                                                            | 80.344                |                                                   |
|       |               | Bóng cao cấp 5in1                       | lít             |                     |          |                                                                                                            | 133.389               | - nt -                                            |
|       |               | SƠN NGOẠI THẤT                          |                 |                     |          |                                                                                                            |                       | - nt -                                            |
|       |               | Lót kháng kiềm                          | lít             |                     |          |                                                                                                            | 60.278                | - nt -                                            |
|       |               | Lót kháng kiềm cao cấp                  | lít             |                     |          |                                                                                                            | 122.500               | - nt -                                            |
|       |               | Siêu mịn                                | lít             |                     |          |                                                                                                            | 77.000                | - nt -                                            |
|       |               | Bóng cao cấp 6in1                       | lít             |                     |          |                                                                                                            | 147.778               | - nt -                                            |
|       |               | Siêu bóng cao cấp 8in1                  | lít             |                     |          |                                                                                                            | 182.000               | - nt -                                            |
|       |               | SƠN CHỐNG THẤM                          |                 |                     |          |                                                                                                            |                       | - nt -                                            |
|       |               | Kết hợp xi măng cao cấp ngoại thất      | lít             |                     |          |                                                                                                            | 125.222               | - nt -                                            |
|       |               | Màu cao cấp ngoại thất                  | lít             |                     |          |                                                                                                            | 165.278               | - nt -                                            |
|       |               | Sàn nội thất cao cấp 2 thành phần       | kg              |                     |          |                                                                                                            | 64.750                | - nt -                                            |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                | Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*)                                                                                                                   | Ghi chú                           |  |        |
|-------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--|--------|
| 7.2   | Vật tư điện       |                                               |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
| 7.2.1 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED HOMICO SMD 02                   |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐỒ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666 |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 50W                                 | Bộ              | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019                               | Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 30W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 50W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 100W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm  | 6.800.000    |                                                                                                                                         | Giá từ 1/2025 đến chân công trình |  |        |
|       |                   | Công suất 60W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7.200.000    |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 70W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7.800.000    |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 80W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8.500.000    |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 100W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10.000.000   |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 120W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11.200.000   |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 150W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12.700.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 200W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 14.300.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 250W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15.000.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Đèn đường LED HOMICO SMD 45                   |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Công suất 50W                                 | Bộ              | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019                               | Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm - 5,5kg (sử dụng từ 30W-90W), 684x290x110mm - 6,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 786x290x110mm - 8,6kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm | 5.900.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 60W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6.300.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 70W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6.700.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 80W                                 | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7.100.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 100W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8.200.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 120W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8.500.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 150W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10.500.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 200W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11.700.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Công suất 250W                                | Bộ              |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12.300.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Thiết bị chiếu sáng thông minh                |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh           | Bộ              | QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN | đèn HM-NEMA-R4-MO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.500.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ   | Bộ              |                                                                    | có khả năng kết nối trung tâm tại tủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 65.200.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp          |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                                                         |                                   |  |        |
|       |                   | Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A         | Tủ              | TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)                                | KT 1000x600x350mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13.580.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A         | Tủ              |                                                                    | KT 1200x600x350mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15.350.000   |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Cột đèn chiếu sáng                            |                 |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                                                         |                                   |  | - nt - |
|       |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=6m | Cột             |                                                                    | dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.694.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |
|       |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=7m | Cột             |                                                                    | dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.292.000    |                                                                                                                                         | - nt -                            |  |        |

C.N  
SỞ  
DỰ  
PHỐ



| Stt                                          | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                         | Quy cách             | Nhà sản xuất                                                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*)                        | Ghi chú |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|                                              |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=8m  | Cột             | ISO 9001-2015, ISO 14001:2015, BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002 | dày 3mm              | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666 | 4.164.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=9m  | Cột             |                                                             | dày 4mm              |                                                                                                                                         | 5.760.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=10m | Cột             |                                                             | dày 4mm              |                                                                                                                                         | 6.768.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=11m | Cột             |                                                             | dày 4mm              |                                                                                                                                         | 7.461.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=6m      | Cột             |                                                             | D78- dày 3mm         |                                                                                                                                         | 2.904.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,     | Cột             |                                                             | D78- dày 3mm         |                                                                                                                                         | 3.586.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,     | Cột             |                                                             | D78- dày 3.5mm       |                                                                                                                                         | 3.985.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=8m,     | Cột             |                                                             | D78- dày 4mm         |                                                                                                                                         | 5.296.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m,     | Cột             |                                                             | D78- dày 4mm         |                                                                                                                                         | 5.791.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m,    | Cột             |                                                             | D78- dày 4mm         |                                                                                                                                         | 6.106.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cần đèn đơn CD01                               | Cần             |                                                             | cao 2m. Vươn 1.5m    |                                                                                                                                         | 2.032.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cần đèn đơn CD04                               | Cần             |                                                             | cao 2m. Vươn 1.5m    |                                                                                                                                         | 2.090.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cần đèn kép CK06                               | Cần             |                                                             | cao 2m. Vươn 1.5m    |                                                                                                                                         | 1.990.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn                    | Cần             |                                                             | cao 1,64m, vươn 2,1m |                                                                                                                                         | 4.889.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn                    | Cần             |                                                             | cao 1,64m, vươn 2,5m |                                                                                                                                         | 5.180.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Cột đa giác 14m                                | Cột             |                                                             | D130mm, dày 4mm      |                                                                                                                                         | 17.835.000                                   | - nt -  |
|                                              |                   | Cột đa giác 14m                                | Cột             |                                                             | D130mm, dày 5mm      |                                                                                                                                         | 22.785.000                                   | - nt -  |
|                                              |                   | Cột đa giác 17m                                | Cột             |                                                             | D150mm, dày 5mm      |                                                                                                                                         | 25.450.000                                   | - nt -  |
|                                              |                   | Lọng bán nguyệt bắt đèn pha                    | Bộ              |                                                             |                      |                                                                                                                                         | 3.550.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Lọng tròn bắt đèn pha                          | Bộ              |                                                             |                      |                                                                                                                                         | 4.516.000                                    | - nt -  |
|                                              |                   | Đế gang trang trí                              | Đế              |                                                             | DC03                 |                                                                                                                                         | 7.500.000                                    | - nt -  |
| 7.2.2                                        | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng        |                 |                                                             |                      | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THÁT, QUỐC OAI, X PHÙNG                                            |                                              |         |
| Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn |                   | cột                                            |                 | H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.                           | 2.897.799            |                                                                                                                                         | Giá từ 1/2025 tại chân công trình địa bàn HP |         |
| Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn |                   | cột                                            |                 | H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.                           | 3.328.329            |                                                                                                                                         |                                              |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật         | Quy cách                            | Nhà sản xuất                                                                    | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             | TCCS 01:2020/PT (XN.003.21) | H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.  | XX, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147                                     | 4.156.272             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.   |                                                                                 | 4.404.654             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.   |                                                                                 | 4.237.254             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.  |                                                                                 | 4.854.312             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.   |                                                                                 | 5.325.465             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172. |                                                                                 | 5.942.563             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, | cột             |                             | H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.   |                                                                                 | 6.043.981             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn  | cột             |                             | H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.   |                                                                                 | 7.255.789             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng       |                 |                             |                                     |                                                                                 |                       |         |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.   | cột             | TCCS 01:2020/PT (XN.003.21) | Dn=78; Dg=144.                      | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUẬN | 2.854.220             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm. | cột             |                             | Dn=78; Dg=144.                      |                                                                                 | 3.452.546             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.   | cột             |                             | Dn=78; Dg=154.                      |                                                                                 | 3.543.594             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm. | cột             |                             | Dn=78; Dg=154.                      |                                                                                 | 4.072.309             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.   | cột             |                             | Dn=78; Dg=165.                      |                                                                                 | 4.065.101             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm. | cột             |                             | Dn=78; Dg=165.                      |                                                                                 | 4.653.097             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.   | cột             |                             | Dn=78; Dg=165.                      |                                                                                 | 5.199.479             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.   | cột             |                             | Dn=78; Dg=175.                      |                                                                                 | 4.825.652             | - nt -  |  |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm. | cột             |                             | Dn=78; Dg=175.                      |                                                                                 | 5.175.075             | - nt -  |  |



| Stt                                                                                                                                                                                                      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                     | Quy cách                 | Nhà sản xuất                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.                                             | cột             |                                                         | Dn=78; Dg=175.           | THAT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 6.104.859             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.                                          | cột             |                                                         | Dn=78;Dg=186.            |                                                                     | 6.148.105             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.                                            | cột             |                                                         | Dn=78; Dg=186.           |                                                                     | 6.285.049             | - nt -  |
| Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                |               |                                                                                         |                 |                                                         |                          |                                                                     |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cần đèn PT01-D                                                                          | cái             | TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)                             | cao 2m, vưon 1,5m        |                                                                     | 1.512.165             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cần đèn PT02-D; PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D | cái             |                                                         | cao 2m, vưon 1,5m        |                                                                     | 1.730.521             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D                                         | cái             |                                                         | cao 2m, vưon 1,5m        |                                                                     | 1.452.653             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cần đèn PT01-K                                                                          | cái             |                                                         | cao 2m, vưon 1,5m        |                                                                     | 1.358.123             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Cần đèn PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K; PT10-K; PT11-K; PT22-K                  | cái             |                                                         | cao 2m, vưon 1,5m        |                                                                     | 1.699.584             | - nt -  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)                                                                                                                           |               |                                                                                         |                 |                                                         |                          |                                                                     |                       |         |
| Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)                                                                     |               |                                                                                         |                 |                                                         |                          |                                                                     |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 801                                                                        | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598                              | công suất 60W-DIM 5 cấp  |                                                                     | 5.540.000             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 801                                                                        | bộ              | 1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598                    | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                     | 6.960.000             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 801                                                                        | bộ              | 2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27 | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                     | 7.060.000             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 801                                                                        | bộ              |                                                         | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                     | 7.500.000             | - nt -  |
| Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140                                                         |               |                                                                                         |                 |                                                         |                          |                                                                     |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 804                                                                        | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598                              | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                     | 4.440.000             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 804                                                                        | bộ              | 1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598                    | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                     | 4.640.000             | - nt -  |
|                                                                                                                                                                                                          |               | Đèn LED STAR 804                                                                        | bộ              | 2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27 | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                     | 4.920.000             | - nt -  |
| Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w |               |                                                                                         |                 |                                                         |                          |                                                                     |                       |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                     | Quy cách                 | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | Đèn LED STAR 814                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27 | công suất 80W-DIM 5 cấp  | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 8.136.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 814                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.300.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 814                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.500.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 814                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 6.680.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 814                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 180W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 6.850.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120                                                                        |                 |                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                          |                       |         |  |
|     |               | Đèn LED STAR 821                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;                                                                                      | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 4.280.000             | - nt    |  |
|     |               | Đèn LED STAR 821                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011                                                                                   | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.500.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 821                                                                                                                                                                                         | bộ              | và TCVN 4255:2008/IEC                                                                                                   | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.780.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w                                  |                 |                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                          |                       |         |  |
|     |               | Đèn LED STAR 847                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và                                             | công suất 100W DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 2.840.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 847                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001                                                                                           | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 3.240.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 847                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 3.420.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 740x285x115                                                                        |                 |                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                          |                       |         |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27 | công suất 80W-DIM 5 cấp  |                                                                                                                                          | 4.004.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 4.340.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 120W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.300.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.560.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 777                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 180W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.850.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w |                 |                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                          |                       |         |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27 | công suất 50W-DIM 5 cấp  |                                                                                                                                          | 5.250.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 75W-DIM 5 cấp  |                                                                                                                                          | 5.450.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 100W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.750.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 125W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 5.990.000             | - nt -  |  |
|     |               | Đèn LED STAR 888                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                         | công suất 150W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 6.450.000             | - nt -  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                      | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w   |                 |                                                                                                                          |                                             | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 |                       |         |
|     |               | Đèn Pha LED 901                                                                                                                                                                                                          | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) | công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 3.500.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn Pha LED 901                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 3.950.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn Pha LED 901                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 7.020.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w      |                 |                                                                                                                          |                                             |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE                                                                                                                                                                                                          | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) | công suất 60 W-DIM 5 cấp                    |                                                                                                                                          | 4.916.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 100 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 5.690.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 150 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 6.750.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 180 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 7.000.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE                                                                                                                                                                                                          | bộ              |                                                                                                                          | công suất 200 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 7.500.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.                              |                 |                                                                                                                          |                                             |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) | công suất 60 W-DIM 5 cấp                    |                                                                                                                                          | 6.050.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 80 W-DIM 5 cấp                    |                                                                                                                                          | 6.350.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 100 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 6.885.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 120 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 7.150.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 150 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 7.550.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 200 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 8.530.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE                                                                                                                                                                                                         | bộ              |                                                                                                                          | công suất 250 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 9.375.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w |                 |                                                                                                                          |                                             |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                                                                                                                                                                                      | bộ              | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-                                                                          | công suất 60 W-DIM 5 cấp                    |                                                                                                                                          | 6.200.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                                                                                                                                                                                      | bộ              |                                                                                                                          | công suất 80 W-DIM 5 cấp                    |                                                                                                                                          | 6.400.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                                                                                                                                                                                      | bộ              |                                                                                                                          | công suất 100 W-DIM 5 cấp                   |                                                                                                                                          | 6.885.000             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                       | Quy cách                  | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                        | bộ              | 3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) | công suất 120 W-DIM 5 cấp | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 7.080.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                        | bộ              |                                                                           | công suất 150 W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 7.880.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                        | bộ              |                                                                           | công suất 200 W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 8.530.000             | - nt -  |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL                                        | bộ              |                                                                           | công suất 250 W-DIM 5 cấp |                                                                                                                                          | 9.375.000             | - nt -  |
|     |               | <b>Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC</b>         |                 |                                                                           |                           |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)       | 1x16mm2                   |                                                                                                                                          | 59.443                | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x25mm2                   |                                                                                                                                          | 91.947                | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x35mm2                   |                                                                                                                                          | 128.090               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x50mm2                   |                                                                                                                                          | 176.136               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x70mm2                   |                                                                                                                                          | 249.702               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x95mm2                   |                                                                                                                                          | 348.470               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x120mm2                  |                                                                                                                                          | 436.250               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x150mm2                  |                                                                                                                                          | 543.664               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x185mm2                  |                                                                                                                                          | 676.774               | - nt -  |
|     |               | Cu/PVC                                                     | m               |                                                                           | 1x240mm2                  |                                                                                                                                          | 891.312               | - nt -  |
|     |               | <b>Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV</b> |                 |                                                                           |                           |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)       | 1x6mm2                    |                                                                                                                                          | 24.885                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x10mm2                   |                                                                                                                                          | 39.386                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x16mm2                   |                                                                                                                                          | 61.054                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x25mm2                   |                                                                                                                                          | 93.692                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x35mm2                   |                                                                                                                                          | 130.092               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x70mm2                   |                                                                                                                                          | 178.161               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x95mm2                   |                                                                                                                                          | 252.245               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x120mm2                  |                                                                                                                                          | 350.683               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x150mm2                  |                                                                                                                                          | 439.462               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x185mm2                  |                                                                                                                                          | 547.053               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x240mm2                  |                                                                                                                                          | 680.368               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x300mm2                  |                                                                                                                                          | 895.461               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 1x400mm2                  |                                                                                                                                          | 1.119.172             | - nt -  |
|     |               | <b>Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</b>    |                 |                                                                           |                           |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)       | 2x1.5mm2                  |                                                                                                                                          | 17.058                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x2.5mm2                  |                                                                                                                                          | 25.434                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x4mm2                    |                                                                                                                                          | 37.323                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x6mm2                    |                                                                                                                                          | 53.824                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x10mm2                   |                                                                                                                                          | 83.359                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x16mm2                   |                                                                                                                                          | 127.695               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x25mm2                   |                                                                                                                                          | 196.241               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x35mm2                   |                                                                                                                                          | 270.796               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                | m               |                                                                           | 2x50mm2                   |                                                                                                                                          | 369.420               | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                 | Quy cách       | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC |                 |                                                                     |                |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 3x6 +1x4mm2    | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 94.927                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x10+1x6mm2    |                                                                                                                                          | 146.699               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x16+1x10mm2   |                                                                                                                                          | 227.720               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x25+1x16mm2   |                                                                                                                                          | 349.570               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x35+1x16mm2   |                                                                                                                                          | 459.651               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x35+1x25mm2   |                                                                                                                                          | 493.802               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x50+1x25mm2   |                                                                                                                                          | 640.769               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x50+1x35mm2   |                                                                                                                                          | 677.929               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x70+1x35mm2   |                                                                                                                                          | 904.648               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x70+1x50mm2   |                                                                                                                                          | 953.189               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x95+1x50mm2   |                                                                                                                                          | 1.122.384             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x95+1x70mm2   |                                                                                                                                          | 1.192.060             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x120+1x70mm2  |                                                                                                                                          | 1.438.523             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x120+1x95mm2  |                                                                                                                                          | 1.526.603             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x150+1x95mm2  |                                                                                                                                          | 1.815.919             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x150+1x120mm2 |                                                                                                                                          | 1.898.368             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x185+1x95mm2  |                                                                                                                                          | 2.182.367             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x185+1x120mm2 |                                                                                                                                          | 2.265.970             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x185+1x150mm2 |                                                                                                                                          | 2.362.512             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x240+1x120mm2 |                                                                                                                                          | 2.850.828             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x240+1x150mm2 |                                                                                                                                          | 2.947.532             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x240+1x185mm2 |                                                                                                                                          | 3.068.386             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x300+1x150mm2 |                                                                                                                                          | 3.555.717             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x300+1x185mm2 |                                                                                                                                          | 3.677.949             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 3x300+1x240mm2 |                                                                                                                                          | 3.873.790             | - nt -  |
|     |               | Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC                               |                 |                                                                     |                |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 4x4mm2         |                                                                                                                                          | 71.332                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x6mm2         |                                                                                                                                          | 102.721               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x10mm2        |                                                                                                                                          | 161.538               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x16mm2        |                                                                                                                                          | 247.457               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x25mm2        |                                                                                                                                          | 383.399               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x35mm2        |                                                                                                                                          | 530.315               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x50mm2        |                                                                                                                                          | 728.122               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x70mm2        |                                                                                                                                          | 1.031.943             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x95mm2        |                                                                                                                                          | 1.419.307             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x120mm2       |                                                                                                                                          | 1.777.599             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x150mm2       |                                                                                                                                          | 2.213.293             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x185mm2       |                                                                                                                                          | 2.751.785             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                                                    | m               |                                                                     | 4x240mm2       |                                                                                                                                          | 3.617.171             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                 | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cu/XLPE/PVC                                               | m               |                                                                     | 4x300mm2 |                                                                                                                                          | 4.519.478             | - nt -  |
|     |               | Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC |                 |                                                                     |          |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 1x10mm2  | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 49.145                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x16mm2  |                                                                                                                                          | 69.770                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x25mm2  |                                                                                                                                          | 103.198               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x35mm2  |                                                                                                                                          | 139.748               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x50mm2  |                                                                                                                                          | 195.840               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x70mm2  |                                                                                                                                          | 267.315               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x95mm2  |                                                                                                                                          | 355.181               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x120mm2 |                                                                                                                                          | 442.077               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x150mm2 |                                                                                                                                          | 551.873               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x185mm2 |                                                                                                                                          | 676.834               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x240mm2 |                                                                                                                                          | 867.422               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 1x300mm2 |                                                                                                                                          | 1.077.135             | - nt -  |
|     |               | Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC |                 |                                                                     |          |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 2x6mm2   | 60.298                                                                                                                                   | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x10mm2  | 88.776                                                                                                                                   | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x16mm2  | 130.903                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x25mm2  | 195.360                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x35mm2  | 262.355                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x50mm2  | 353.589                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x70mm2  | 498.450                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x95mm2  | 693.005                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x120mm2 | 862.204                                                                                                                                  | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x150mm2 | 1.067.674                                                                                                                                | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x185mm2 | 1.327.045                                                                                                                                | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x240mm2 | 1.714.043                                                                                                                                | - nt -                |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 2x300mm2 | 2.165.455                                                                                                                                | - nt -                |         |
|     |               | Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC |                 |                                                                     |          |                                                                                                                                          |                       |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                 | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 3x6mm2   | CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147 | 249.722               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x10mm2  |                                                                                                                                          | 374.998               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x16mm2  |                                                                                                                                          | 559.683               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x25mm2  |                                                                                                                                          | 842.066               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x35mm2  |                                                                                                                                          | 1.140.698             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x50mm2  |                                                                                                                                          | 1.541.313             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x70mm2  |                                                                                                                                          | 2.187.337             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x95mm2  |                                                                                                                                          | 3.022.568             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x120mm2 |                                                                                                                                          | 3.775.229             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x150mm2 |                                                                                                                                          | 4.677.472             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x185mm2 |                                                                                                                                          | 5.790.792             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x240mm2 |                                                                                                                                          | 7.583.446             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 3x300mm2 |                                                                                                                                          | 9.436.241             | - nt -  |
|     |               | Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC |                 |                                                                     |          |                                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               | QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23) | 4x4mm2   |                                                                                                                                          | 77.409                | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x6mm2   |                                                                                                                                          | 106.315               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x10mm2  |                                                                                                                                          | 161.810               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x16mm2  |                                                                                                                                          | 243.265               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x25mm2  |                                                                                                                                          | 367.985               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x35mm2  |                                                                                                                                          | 500.947               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x50mm2  |                                                                                                                                          | 678.525               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x70mm2  |                                                                                                                                          | 988.606               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x95mm2  |                                                                                                                                          | 1.338.013             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x120mm2 |                                                                                                                                          | 1.673.386             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x150mm2 |                                                                                                                                          | 2.071.579             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x185mm2 |                                                                                                                                          | 2.568.345             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                      | m               |                                                                     | 4x240mm2 |                                                                                                                                          | 3.358.293             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách       | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC                                              | m               |                      | 4x300mm2       |              | 4.188.619             | - nt -  |
|     |               | <b>Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b> |                 |                      |                |              |                       |         |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x10+1x6mm2    |              | 147.556               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x16+1x10mm2   |              | 222.810               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x25+1x16mm2   |              | 335.813               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x35+1x16mm2   |              | 434.783               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x35+1x25mm2   |              | 467.993               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x50+1x25mm2   |              | 599.619               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x50+1x35mm2   |              | 634.752               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x70+1x35mm2   |              | 872.468               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x70+1x50mm2   |              | 916.958               | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x95+1x50mm2   |              | 1.177.395             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               | QCVN 4:2009/BKH      | 3x95+1x70mm2   |              | 1.248.016             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               | CN và sửa đổi 1:2016 | 3x120+1x70mm2  |              | 1.500.413             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               | QCVN 4:2009/BKH      | 3x120+1x95mm2  |              | 1.591.007             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               | CN (QC2004-23)       | 3x150+1x95mm2  |              | 1.889.904             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x150+1x120mm2 |              | 1.972.571             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x185+1x95mm2  |              | 2.260.389             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x185+1x120mm2 |              | 2.347.085             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x185+1x150mm2 |              | 2.445.622             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x240+1x120mm2 |              | 2.937.331             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x240+1x150mm2 |              | 3.037.259             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x240+1x185mm2 |              | 3.160.005             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x300+1x150mm2 |              | 3.653.703             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x300+1x185mm2 |              | 3.782.855             | - nt -  |
|     |               | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC                                               | m               |                      | 3x300+1x240mm2 |              | 3.980.386             | - nt -  |
|     |               | <b>Cáp ABC vện xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV</b>               |                 |                      |                |              |                       |         |
|     |               | 2x16 mm2                                                          | m               |                      |                |              | 13.205                | - nt -  |
|     |               | 2x25 mm3                                                          | m               | QCVN                 |                |              | 19.190                | - nt -  |

CÔNG TY CP  
ĐIỆN CHIẾU  
SÁNG PHÚ  
THẮNG - ĐỊA  
CHỈ: LÔ SỐ CN1,  
KCN THẠCH  
THÁT, QUỐC  
OAI, X PHÙNG  
XÁ, H THẠCH  
THÁT, TP HÀ  
NỘI, ĐT:  
0968646147

CÔNG HẠ  
DUNG  
HỒ HẢI P



| Stt   | Nhóm vật liệu                                                           | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                    | Nhà sản xuất                                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú   |                                         |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------------------------|--|
|       |                                                                         | 2x35 mm4                                                                 | m               | 4:2009/BKH          |                             |                                                                                                                                                      | 23.600                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 2x50 mm5                                                                 | m               | CN và sửa           |                             |                                                                                                                                                      | 36.500                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x16 mm6                                                                 | m               | đổi 1:2016          |                             |                                                                                                                                                      | 24.795                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x25 mm2                                                                 | m               | QCVN                |                             |                                                                                                                                                      | 33.800                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x35 mm2                                                                 | m               | 4:2009/BKH          |                             |                                                                                                                                                      | 46.140                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x50 mm2                                                                 | m               | CN                  |                             |                                                                                                                                                      | 62.795                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x70 mm2                                                                 | m               | (QC2004-23)         |                             |                                                                                                                                                      | 79.200                | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x95 mm2                                                                 | m               |                     |                             |                                                                                                                                                      | 113.050               | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | 4x120 mm2                                                                | m               |                     |                             |                                                                                                                                                      | 136.800               | -nt -     |                                         |  |
| 7.2.3 | Vật tư ngành điện                                                       | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV     | CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456 | 6.400                 |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV    |                                                                                                                                                      | 8.210                 |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV    |                                                                                                                                                      | 24.310                |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 25 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 87.340                |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 50 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 161.810               |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 95 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 316.000               | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 150 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 488.840               | - nt -    |                                         |  |
|       |                                                                         | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 6610-4         | 2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V |                                                                                                                                                      |                       | 18.340    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 2x4 (2x7/0,85) - 300/500V   |                                                                                                                                                      |                       | 38.930    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 2x10 (2x7/1,35) - 300/500V  |                                                                                                                                                      |                       | 86.830    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 6610-4         | 3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V |                                                                                                                                                      |                       | 24.210    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V |                                                                                                                                                      |                       | 35.840    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 3x6 (3x7/1,04) - 300/500V   |                                                                                                                                                      |                       | 74.780    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 6610-4         | 4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V |                                                                                                                                                      |                       | 30.800    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V |                                                                                                                                                      |                       | 45.630    | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 2x16 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      |                       | 134.620   | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 2x25 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      |                       | 195.190   | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 2x150 - 0,6/1kV             |                                                                                                                                                      |                       | 1.021.760 | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 2x185 - 0,6/1kV             |                                                                                                                                                      |                       | 1.271.840 | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 3x16 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      |                       | 186.330   | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 3x50 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      |                       | 502.020   | - nt -                                  |  |
|       |                                                                         | CVV                                                                      | m               |                     | 3x95 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      |                       | 975.720   | - nt -                                  |  |
|       | CVV                                                                     | m                                                                        | 3x120 - 0,6/1kV |                     |                             |                                                                                                                                                      | 1.263.090             | - nt -    |                                         |  |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                                                                          |                 |                     |                             |                                                                                                                                                      |                       |           |                                         |  |
|       | CVV                                                                     | m                                                                        | TCVN 5935-1     | 4x16 - 0,6/1kV      |                             | 239.170                                                                                                                                              | - nt -                |           |                                         |  |
|       | CVV                                                                     | m                                                                        |                 | 4x25 - 0,6/1kV      |                             | 361.840                                                                                                                                              | - nt -                |           |                                         |  |
|       | CVV                                                                     | m                                                                        |                 | 4x50 - 0,6/1kV      |                             | 661.470                                                                                                                                              | - nt -                |           |                                         |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                     | Nhà sản xuất                                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 4x120 - 0,6/1kV              | CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456 | 1.673.440             | - nt -  |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 4x185 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      | 2.487.040             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                       |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               | TCVN 5935-1         | 3x16+1x10 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 224.850               | - nt -  |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 3x25+1x16 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 331.150               | - nt -  |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 3x50+1x25 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 588.650               | - nt -  |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 3x95+1x50 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 1.135.470             | - nt -  |  |
|     |               | CVV                                                                                                                           | m               |                     | 3x120+1x70 - 0,6/1kV         |                                                                                                                                                      | 1.497.620             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                       |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | CVV/DATA                                                                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 25 - 0,6/1kV                 |                                                                                                                                                      | 119.790               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DATA                                                                                                                      | m               |                     | 50 - 0,6/1kV                 |                                                                                                                                                      | 200.750               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DATA                                                                                                                      | m               |                     | 95 - 0,6/1kV                 |                                                                                                                                                      | 359.060               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DATA                                                                                                                      | m               |                     | 240 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 859.540               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                       |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV     |                                                                                                                                                      | 61.700                | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV    |                                                                                                                                                      | 108.050               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 2x50 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 375.020               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 2x150 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      | 1.105.810             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                       |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 3x6 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 101.350               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x16 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 208.270               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x50 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 534.260               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x185 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      | 1.980.380             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 3x4+1x2,5 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 89.610                | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x16+1x10 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 250.600               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x50+1x25 - 0,6/1kV          |                                                                                                                                                      | 628.510               | - nt -  |  |
|     |               | CVV/DSTA                                                                                                                      | m               |                     | 3x240+1x120 - 0,6/1kV        |                                                                                                                                                      | 3.107.510             | - nt -  |  |
|     |               | Dây đồng trần xoắn                                                                                                            |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       | - nt -  |  |
|     |               | C - 10                                                                                                                        | m               | TCVN -5064          |                              |                                                                                                                                                      | 31.920                | - nt -  |  |
|     |               | C - 50                                                                                                                        | m               |                     |                              |                                                                                                                                                      | 159.160               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                               |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | DK - CVV                                                                                                                      | m               | TCVN 5935-1         | 2x4 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 52.430                | - nt -  |  |
|     |               | DK - CVV                                                                                                                      | m               |                     | 2x10 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 105.370               | - nt -  |  |
|     |               | DK - CVV                                                                                                                      | m               |                     | 2x35 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 283.560               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                        |                 |                     |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |  |
|     |               | DVV                                                                                                                           | m               | TCVN 5935-1         | 2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV   |                                                                                                                                                      | 19.370                | - nt -  |  |
|     |               | DVV                                                                                                                           | m               |                     | 10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV |                                                                                                                                                      | 104.750               | - nt -  |  |
|     |               | DVV                                                                                                                           | m               |                     | 19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV   |                                                                                                                                                      | 299.940               | - nt -  |  |
|     |               | DVV                                                                                                                           | m               |                     | 37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV |                                                                                                                                                      | 368.530               | - nt -  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                     | Nhà sản xuất                                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                           |                 |                                      |                              | CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456 |                       |         |
|     |               | DVV/Sc                                                                                                                   | m               | TCVN 5935-1                          | 3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV   |                                                                                                                                                      | 36.670                | - nt -  |
|     |               | DVV/Sc                                                                                                                   | m               |                                      | 8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV   |                                                                                                                                                      | 102.790               | - nt -  |
|     |               | DVV/Sc                                                                                                                   | m               |                                      | 30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV |                                                                                                                                                      | 325.270               | - nt -  |
|     |               | Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | CX1V/WBC                                                                                                                 | m               | TCVN 5935-2                          | 95 - 12/20(24)kV             |                                                                                                                                                      | 376.980               | - nt -  |
|     |               | CX1V/WBC                                                                                                                 | m               |                                      | 240 - 12/20(24)kV            |                                                                                                                                                      | 886.930               | - nt -  |
|     |               | Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV                                                                                              |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | AV                                                                                                                       | m               | AS/NZS 5000.1                        | 16 - 0,6/1kV                 |                                                                                                                                                      | 7.310                 | - nt -  |
|     |               | AV                                                                                                                       | m               |                                      | 35 - 0,6/1kV                 |                                                                                                                                                      | 13.420                | - nt -  |
|     |               | AV                                                                                                                       | m               |                                      | 120 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 41.870                | - nt -  |
|     |               | AV                                                                                                                       | m               |                                      | 500 - 0,6/1kV                |                                                                                                                                                      | 166.420               | - nt -  |
|     |               | Dây nhôm lõi thép                                                                                                        |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | ACSR                                                                                                                     | m               | TCVN 5064                            | 50/8 (6/3,2+1/3,2)           |                                                                                                                                                      | 17.600                | - nt -  |
|     |               | ACSR                                                                                                                     | m               |                                      | 95/16 (6/4,5+1/4,5)          |                                                                                                                                                      | 34.090                | - nt -  |
|     |               | ACSR                                                                                                                     | m               |                                      | 240/32 (24/3,6+7/2,4)        |                                                                                                                                                      | 84.870                | - nt -  |
|     |               | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                         |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | LV                                                                                                                       | m               | TCVN 6447/AS 3560                    | ABC - 2x50 - 0,6/1kV         |                                                                                                                                                      | 40.920                | - nt -  |
|     |               | Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                            |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | VC/FR                                                                                                                    | m               | TCVN 5935-1/IEC 60331-21,IEC 60332-3 | 1x25 - 0,6/1kV               |                                                                                                                                                      | 93.830                | - nt -  |
|     |               | VC/FR                                                                                                                    | m               |                                      | 1x240 - 0,6/1kV              |                                                                                                                                                      | 815.140               | - nt -  |
|     |               | Ống luồn dây điện                                                                                                        |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | Ống luồn tròn F16                                                                                                        | ống             | BSEN 61386-21;BS4607;TCVN7417-21     | dài 2,9m                     |                                                                                                                                                      | 22.870                | - nt -  |
|     |               | Ống luồn cứng F16                                                                                                        | ống             |                                      | 1250N - CA16H                |                                                                                                                                                      | 26.540                | - nt -  |
|     |               | Ống luồn đàn hồi                                                                                                         | cuộn            | BSEN 61386-22;BS4607;TCVN7417-22     | CAF-16                       |                                                                                                                                                      | 213.790               | - nt -  |
|     |               | Ống luồn đàn hồi                                                                                                         | cuộn            |                                      | CAF-20                       |                                                                                                                                                      | 296.910               | - nt -  |
|     |               | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V                                                                                     |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | VC                                                                                                                       | m               | TCVN6610-3                           | 0,50 (F0,80) - 300/500V      |                                                                                                                                                      | 2.250                 | - nt -  |
|     |               | VC                                                                                                                       | m               |                                      | 1,00 (F1,13) - 300/500V      |                                                                                                                                                      | 3.730                 | - nt -  |
|     |               | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)                                                                              |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | VCmd                                                                                                                     | m               | TC AS/NZS 5000.1                     | 2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV   |                                                                                                                                                      | 4.260                 | - nt -  |
|     |               | VCmd                                                                                                                     | m               |                                      | 2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV  |                                                                                                                                                      | 6.020                 | - nt -  |
|     |               | VCmd                                                                                                                     | m               |                                      | 2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV     |                                                                                                                                                      | 7.710                 | - nt -  |
|     |               | VCmd                                                                                                                     | m               |                                      | 2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV  |                                                                                                                                                      | 10.990                | - nt -  |
|     |               | VCmd                                                                                                                     | m               |                                      | 2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV  |                                                                                                                                                      | 17.820                | - nt -  |
|     |               | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)                                                                         |                 |                                      |                              |                                                                                                                                                      |                       |         |



| Stt                                                                     | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                           | Đơn vị tính (*)        | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                     | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*)                   | Ghi chú |        |  |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|--------|--|
|                                                                         |                   | Vcmo                                                                                                                                                                                              | m                      | TCVN6610-5          | 2x1 (2x32/0,2) - 300/500V    |                                                                                                         | 8.860                                   | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | Vcmo                                                                                                                                                                                              | m                      |                     | 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V |                                                                                                         | 12.480                                  | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | Vcmo                                                                                                                                                                                              | m                      |                     | 2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V  |                                                                                                         | 45.420                                  | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)                                                                                                                                                         |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         | - nt - |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      | TC AS/NZS 5000.1    | 1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV       |                                                                                                         | 5.720                                   | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      |                     | 2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV       |                                                                                                         | 9.320                                   | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      |                     | 10 (7/1,35) - 0,6/1kV        |                                                                                                         | 34.300                                  | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      |                     | 50 - 0,6/1kV                 |                                                                                                         | 155.020                                 | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      |                     | 240 - 0,6/1kV                |                                                                                                         | 778.890                                 | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CV                                                                                                                                                                                                | m                      |                     | 300 - 0,6/1kV                |                                                                                                         | 976.960                                 | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         | - nt - |  |
|                                                                         |                   | CXV/SE-DSTA                                                                                                                                                                                       | m                      | TCVN 5935-          | 3x50 - 12/20(24)kV           |                                                                                                         | 941.730                                 | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | CXV/SE-DSTA                                                                                                                                                                                       | m                      | 2/IEC 60502-        | 3x400 - 12/20(24)kV          |                                                                                                         | 4.781.050                               | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC                                                                                                                                                         |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         | - nt - |  |
|                                                                         |                   | H1Z2Z2                                                                                                                                                                                            | m                      | BS EN 50618         | K - 4 - 1,5kV DC             |                                                                                                         | 22.040                                  | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | H1Z2Z2                                                                                                                                                                                            | m                      | TUV Pfg 1990/05.12  | K - 6 - 1,5kV DC             |                                                                                                         | 31.420                                  | - nt -  |        |  |
|                                                                         |                   | H1Z2Z2                                                                                                                                                                                            | m                      | IEC 60754-1         | K - 300 - 1,5kV DC           |                                                                                                         | 1.207.880                               | - nt -  |        |  |
| 7.2.4                                                                   | Vật tư ngành điện | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                                                                                                       |                        |                     |                              | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 |                                         |         |        |  |
| VCm-D                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | IEC60227-              | Dẹt 2x4,0mm2        | 36.091                       |                                                                                                         | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |         |        |  |
| VCm-D                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | 3/IEC 60227-           | Dẹt 2x6,0mm2        | 53.400                       |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-D                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | 5                      | Dẹt 3x0,75mm2       | 12.300                       |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) |                   |                                                                                                                                                                                                   |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | IEC60227-3/IEC 60227-5 | Tròn 2x0,75mm2      | 9.400                        |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 2x2,5mm2       | 25.800                       |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 2x4,0mm2       | 39.300                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 2x6,0mm2       | 58.200                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) |                   |                                                                                                                                                                                                   |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | IEC60227-3/IEC 60227-5 | Tròn 3x0,75mm2      | 13.200                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 3x1,0mm2       | 16.300                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 3x1,5mm2       | 22.800                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 3x2,5mm2       | 37.100                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 3x4,0mm2       | 56.100                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 3x6,0mm2       | 83.900                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) |                   |                                                                                                                                                                                                   |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 | IEC60227-3/IEC 60227-5 | Tròn 4x0,75mm2      | 17.100                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 4x1,0mm2       | 21.600                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 4x1,5mm2       | 29.900                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 4x2,5mm2       | 48.200                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 4x4,0mm2       | 73.500                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| VCm-T                                                                   |                   | m                                                                                                                                                                                                 |                        | Tròn 4x6,0mm2       | 109.000                      |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |
| Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)                                             |                   |                                                                                                                                                                                                   |                        |                     |                              |                                                                                                         |                                         |         |        |  |
| Cáp CV                                                                  |                   | m                                                                                                                                                                                                 | IEC60502-1/IEC 60228   | -10mm2              | 36.818                       |                                                                                                         | - nt -                                  |         |        |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách             | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)       |                 |                      |                      | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 |                       |         |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -1x4mm2              |                                                                                                         | 19.000                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -1x6mm2              |                                                                                                         | 26.727                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -1x25mm2             |                                                                                                         | 101.364               | - nt -  |
|     |               | Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)       |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -2x4mm2              |                                                                                                         | 38.091                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -2x6mm2              |                                                                                                         | 52.818                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -2x25mm2             |                                                                                                         | 199.273               | - nt -  |
|     |               | Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)       |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -3x4mm2              |                                                                                                         | 56.636                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -3x6mm2              |                                                                                                         | 78.727                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -3x25mm2             |                                                                                                         | 288.182               | - nt -  |
|     |               | Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)   |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | C12613x4mm2+1x2,5mm2 |                                                                                                         | 71.636                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -3x6mm2+1x4mm2       |                                                                                                         | 100.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | 3x25mm2+1x16mm2      |                                                                                                         | 354.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)       |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -4x4mm2              |                                                                                                         | 73.455                | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      | -4x6mm2              |                                                                                                         | 101.818               | - nt -  |
|     |               | Cáp CVV                                 | m               |                      |                      |                                                                                                         | 379.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)      |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -1x1,5mm2            |                                                                                                         | 7.818                 | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x2,5mm2            |                                                                                                         | 11.818                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x4mm2              |                                                                                                         | 18.091                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x6mm2              |                                                                                                         | 26.273                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x10mm2             |                                                                                                         | 38.818                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x16mm2             |                                                                                                         | 62.364                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x25mm2             |                                                                                                         | 99.091                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x35mm2             |                                                                                                         | 135.455               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x50mm2             |                                                                                                         | 186.364               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x70mm2             |                                                                                                         | 263.636               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x95mm2             |                                                                                                         | 368.091               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x120mm2            |                                                                                                         | 455.455               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x150mm2            |                                                                                                         | 570.909               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x185mm2            |                                                                                                         | 717.273               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x240mm2            |                                                                                                         | 900.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -1x300mm2            |                                                                                                         | 1.180.000             | - nt -  |
|     |               | Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)      |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -2x1,5mm2            |                                                                                                         | 17.091                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x2,5mm2            |                                                                                                         | 26.818                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x4mm2              |                                                                                                         | 38.182                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x6mm2              |                                                                                                         | 55.455                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x10mm2             |                                                                                                         | 85.455                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x16mm2             |                                                                                                         | 131.182               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x25mm2             |                                                                                                         | 200.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x35mm2             |                                                                                                         | 272.273               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x50mm2             |                                                                                                         | 372.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x70mm2             |                                                                                                         | 540.909               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x95mm2             |                                                                                                         | 738.182               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x120mm2            |                                                                                                         | 900.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -2x150mm2            |                                                                                                         | 1.123.636             | - nt -  |
|     |               | Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)      |                 |                      |                      |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x1,5mm2            |                                                                                                         | 26.818                | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | Cáp CXV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | -3x2,5mm2         | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 | 38.818                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x4mm2           |                                                                                                         | 56.636                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x6mm2           |                                                                                                         | 80.818                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x10mm2          |                                                                                                         | 125.909               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x16mm2          |                                                                                                         | 188.818               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x25mm2          |                                                                                                         | 300.273               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x35mm2          |                                                                                                         | 408.364               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x50mm2          |                                                                                                         | 600.364               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x70mm2          |                                                                                                         | 811.636               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x95mm2          |                                                                                                         | 1.071.818             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x120mm2         |                                                                                                         | 1.326.364             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x150mm2         |                                                                                                         | 1.665.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x185mm2         |                                                                                                         | 2.090.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x240mm2         |                                                                                                         | 2.663.636             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | -3x300mm2         |                                                                                                         | 3.440.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)  |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 3x2,5mm2+1x1,5mm2 |                                                                                                         | 45.091                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x4mm2+1x2,5mm2   |                                                                                                         | 66.091                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x6mm2+1x4mm2     |                                                                                                         | 95.455                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x10mm2+1x6mm2    |                                                                                                         | 146.909               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x16mm2+1x10mm2   |                                                                                                         | 227.273               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x25mm2+1x10mm2   |                                                                                                         | 325.000               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x25mm2+1x16mm2   |                                                                                                         | 445.455               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x35mm2+1x16mm2   |                                                                                                         | 470.909               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x35mm2+1x25mm2   |                                                                                                         | 609.091               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x50mm2+1x25mm2   |                                                                                                         | 700.636               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x50mm2+1x35mm2   |                                                                                                         | 863.636               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x70mm2+1x35mm2   |                                                                                                         | 948.182               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x70mm2+1x50mm2   |                                                                                                         | 1.227.273             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x95mm2+1x50mm2   |                                                                                                         | 1.308.182             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x95mm2+1x70mm2   |                                                                                                         | 1.500.000             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x120mm2+1x70mm2  |                                                                                                         | 1.640.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x120mm2+1x95mm2  |                                                                                                         | 1.800.000             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x150mm2+1x70mm2  |                                                                                                         | 1.990.000             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x150mm2+1x95mm2  | 2.089.091                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x150mm2+1x120mm2 | 2.318.182                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x185mm2+1x95mm2  | 2.525.455                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x185mm2+1x120mm2 | 2.613.636                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x185mm2+1x150mm2 | 3.018.182                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x240mm2+1x120mm2 | 3.127.273                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x240mm2+1x150mm2 | 3.280.909                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x240mm2+1x185mm2 | 3.827.273                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x300mm2+1x150mm2 | 3.954.545                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x300mm2+1x185mm2 | 4.281.818                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 3x300mm2+1x240mm2 | 4.327.273                                                                                               | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC) |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               | IEC60502-            | 4x1,5mm2          | 33.636                                                                                                  | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x2,5mm2          | 50.000                                                                                                  | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x4mm2            | 70.000                                                                                                  | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x6mm2            | 104.545                                                                                                 | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x10mm2           | 163.636                                                                                                 | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x16mm2           | 250.000                                                                                                 | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x25mm2           | 400.000                                                                                                 | - nt -                |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                 | m               |                      | 4x35mm2           | 554.545                                                                                                 | - nt -                |         |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | Cáp CXV                                          | m               | 1/IEC 60228          | 4x50mm2           | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 | 781.818               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x70mm2           |                                                                                                         | 1.081.818             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x95mm2           |                                                                                                         | 1.477.273             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x120mm2          |                                                                                                         | 1.827.273             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x150mm2          |                                                                                                         | 2.294.545             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x185mm2          |                                                                                                         | 2.875.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x240mm2          |                                                                                                         | 3.610.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 4x300mm2          |                                                                                                         | 4.585.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)           |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 3x2,5mm2+2x1,5mm2 |                                                                                                         | 53.455                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x4mm2+2x2,5mm2   |                                                                                                         | 78.727                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x6mm2+2x4mm2     |                                                                                                         | 112.545               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x10mm2+2x6mm2    |                                                                                                         | 171.818               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x16mm2+2x10mm2   |                                                                                                         | 267.273               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x25mm2+2x16mm2   |                                                                                                         | 402.727               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x35mm2+2x16mm2   |                                                                                                         | 512.727               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x35mm2+2x25mm2   |                                                                                                         | 577.273               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x50mm2+2x25mm2   |                                                                                                         | 721.818               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x50mm2+2x35mm2   |                                                                                                         | 793.636               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x70mm2+2x35mm2   |                                                                                                         | 1.009.091             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x70mm2+2x50mm2   |                                                                                                         | 1.081.818             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x95mm2+2x50mm2   |                                                                                                         | 1.356.364             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x95mm2+2x70mm2   |                                                                                                         | 1.493.636             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x120mm2+2x70mm2  |                                                                                                         | 1.741.818             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x120mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 1.950.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x150mm2+2x70mm2  |                                                                                                         | 2.066.364             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x150mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 2.265.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x150mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 2.422.727             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x185mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 2.639.091             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x185mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 2.812.727             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x185mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 3.029.091             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x240mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 3.389.091             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x240mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 3.605.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x240mm2+2x185mm2 |                                                                                                         | 3.865.455             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x300mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 4.254.545             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x300mm2+2x185mm2 |                                                                                                         | 4.470.909             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV                                          | m               |                      | 3x300mm2+2x240mm2 |                                                                                                         | 4.874.545             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 1x10mm2           |                                                                                                         | 53.091                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x16mm2           |                                                                                                         | 76.273                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x25mm2           |                                                                                                         | 113.636               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x35mm2           |                                                                                                         | 150.000               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x50mm2           |                                                                                                         | 200.000               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x70mm2           |                                                                                                         | 290.909               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x95mm2           |                                                                                                         | 390.909               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x120mm2          |                                                                                                         | 486.364               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x150mm2          |                                                                                                         | 600.000               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x185mm2          |                                                                                                         | 754.545               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x240mm2          |                                                                                                         | 954.545               | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 1x300mm2          |                                                                                                         | 1.227.273             | - nt -  |  |
|     |               | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 2x1,5mm2          |                                                                                                         | 27.273                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 2x2,5mm2          |                                                                                                         | 39.091                | - nt -  |  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                     | m               |                      | 2x4mm2            |                                                                                                         | 50.000                | - nt -  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 2x6mm2            |                                                                                                         | 65.455                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x10mm2           |                                                                                                         | 94.545                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x16mm2           |                                                                                                         | 146.364               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x25mm2           |                                                                                                         | 218.182               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x35mm2           |                                                                                                         | 295.455               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x50mm2           |                                                                                                         | 390.909               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x70mm2           |                                                                                                         | 563.636               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x95mm2           |                                                                                                         | 772.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x120mm2          |                                                                                                         | 981.818               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 2x150mm2          |                                                                                                         | 1.181.818             | - nt -  |
|     |               | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 3x1,5mm2          | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 | 39.091                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x2,5mm2          |                                                                                                         | 50.000                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x4mm2            |                                                                                                         | 66.364                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x6mm2            |                                                                                                         | 90.909                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x10mm2           |                                                                                                         | 140.909               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x16mm2           |                                                                                                         | 204.545               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x25mm2           |                                                                                                         | 322.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x35mm2           |                                                                                                         | 436.364               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x50mm2           |                                                                                                         | 609.091               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x70mm2           |                                                                                                         | 854.545               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x95mm2           |                                                                                                         | 1.136.364             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x120mm2          |                                                                                                         | 1.384.545             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2          |                                                                                                         | 1.727.273             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2          |                                                                                                         | 2.163.636             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2          |                                                                                                         | 2.758.182             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2          |                                                                                                         | 3.454.545             | - nt -  |
|     |               | Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |         |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 3x2,5mm2+1x1,5mm2 |                                                                                                         | 55.455                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x4mm2+1x2,5mm2   |                                                                                                         | 80.909                | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x6mm2+1x4mm2     |                                                                                                         | 113.636               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x10mm2+1x6mm2    |                                                                                                         | 163.636               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x16mm2+1x10mm2   |                                                                                                         | 245.455               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x25mm2+1x10mm2   |                                                                                                         | 352.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x25mm2+1x16mm2   |                                                                                                         | 465.455               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x35mm2+1x16mm2   |                                                                                                         | 500.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x35mm2+1x25mm2   |                                                                                                         | 627.273               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x50mm2+1x25mm2   |                                                                                                         | 722.727               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x50mm2+1x35mm2   |                                                                                                         | 900.000               | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x70mm2+1x35mm2   |                                                                                                         | 1.000.000             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x70mm2+1x50mm2   |                                                                                                         | 1.272.727             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x95mm2+1x50mm2   |                                                                                                         | 1.372.727             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x95mm2+1x70mm2   |                                                                                                         | 1.572.727             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x120mm2+1x70mm2  |                                                                                                         | 1.727.273             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x120mm2+1x95mm2  |                                                                                                         | 1.818.182             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+1x70mm2  |                                                                                                         | 2.045.455             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+1x95mm2  |                                                                                                         | 2.154.545             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+1x120mm2 |                                                                                                         | 2.390.909             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+1x95mm2  |                                                                                                         | 2.609.091             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+1x120mm2 |                                                                                                         | 2.709.091             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+1x150mm2 |                                                                                                         | 3.045.455             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+1x120mm2 |                                                                                                         | 3.181.818             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+1x150mm2 |                                                                                                         | 3.381.818             | - nt -  |
|     |               | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+1x185mm2 |                                                                                                         | 3.927.273             | - nt -  |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                            | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                          |  |
|-------|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--|
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+1x150mm2 | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 | 4.045.455             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+1x185mm2 |                                                                                                         | 4.318.182             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+1x240mm2 |                                                                                                         | 4.500.000             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |                                  |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 4x1,5mm2          |                                                                                                         | 45.455                | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x2,5mm2          |                                                                                                         | 61.818                | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x4mm2            |                                                                                                         | 83.636                | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x6mm2            |                                                                                                         | 115.455               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x10mm2           |                                                                                                         | 179.091               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x16mm2           |                                                                                                         | 272.727               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x25mm2           |                                                                                                         | 436.364               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x35mm2           |                                                                                                         | 590.909               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x50mm2           |                                                                                                         | 863.636               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x70mm2           |                                                                                                         | 1.154.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x95mm2           |                                                                                                         | 1.590.909             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x120mm2          |                                                                                                         | 1.954.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x150mm2          |                                                                                                         | 2.409.091             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x185mm2          |                                                                                                         | 3.018.182             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x240mm2          |                                                                                                         | 3.772.727             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 4x300mm2          |                                                                                                         | 4.740.909             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) |                 |                      |                   |                                                                                                         |                       |                                  |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               | IEC60502-1/IEC 60228 | 3x2,5mm2+2x1,5mm2 |                                                                                                         | 66.364                | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x4mm2+2x2,5mm2   |                                                                                                         | 91.818                | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x6mm2+2x4mm2     |                                                                                                         | 131.818               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x10mm2+2x6mm2    |                                                                                                         | 189.091               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x16mm2+2x10mm2   |                                                                                                         | 280.000               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x25mm2+2x16mm2   |                                                                                                         | 430.000               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x35mm2+2x16mm2   |                                                                                                         | 536.364               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x35mm2+2x25mm2   |                                                                                                         | 634.545               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x50mm2+2x25mm2   |                                                                                                         | 776.364               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x50mm2+2x35mm2   |                                                                                                         | 833.636               | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x70mm2+2x35mm2   |                                                                                                         | 1.033.636             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x70mm2+2x50mm2   |                                                                                                         | 1.174.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x95mm2+2x50mm2   |                                                                                                         | 1.436.364             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x95mm2+2x70mm2   |                                                                                                         | 1.563.636             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x120mm2+2x70mm2  |                                                                                                         | 1.836.364             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x120mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 2.024.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+2x70mm2  |                                                                                                         | 2.254.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 2.339.091             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x150mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 2.570.000             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+2x95mm2  |                                                                                                         | 2.738.182             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 2.969.091             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x185mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 3.304.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+2x120mm2 |                                                                                                         | 3.524.545             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 3.829.091             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x240mm2+2x185mm2 |                                                                                                         | 4.027.273             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+2x150mm2 |                                                                                                         | 4.321.818             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+2x185mm2 |                                                                                                         | 4.636.364             | - nt -                           |  |
|       |                   | Cáp CXV/DSTA                                         | m               |                      | 3x300mm2+2x240mm2 |                                                                                                         | 5.013.636             | - nt -                           |  |
| 7.2.5 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA                    |                 |                      |                   | CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYỄN HÂN-P.NIỆM NGHĨA-                                  |                       | Giá từ 1/2025 tại công trình địa |  |
|       |                   | Công suất 60W                                        | Bộ              |                      |                   |                                                                                                         | 7.110.000             |                                  |  |
|       |                   | Công suất 100W                                       | Bộ              |                      |                   |                                                                                                         | 9.880.000             |                                  |  |
|       |                   | Công suất 120W                                       | Bộ              |                      |                   |                                                                                                         | 11.180.000            |                                  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                          | Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhà sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*)                                                                                        | Ghi chú    |        |  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|--|
|     |               | Công suất 150W                                          | Bộ              | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm | Q.LE CHÂN- HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 12.680.000                                                                                                   | bàn HP     |        |  |
|     |               | Công suất 200W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13.900.000                                                                                                   |            |        |  |
|     |               | Công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10.650.000                                                                                                   | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13.980.000                                                                                                   | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 16.780.000                                                                                                   | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 17.900.000                                                                                                   | - nt -     |        |  |
|     |               | Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA                       |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |
|     |               | Công suất 60W                                           | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6.250.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 100W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8.180.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 120W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8.450.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 150W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10.460.000                                                                                                   | - nt -     |        |  |
|     |               | Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA                      |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |
|     |               | Công suất 60W                                           | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.700.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 80W                                           | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5.560.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 100W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5.700.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 120W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6.200.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 150W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6.500.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Công suất 200W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7.950.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Đèn pha chiếu sáng LED RYO                              |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |
|     |               | Công suất 100W                                          | Bộ              | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm | CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYỄN HÂN- P.NIỆM NGHĨA- Q.LÊ CHÂN- HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989 | 4.500.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 200W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 5.550.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 300W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 7.800.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 400W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 9.200.000  | - nt - |  |
|     |               | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK                           |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |
|     |               | Công suất 200W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 4.500.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 300W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 6.900.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 400W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 7.560.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 600W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 9.500.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 800W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 12.500.000 | - nt - |  |
|     |               | Công suất 1200W                                         | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 17.500.000 | - nt - |  |
|     |               | Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY UPOS                          |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |
|     |               | Công suất 70W                                           | Bộ              | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-240V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét                                                                                                          |                                                                                                              | 3.140.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 90W                                           | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 3.550.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 110W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 3.730.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 150W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 4.120.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 200W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 4.560.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 240W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              | 4.750.000  | - nt - |  |
|     |               | Công suất 300W                                          | Bộ              |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7.850.000                                                                                                    | - nt -     |        |  |
|     |               | Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY PLATE                         |                 |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                              |            |        |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                     | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | Công suất 100W                          | Bộ              |                     | Philips, Done, ZP: 10-30kV; tuổi thọ 50.000H, bảo hành 5 năm |              | 1.250.000             | - nt -  |
|     |               | Công suất 150W                          | Bộ              |                     |                                                              |              | 1.750.000             | - nt -  |
|     |               | Công suất 200W                          | Bộ              |                     |                                                              |              | 2.140.000             | - nt -  |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 7.3   | Vật liệu nước     |                                         |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       |                                         |
| 7.3.1 | Vật tư ngành nước | Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100   |                 |                     |          | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699 |                       | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
|       |                   | Ống HDPE(PE100)                         |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       |                                         |
|       |                   | DN20 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 7.727                 |                                         |
|       |                   | DN20 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 9.091                 |                                         |
|       |                   | DN25 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 9.818                 |                                         |
|       |                   | DN25 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 11.727                |                                         |
|       |                   | DN25 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 13.727                |                                         |
|       |                   | DN32 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 13.182                |                                         |
|       |                   | DN32 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 16.091                |                                         |
|       |                   | DN32 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 18.818                |                                         |
|       |                   | DN32 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 22.636                |                                         |
|       |                   | DN40 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 16.636                |                                         |
|       |                   | DN40 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 20.091                |                                         |
|       |                   | DN40 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 24.273                |                                         |
|       |                   | DN40 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 29.182                |                                         |
|       |                   | DN40 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 34.636                |                                         |
|       |                   | DN50 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 25.818                |                                         |
|       |                   | DN50 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 30.818                |                                         |
|       |                   | DN50 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 37.091                |                                         |
|       |                   | DN50 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 45.273                |                                         |
|       |                   | DN50 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 53.545                |                                         |
|       |                   | DN63 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 40.091                |                                         |
|       |                   | DN63 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 49.273                |                                         |
|       |                   | DN63 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 59.727                |                                         |
|       |                   | DN63 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 71.182                |                                         |
|       |                   | DN63 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 85.273                |                                         |
|       |                   | DN75 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 57.000                |                                         |
|       |                   | DN75 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 70.273                |                                         |
|       |                   | DN75 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 84.727                |                                         |
|       |                   | DN75 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 101.091               |                                         |
|       |                   | DN75 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.727               |                                         |
|       |                   | DN90 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 90.000                |                                         |
|       |                   | DN90 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 99.727                |                                         |
|       |                   | DN90 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.545               |                                         |
|       |                   | DN90 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 144.727               |                                         |
|       |                   | DN90 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 173.273               |                                         |
|       |                   | DN110 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 97.273                |                                         |
|       |                   | DN110 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.818               |                                         |
|       |                   | DN110 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 151.091               |                                         |
|       |                   | DN110 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 180.545               |                                         |
|       |                   | DN110 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 218.000               |                                         |
|       |                   | DN110 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 262.364               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 125.818               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 156.000               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 190.727               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 232.455               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 282.000               |                                         |
|       |                   | DN125 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 336.273               |                                         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN140 (PN6)                             | m               |                     |          | CÔNG TY CP<br>NHỰA THIẾU<br>NIÊN TIỀN<br>PHONG, ĐC: SỐ<br>02 AN ĐÀ - P.<br>LẠCH TRAY, Q.<br>NGŨ QUYỀN -<br>HẢI PHÒNG,<br>TEL: 098 7456699 | 157.909               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 194.273               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 238.091               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 288.364               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 349.636               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 420.545               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 206.909               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 255.091               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 312.909               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 376.273               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 462.364               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 551.636               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 258.545               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 321.182               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 393.909               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 479.727               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 581.636               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 697.455               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 321.091               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 400.091               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 493.636               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 587.818               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 727.727               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 867.727               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 402.818               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 503.818               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 606.727               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 743.091               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 889.727               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.073.182             | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 499.000               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 614.818               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 751.727               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 923.909               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.106.909             | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.324.364             | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 618.818               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 784.273               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 936.636               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.158.364             | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.387.273             | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.658.818             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 789.091               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 982.455               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.192.727             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.448.818             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.756.000             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.113.182             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.002.273             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN355 (PN8)                             | m               |                     |          | CÔNG TY CP<br>NHỰA THIẾU<br>NIÊN TIỀN<br>PHONG, ĐC: SỐ<br>02 AN ĐÀ - P.<br>LẠCH TRAY, Q.<br>NGÔ QUYỀN -<br>HẢI PHÒNG,<br>TEL: 098 7456699 | 1.235.455             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.515.727             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.837.545             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.229.273             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.680.727             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.264.455             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.584.364             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.926.000             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.326.364             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.841.000             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.414.182             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.615.909             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.988.727             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.433.727             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.941.364             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.595.909             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 4.316.091             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.967.909             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.467.091             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.026.455             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.660.545             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 4.457.545             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 5.338.545             | - nt -  |
|     |               | <b>Ống HDPE(PE80)</b>                   |                 |                     |          |                                                                                                                                           |                       |         |
|     |               | DN20 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 7.545                 | - nt -  |
|     |               | DN20 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 9.091                 | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 9.818                 | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 11.455                | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 13.727                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 13.455                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 15.727                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 18.909                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 22.636                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 16.636                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 20.091                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 24.273                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 29.182                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 34.636                | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 25.818                | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 31.273                | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 37.364                | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 45.182                | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 53.545                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 39.909                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 49.727                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 59.636                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 71.818                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 85.273                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 56.727                | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN75 (PN8)                              | m               |                     |          | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699 | 70.364                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 85.273                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 100.455               | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.818               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 91.273                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 101.909               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.818               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 144.545               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 173.455               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.364               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 148.182               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 182.545               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 216.273               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 262.545               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 155.091               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 189.364               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 232.909               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 281.455               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 336.545               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 192.727               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 237.455               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 290.364               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 347.182               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 420.545               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 253.273               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 309.727               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 380.909               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 456.364               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 551.818               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 318.545               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 392.818               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 481.636               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 578.818               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 697.455               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 395.818               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 488.091               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 599.455               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 714.091               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 867.545               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 499.091               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 616.273               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 740.455               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 893.182               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.073.182             | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 610.636               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 757.364               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 915.636               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.116.909             | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.325.636             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |  |        |        |  |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|--|--------|--------|--|
|     |               | DN280 (PN6)                             | m               |                     |          | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699 | 768.455               | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN280 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 950.818               | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN280 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.148.545             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN280 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.399.727             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN280 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.660.727             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN315 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 965.909               | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN315 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.203.545             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN315 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.453.091             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN315 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.749.545             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN315 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.112.727             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN355 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.235.636             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN355 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.516.909             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN355 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.844.818             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN355 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.220.000             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN355 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.681.909             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN400 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.556.909             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN400 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.937.091             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN400 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.345.545             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN400 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.817.455             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN400 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.412.000             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN450 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.987.273             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN450 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.436.000             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN450 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.970.000             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN450 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.560.909             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN450 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.310.909             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN500 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.430.818             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN500 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.027.091             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN500 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.683.091             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN500 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.429.818             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | DN500 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.342.091             | - nt -  |  |  |        |        |  |
|     |               | Ống U.PVC (C= 2.5)                      |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  |        |        |  |
|     |               | DN21 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 7.700  | - nt - |  |
|     |               | DN21 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 8.400  | - nt - |  |
|     |               | DN21 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 10.100 | - nt - |  |
|     |               | DN21 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 11.800 | - nt - |  |
|     |               | DN27 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 9.800  | - nt - |  |
|     |               | DN27 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 11.500 | - nt - |  |
|     |               | DN27 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 12.800 | - nt - |  |
|     |               | DN27 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 18.100 | - nt - |  |
|     |               | DN34 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 11.800 | - nt - |  |
|     |               | DN34 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 14.500 | - nt - |  |
|     |               | DN34 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 17.700 | - nt - |  |
|     |               | DN34 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 20.100 | - nt - |  |
|     |               | DN34 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 29.800 | - nt - |  |
|     |               | DN42 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 16.900 | - nt - |  |
|     |               | DN42 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 19.900 | - nt - |  |
|     |               | DN42 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 22.600 | - nt - |  |
|     |               | DN42 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 26.600 | - nt - |  |
|     |               | DN42 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   |                       |         |  |  | 32.900 | - nt - |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN42 (PN25)                             | m               |                     |          | CÔNG TY CP<br>NHỰA THIẾU<br>NIÊN TIỀN<br>PHONG, ĐC: SỐ<br>02 AN ĐÀ - P.<br>LẠCH TRAY, Q.<br>NGÔ QUYỀN -<br>HẢI PHÒNG,<br>TEL: 098 7456699 | 44.300                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 20.700                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 23.700                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 27.300                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 33.000                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 41.400                | - nt -  |
|     |               | DN48 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 59.400                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN5)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 27.500                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 33.500                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 39.000                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 47.200                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 59.200                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 71.100                | - nt -  |
|     |               | DN60 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 104.400               | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN5)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 27.100                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 31.900                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 39.700                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 49.800                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 61.800                | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 75.500                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN5)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 37.600                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 42.600                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 55.500                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 68.800                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 86.500                | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 104.400               | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 150.900               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN4)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 44.900                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN5)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 52.600                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 60.800                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 79.700                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 99.000                | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 123.000               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 148.600               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN25)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 214.500               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 67.200                | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 78.300                | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 89.100                | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 124.800               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 149.400               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 184.400               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 223.500               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 318.000               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 82.700                | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 96.800                | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 114.700               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 145.500               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 183.300               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 224.700               | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN125 (PN16)                            | m               |                     |          | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699 | 275.600               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 393.700               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 102.800               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 121.000               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 142.600               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 190.800               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 233.500               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 287.200               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 352.500               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 498.200               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 137.300               | - nt -  |
|     |               | DN160(PN5)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 160.000               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 184.700               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 238.900               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 303.100               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 372.100               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 457.600               | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 648.500               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 169.000               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 196.100               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 233.400               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 298.100               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 381.500               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 472.600               | - nt -  |
|     |               | DN180 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 579.800               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 206.200               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 249.200               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 289.800               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 369.800               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 473.900               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 584.100               | - nt -  |
|     |               | DN200 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 713.400               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 252.800               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 303.800               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 360.100               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 467.700               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 599.800               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 741.400               | - nt -  |
|     |               | DN225 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 886.800               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 331.400               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 399.600               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 466.300               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN8)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 602.700               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 761.900               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN12.5)                          | m               |                     |          |                                                                                                                   | 943.600               | - nt -  |
|     |               | DN250 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.151.000             | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN4)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 397.400               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN5)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 475.200               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN6)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 559.800               | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN280 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 719.200               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 986.400               | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 1.132.300             | - nt -  |
|     |               | DN280 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 1.380.500             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN4)                             | m               |                     |          |              | 502.300               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN5)                             | m               |                     |          |              | 596.300               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 715.400               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 898.900               | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 1.244.500             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 1.434.000             | - nt -  |
|     |               | DN315 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 1.745.400             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN4)                             | m               |                     |          |              | 634.500               | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN5)                             | m               |                     |          |              | 779.100               | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 926.900               | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 1.202.800             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 1.479.000             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 1.825.200             | - nt -  |
|     |               | DN355 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 2.223.500             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN4)                             | m               |                     |          |              | 796.300               | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN5)                             | m               |                     |          |              | 990.100               | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 1.177.400             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 1.524.400             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 1.883.100             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 2.308.800             | - nt -  |
|     |               | DN400 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 2.905.800             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN4)                             | m               |                     |          |              | 1.010.500             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN5)                             | m               |                     |          |              | 1.251.400             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 1.493.100             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 1.928.000             | - nt -  |
|     |               | DN450 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 2.388.400             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN4)                             | m               |                     |          |              | 1.325.300             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN5)                             | m               |                     |          |              | 1.580.300             | - nt -  |
|     |               | <b>Ống U.PVC (C= 2)</b>                 |                 |                     |          |              |                       |         |
|     |               | DN500 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 1.580.300             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 1.828.600             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 2.364.200             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 2.802.200             | - nt -  |
|     |               | DN500 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 3.586.800             | - nt -  |
|     |               | DN560 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 1.918.500             | - nt -  |
|     |               | DN560 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 2.302.300             | - nt -  |
|     |               | DN560 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 2.947.300             | - nt -  |
|     |               | DN560 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 3.517.400             | - nt -  |
|     |               | DN630 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 2.427.500             | - nt -  |
|     |               | DN630 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 2.909.900             | - nt -  |
|     |               | DN630 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 3.733.300             | - nt -  |
|     |               | DN630 (PN12.5)                          | m               |                     |          |              | 4.434.000             | - nt -  |
|     |               | DN710 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 3.831.700             | - nt -  |
|     |               | DN710 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 4.757.800             | - nt -  |
|     |               | DN710 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 5.888.900             | - nt -  |

CÔNG TY CP  
NHỰA THIẾU  
NIÊN TIỀN  
PHONG, ĐC: SỐ  
02 AN ĐÀ - P.  
LẠCH TRAY, Q.  
NGÔ QUYỀN -  
HẢI PHÒNG,  
TEL: 098 7456699



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN800 (PN6)                             | m               |                     |          |              | 4.847.200             | - nt -  |
|     |               | DN800 (PN8)                             | m               |                     |          |              | 6.251.100             | - nt -  |
|     |               | DN800 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 7.392.100             | - nt -  |
|     |               | <b>Ống nhựa chịu nhiệt PP-R</b>         |                 |                     |          |              |                       |         |
|     |               | DN20 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 22.182                | - nt -  |
|     |               | DN20 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 24.727                | - nt -  |
|     |               | DN20 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 27.455                | - nt -  |
|     |               | DN20 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 30.364                | - nt -  |
|     |               | DN25(PN10)                              | m               |                     |          |              | 39.636                | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 45.636                | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 48.182                | - nt -  |
|     |               | DN25 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 50.364                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 51.364                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 61.727                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 70.909                | - nt -  |
|     |               | DN32 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 77.909                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 68.909                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 83.636                | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 109.727               | - nt -  |
|     |               | DN40 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 119.091               | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 101.000               | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 133.000               | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 170.545               | - nt -  |
|     |               | DN50 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 190.000               | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 160.545               | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 209.000               | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 268.818               | - nt -  |
|     |               | DN63 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 299.273               | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 223.273               | - nt -  |
|     |               | DN75(PN16)                              | m               |                     |          |              | 285.000               | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 372.364               | - nt -  |
|     |               | DN75 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 422.727               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 325.818               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN16)                             | m               |                     |          |              | 399.000               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN20)                             | m               |                     |          |              | 556.727               | - nt -  |
|     |               | DN90 (PN25)                             | m               |                     |          |              | 608.000               | - nt -  |
|     |               | DN110(PN10)                             | m               |                     |          |              | 521.545               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 608.000               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN20)                            | m               |                     |          |              | 783.727               | - nt -  |
|     |               | DN110 (PN25)                            | m               |                     |          |              | 902.545               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 646.000               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 788.545               | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN20)                            | m               |                     |          |              | 1.054.545             | - nt -  |
|     |               | DN125 (PN25)                            | m               |                     |          |              | 1.211.273             | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 797.091               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN16)                            | m               |                     |          |              | 959.545               | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN20)                            | m               |                     |          |              | 1.339.545             | - nt -  |
|     |               | DN140 (PN25)                            | m               |                     |          |              | 1.596.000             | - nt -  |
|     |               | DN160 (PN10)                            | m               |                     |          |              | 1.087.727             | - nt -  |

CÔNG TY CP  
NHỰA THIẾU  
NIÊN TIỀN  
PHONG, ĐC: SỐ  
02 AN ĐÀ - P.  
LẠCH TRAY, Q.  
NGŨ QUYỀN -  
HẢI PHÒNG,  
TEL: 098 7456699



| Sтт | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |        |  |  |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--------|--|--|
|     |               | DN160 (PN16)                            | m               |                     |          | CÔNG TY CP<br>NHỰA THIẾU<br>NIÊN TIỀN<br>PHONG, ĐC: SỐ<br>02 AN ĐÀ - P.<br>LẠCH TRAY, Q.<br>NGŨ QUYỀN -<br>HẢI PHÒNG,<br>TEL: 098 7456699 | 1.330.000             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN160 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.781.273             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN160 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.067.182             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN180 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 1.713.818             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN180 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.382.636             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN180 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.800.636             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN180 (PN25)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.218.636             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN200 (PN10)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.079.545             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN200 (PN16)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 2.946.909             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN200 (PN20)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 3.448.545             | - nt -  |        |  |  |
|     |               | Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chống tia UV  |                 |                     |          |                                                                                                                                           |                       |         |        |  |  |
|     |               | DN20 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 26.727                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN20 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 29.636                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN20 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 33.000                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 47.545                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 54.727                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 57.818                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 61.636                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 74.091                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 85.091                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN40 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 82.636                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN40 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 100.364               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN40 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 131.727               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN50 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 121.273               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN50 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 159.636               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN50 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 204.636               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN63 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 192.636               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN63 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 250.818               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN63 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 322.636               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | Ống luồn điện dài 2,92m - OLD           |                 |                     |          |                                                                                                                                           |                       |         |        |  |  |
|     |               | DN16 D1                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           |                       | 19.200  | - nt - |  |  |
|     |               | DN16 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 21.900                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN16 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 27.100                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN20 D1                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 27.100                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN20 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 30.900                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN20 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 39.000                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 D1                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 37.100                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 42.700                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN25 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 56.300                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 D1                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 74.600                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 85.800                | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN32 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 120.400               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN40 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 118.300               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN40 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 152.500               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN50 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 157.800               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN50 D3                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 190.900               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | DN63 D2                                 | cây             |                     |          |                                                                                                                                           | 189.800               | - nt -  |        |  |  |
|     |               | Ống uPVC (1)                            |                 |                     |          |                                                                                                                                           |                       |         |        |  |  |
|     |               | DN 34                                   | m               |                     |          |                                                                                                                                           | dây 3mm               | 24.000  | - nt - |  |  |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                |  |  |
|-------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--|--|
|       |                   | DN 42                                   | m               | TC ISO 3633         | dày 3mm   | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699 | 30.500                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 48                                   | m               |                     | dày 3mm   |                                                                                                                   | 35.400                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 60                                   | m               |                     | dày 3mm   |                                                                                                                   | 44.500                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 75                                   | m               |                     | dày 3mm   |                                                                                                                   | 56.800                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 90                                   | m               |                     | dày 3mm   |                                                                                                                   | 68.300                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN110                                   | m               |                     | dày 3,2mm |                                                                                                                   | 90.300                | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN125                                   | m               |                     | dày 3,2mm |                                                                                                                   | 103.200               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN140                                   | m               |                     | dày 3,2mm |                                                                                                                   | 115.300               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 160                                  | m               |                     | dày 3,2mm |                                                                                                                   | 132.700               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 180                                  | m               |                     | dày 3,6mm |                                                                                                                   | 166.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 200                                  | m               |                     | dày 3,9mm |                                                                                                                   | 198.900               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 250                                  | m               |                     | dày 4,9mm |                                                                                                                   | 310.800               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 315                                  | m               |                     | dày 6,2mm |                                                                                                                   | 495.500               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | Ống gân sóng PE 2 lớp (1)               |                 |                     |           |                                                                                                                   |                       |                        |  |  |
|       |                   | DN 200, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 455.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 200, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 510.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 250, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 600.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 250, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 672.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 300, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 645.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 300, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 800.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 400, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.110.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 400, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.463.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 500, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.660.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 500, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 2.400.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 600,SN4                              | m               |                     |           |                                                                                                                   | 2.488.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 600, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 3.012.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 800, SN4                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 4.232.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 800, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 5.594.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 1000, SN8                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 8.260.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | Ống gân sóng PE 2 lớp (1)               |                 |                     |           |                                                                                                                   |                       |                        |  |  |
|       |                   | DN 200, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 455.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 200, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 510.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 250, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 600.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 250, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 672.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 300, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 645.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 300, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 800.000               | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 400, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.110.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 400, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.463.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 500, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 1.660.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 500, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 2.400.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 600, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 2.488.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 600, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 3.012.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 800, SN8                             | m               |                     |           |                                                                                                                   | 4.232.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 800, SN12                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 5.594.000             | - nt -                 |  |  |
|       |                   | DN 1000, SN8                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 8.260.000             | - nt -                 |  |  |
| 7.3.2 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100                     |                 |                     |           | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN -                                     |                       | Giá từ 1/2025 tại công |  |  |
|       |                   | D20 (PN16)                              | m               |                     |           |                                                                                                                   | 7.727                 |                        |  |  |
|       |                   | D20 (PN20)                              | m               |                     |           |                                                                                                                   | 9.091                 |                        |  |  |
|       |                   | D25 (PN12.5)                            | m               |                     |           |                                                                                                                   | 9.818                 |                        |  |  |
|       |                   |                                         |                 |                     |           |                                                                                                                   |                       |                        |  |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú             |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|     |               | D25 (PN16)                              | m               |                     |          | TỈNH THÁI<br>NGUYỄN (TEL:<br>096 2145511)                                                                                                 | 11.727                | trình địa<br>bàn HP |
|     |               | D25 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 13.727                |                     |
|     |               | D32 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 13.182                |                     |
|     |               | D32 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 16.091                |                     |
|     |               | D32 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 18.818                | - nt -              |
|     |               | D32 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 22.636                | - nt -              |
|     |               | D40 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 20.091                | - nt -              |
|     |               | D40 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 24.273                | - nt -              |
|     |               | D40 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 29.182                | - nt -              |
|     |               | D40 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 34.636                | - nt -              |
|     |               | D50 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 25.818                | - nt -              |
|     |               | D50 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 30.818                | - nt -              |
|     |               | D50 (PN12.5)                            | m               |                     |          | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN NHỰA<br>CHÂU ÂU XANH -<br>QUỐC LỘ 3 - P.<br>THUẬN THÀNH -<br>TP PHỐ YÊN -<br>TỈNH THÁI<br>NGUYỄN (TEL:<br>096 2145511) | 37.091                | - nt -              |
|     |               | D50 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 45.273                | - nt -              |
|     |               | D50 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 53.545                | - nt -              |
|     |               | D63 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 40.091                | - nt -              |
|     |               | D63 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 49.273                | - nt -              |
|     |               | D63 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 59.727                | - nt -              |
|     |               | D63 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 71.182                | - nt -              |
|     |               | D63 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 85.273                | - nt -              |
|     |               | D75 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 57.000                | - nt -              |
|     |               | D75 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 70.273                | - nt -              |
|     |               | D75 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 84.727                | - nt -              |
|     |               | D75 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 101.091               | - nt -              |
|     |               | D75 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 120.727               | - nt -              |
|     |               | D90 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 90.000                | - nt -              |
|     |               | D90 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 99.727                | - nt -              |
|     |               | D90 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 120.545               | - nt -              |
|     |               | D90 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 144.727               | - nt -              |
|     |               | D90 (PN20)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 173.273               | - nt -              |
|     |               | D110 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 97.273                | - nt -              |
|     |               | D110 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 120.818               | - nt -              |
|     |               | D110 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 151.091               | - nt -              |
|     |               | D110 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 180.545               | - nt -              |
|     |               | D110 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 218.000               | - nt -              |
|     |               | D110 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 262.364               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 125.818               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 156.000               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 190.727               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 232.455               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 282.000               | - nt -              |
|     |               | D125 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 336.273               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 206.909               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 255.091               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 312.909               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 376.273               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 462.364               | - nt -              |
|     |               | D160 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 551.636               | - nt -              |
|     |               | D200 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                                           | 321.091               | - nt -              |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | D200 (PN8)                              | m               | QCVN16: 2023/BXD    |          |                                                                                                                   | 400.091               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 493.636               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 587.818               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 727.727               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 867.727               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 402.818               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 503.818               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 606.727               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 743.091               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 889.727               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.073.182             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN6)                              | m               |                     |          | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511) | 789.091               | - nt -  |
|     |               | D315 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 982.455               | - nt -  |
|     |               | D315 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.192.727             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.448.818             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.756.000             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.113.182             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.002.273             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.235.455             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.515.727             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.837.545             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.229.273             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.680.727             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.264.455             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.584.364             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.926.000             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.326.364             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.841.000             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.414.182             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.615.909             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.988.727             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.433.727             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.941.364             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.595.909             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.316.091             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.967.909             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.467.091             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.026.455             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.660.545             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.457.545             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN20)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.338.545             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.702.727             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.332.727             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.091.818             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.994.545             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 6.032.727             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.424.545             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.210.909             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.182.727             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | D630 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 6.312.727             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 7.167.273             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.521.818             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 6.805.455             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 8.351.818             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 8.578.182             | - nt -  |
|     |               | <b>Ống HDPE PE80</b>                    |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |
|     |               | D20 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 7.545                 | - nt -  |
|     |               | D20 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 9.091                 | - nt -  |
|     |               | D25 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 9.818                 | - nt -  |
|     |               | D25 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 11.455                | - nt -  |
|     |               | D25 (PN16)                              | m               |                     |          | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511) | 13.727                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN18)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 13.455                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 15.727                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 18.909                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 22.636                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN6)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 16.636                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 20.091                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 24.273                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 28.273                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 34.636                | - nt -  |
|     |               | D50 (PN6)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 25.818                | - nt -  |
|     |               | D50 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 31.273                | - nt -  |
|     |               | D50 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 37.364                | - nt -  |
|     |               | D50 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 45.182                | - nt -  |
|     |               | D50 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 53.545                | - nt -  |
|     |               | D63 (PN6)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 39.909                | - nt -  |
|     |               | D63 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 49.727                | - nt -  |
|     |               | D63 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 59.636                | - nt -  |
|     |               | D63 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 71.818                | - nt -  |
|     |               | D63 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 85.273                | - nt -  |
|     |               | D75 (PN6)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 56.727                | - nt -  |
|     |               | D75 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 70.364                | - nt -  |
|     |               | D75 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 85.273                | - nt -  |
|     |               | D75 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 100.455               | - nt -  |
|     |               | D75 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.818               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN6)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 91.273                | - nt -  |
|     |               | D90 (PN8)                               | m               |                     |          |                                                                                                                   | 101.909               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN10)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.818               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN12.5)                            | m               |                     |          |                                                                                                                   | 144.545               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN16)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 173.455               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 120.364               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 148.182               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 182.545               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 216.273               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 262.545               | - nt -  |
|     |               | D125 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 155.091               | - nt -  |
|     |               | D125 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 189.364               | - nt -  |
|     |               | D125 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 232.909               | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | D125 (PN12.5)                           | m               | QCVN16: 2019/BXD    |          |                                                                                                                   | 281.455               | - nt -  |
|     |               | D125 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 336.545               | - nt -  |
|     |               | D160 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 253.273               | - nt -  |
|     |               | D160 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 309.727               | - nt -  |
|     |               | D160 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 380.909               | - nt -  |
|     |               | D160 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 456.364               | - nt -  |
|     |               | D160 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 551.818               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 395.818               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 488.091               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 599.455               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 714.091               | - nt -  |
|     |               | D200 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 867.545               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN6)                              | m               |                     |          | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511) | 499.091               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 616.273               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 740.455               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 893.182               | - nt -  |
|     |               | D225 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.073.182             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 965.909               | - nt -  |
|     |               | D315 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.203.545             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.453.091             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.749.545             | - nt -  |
|     |               | D315 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.112.727             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.235.636             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.516.909             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.844.818             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.220.000             | - nt -  |
|     |               | D355 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.681.909             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.556.909             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.937.091             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.345.545             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.817.455             | - nt -  |
|     |               | D400 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.412.000             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.987.273             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.436.000             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.970.000             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.560.909             | - nt -  |
|     |               | D450 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.310.909             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 2.430.818             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.027.091             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.683.091             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.429.818             | - nt -  |
|     |               | D500 (PN16)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.342.091             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 3.332.727             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.091.818             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.994.545             | - nt -  |
|     |               | D560 (PN12.5)                           | m               |                     |          |                                                                                                                   | 6.032.727             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN6)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 4.210.909             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN8)                              | m               |                     |          |                                                                                                                   | 5.182.727             | - nt -  |
|     |               | D630 (PN10)                             | m               |                     |          |                                                                                                                   | 6.312.727             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | D630 (PN12.5)                                                       | m               |                     |          |              | 7.167.273             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN6)                                                          | m               |                     |          |              | 6.805.455             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN8)                                                          | m               |                     |          |              | 8.351.818             | - nt -  |
|     |               | D800 (PN10)                                                         | m               |                     |          |              | 8.578.182             | - nt -  |
|     |               | <b>Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước</b> |                 |                     |          |              |                       |         |
|     |               | Ống U.PVC D21                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 6.300                 | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 7.700                 | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 8.400                 | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 10.100                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 11.800                | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D27                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 7.800                 | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 9.800                 | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 11.500                | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 12.800                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 18.100                | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D34                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 10.100                | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 11.800                | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 14.500                | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 17.700                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 20.100                | - nt -  |
|     |               | class 4                                                             | m               |                     |          |              | 29.800                | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D42                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 15.100                | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 16.900                | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 19.900                | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 22.600                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 26.600                | - nt -  |
|     |               | class 4                                                             | m               |                     |          |              | 32.900                | - nt -  |
|     |               | class 5                                                             | m               |                     |          |              | 44.300                | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D48                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 17.700                | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 20.700                | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 23.700                | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 27.300                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 33.000                | - nt -  |
|     |               | class 4                                                             | m               |                     |          |              | 41.400                | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D60                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                                               | m               |                     |          |              | 23.000                | - nt -  |
|     |               | class 0                                                             | m               |                     |          |              | 27.500                | - nt -  |
|     |               | class 1                                                             | m               |                     |          |              | 33.500                | - nt -  |
|     |               | class 2                                                             | m               |                     |          |              | 39.000                | - nt -  |
|     |               | class 3                                                             | m               |                     |          |              | 47.200                | - nt -  |
|     |               | class 4                                                             | m               |                     |          |              | 59.200                | - nt -  |
|     |               | class 5                                                             | m               |                     |          |              | 71.100                | - nt -  |
|     |               | class 6                                                             | m               |                     |          |              | 104.400               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D75                                                       |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 32.200                | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 37.600                | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 42.600                | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 55.500                | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 68.800                | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 86.500                | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 104.400               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 150.900               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D90                           |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 39.300                | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 44.900                | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 52.600                | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 60.800                | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 79.700                | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 99.000                | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 123.000               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 148.600               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D110                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 59.400                | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 67.200                | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 78.300                | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 89.100                | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 124.800               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 149.400               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 184.400               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 223.500               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D125                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 65.600                | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 82.700                | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 96.800                | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 114.700               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 145.500               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 183.300               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 224.700               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 275.600               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D140                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 80.800                | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 102.800               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 121.000               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 142.600               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 190.800               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 233.500               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 287.200               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 352.500               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D160                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |              | 104.900               | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 137.300               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 160.000               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 184.700               | - nt -  |

QCVN16:  
2019/BXD



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                      | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 238.900               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 303.100               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 372.100               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 457.600               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D180                          |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |                                                                                                                   | 131.800               | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 169.000               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 196.100               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 233.400               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 298.100               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 381.500               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 472.600               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 579.800               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D200                          |                 |                     |          | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511) |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |                                                                                                                   | 196.700               | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 206.200               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 249.200               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 289.800               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 369.800               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 473.900               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 584.100               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 713.400               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D225                          |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |                                                                                                                   | 204.300               | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 252.800               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 303.800               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 360.100               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 467.700               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 599.800               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 741.400               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 886.800               | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D250                          |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |
|     |               | thoát                                   | m               |                     |          |                                                                                                                   | 265.800               | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 331.400               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 399.600               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 466.300               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 602.700               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 761.900               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 943.600               | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.151.000             | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D280                          |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 397.400               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 475.200               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 559.800               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 719.200               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 986.400               | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.132.300             | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |                                                                                                                   | 1.380.500             | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D315                          |                 |                     |          |                                                                                                                   |                       | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 502.300               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 596.300               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 715.400               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 898.900               | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 1.244.500             | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 1.434.000             | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 1.745.400             | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D355                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 634.500               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 779.100               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 926.900               | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 1.202.800             | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 1.479.000             | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 1.825.200             | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 2.223.500             | - nt -  |
|     |               | Ống U.PVC D400                          |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | class 0                                 | m               |                     |          |              | 796.300               | - nt -  |
|     |               | class 1                                 | m               |                     |          |              | 990.100               | - nt -  |
|     |               | class 2                                 | m               |                     |          |              | 1.177.400             | - nt -  |
|     |               | class 3                                 | m               |                     |          |              | 1.524.400             | - nt -  |
|     |               | class 4                                 | m               |                     |          |              | 1.883.100             | - nt -  |
|     |               | class 5                                 | m               |                     |          |              | 2.308.800             | - nt -  |
|     |               | class 6                                 | m               |                     |          |              | 2.905.800             | - nt -  |
|     |               | Ống nhựa PPR                            |                 |                     |          |              |                       | - nt -  |
|     |               | D20 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 22.182                | - nt -  |
|     |               | D20 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 24.727                | - nt -  |
|     |               | D20 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 27.455                | - nt -  |
|     |               | D25 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 39.636                | - nt -  |
|     |               | D25 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 45.636                | - nt -  |
|     |               | D25 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 48.182                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 51.364                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 61.727                | - nt -  |
|     |               | D32 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 70.909                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 68.909                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 83.636                | - nt -  |
|     |               | D40 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 109.727               | - nt -  |
|     |               | D50 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 101.000               | - nt -  |
|     |               | D50 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 133.000               | - nt -  |
|     |               | D50 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 170.545               | - nt -  |
|     |               | D63 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 160.545               | - nt -  |
|     |               | D63 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 209.000               | - nt -  |
|     |               | D63 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 268.818               | - nt -  |
|     |               | D75 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 223.273               | - nt -  |
|     |               | D75 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 285.000               | - nt -  |
|     |               | D75 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 372.364               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN10)                              | m               |                     |          |              | 325.818               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN16)                              | m               |                     |          |              | 399.000               | - nt -  |
|     |               | D90 (PN20)                              | m               |                     |          |              | 556.727               | - nt -  |
|     |               | D110 (PN10)                             | m               |                     |          |              | 521.545               | - nt -  |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)

H.C.N  
SỞ  
TAY DƯ  
NH PHỐ

QCVN16: 2019/BXD



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                                                     | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|       |                   | D110 (PN16)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 608.000               | - nt -                                  |
|       |                   | D110 (PN20)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 783.727               | - nt -                                  |
|       |                   | D125 (PN10)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 646.000               | - nt -                                  |
|       |                   | D125 (PN16)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 788.545               | - nt -                                  |
|       |                   | D125 (PN20)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 1.054.545             | - nt -                                  |
|       |                   | D140 (PN10)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 797.091               | - nt -                                  |
|       |                   | D140 (PN16)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 959.545               | - nt -                                  |
|       |                   | D140 (PN20)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 1.339.545             | - nt -                                  |
|       |                   | D160 (PN10)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 1.087.727             | - nt -                                  |
|       |                   | D160 (PN16)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 1.330.000             | - nt -                                  |
|       |                   | D160 (PN20)                                                                                     | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 1.781.273             | - nt -                                  |
| 7.3.3 | Vật tư ngành nước | <b>Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp</b> |                 |                     |          | CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐÀU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG- ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG- P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586 |                       |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 150-                                                                                | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 229.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
|       |                   | HDPE 2 vách 150-                                                                                | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 305.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 200-                                                                                | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 338.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 200                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 391.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 250                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 449.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 250                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 502.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 300                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 487.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 300                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 597.000               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 350                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 613.500               |                                         |
|       |                   | HDPE 2 vách 350                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 915.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 400                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 838.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 400                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 1.106.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 450                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 1.101.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 450                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 1.378.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 500                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 1.260.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 500                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 1.830.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 600                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 1.900.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 600                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 2.296.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 700                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 2.472.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 700                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 3.284.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 800                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 3.233.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 800                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 4.029.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 900                                                                                 | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 4.038.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 900                                                                                 | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 4.883.200             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1000                                                                                | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 5.015.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1000                                                                                | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 6.829.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1200                                                                                | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 7.250.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1200                                                                                | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 9.231.000             | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1500                                                                                | m               |                     | SN4      |                                                                                                                                                  | 10.976.000            | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 2 vách 1500                                                                                | m               |                     | SN8      |                                                                                                                                                  | 13.515.000            | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D100                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 105.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D150                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 117.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D200                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 165.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D250                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 255.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D300                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 329.000               | - nt -                                  |
|       |                   | HDPE 1 vách D400                                                                                | m               |                     |          |                                                                                                                                                  | 551.000               | - nt -                                  |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*)                                                                                                    | Ghi chú |                                         |  |
|-------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|--|
|       |                   | HDPE 1 vách D500                        | m               |                     |          |              | 775.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE 1 vách D600                        | m               |                     |          |              | 909.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE 1 vách D800                        | m               |                     |          |              | 1.650.000                                                                                                                | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE 1 vách D1000                       | m               |                     |          |              | 2.850.000                                                                                                                | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | Ống nhựa gân xoắn HDPE                  |                 |                     |          |              |                                                                                                                          |         | - nt -                                  |  |
|       |                   | HDPE D32                                | m               | TCVN 8699:2011      |          |              | 12.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D40                                | m               |                     |          |              | 14.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D50                                | m               |                     |          |              | 21.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D65                                | m               |                     |          |              | 29.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D85                                | m               |                     |          |              | 42.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D105                               | m               |                     |          |              | 55.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D112                               | m               |                     |          |              | 65.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D130                               | m               |                     |          |              | 78.000                                                                                                                   | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D160                               | m               |                     |          |              | 121.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D195                               | m               |                     |          |              | 165.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D205                               | m               |                     |          |              | 216.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D230                               | m               |                     |          |              | 247.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
|       |                   | HDPE D260                               | m               |                     |          |              | 295.000                                                                                                                  | - nt -  |                                         |  |
| 7.3.4 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100                         |                 |                     |          |              | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 |         | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |  |
| DN20  |                   | m                                       | (PN16)          | 7.186               |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN20  |                   | m                                       | (PN20)          | 8.455               |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN25  |                   | m                                       | (PN10)          | 8.708               |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN25  |                   | m                                       | (PN12.5)        | 9.131               |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN25  |                   | m                                       | (PN16)          | 10.906              |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN25  |                   | m                                       | (PN20)          | 12.766              |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN32  |                   | m                                       | (PN10)          | 12.259              |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN32  |                   | m                                       | (PN12.5)        | 14.965              |          |              |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN32  |                   | m                                       | (PN16)          | 17.501              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN32  |                   | m                                       | (PN20)          | 21.052              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN6)           | 15.303              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN8)           | 15.472              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN10)          | 18.685              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN12.5)        | 22.574              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN16)          | 27.139              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN40  |                   | m                                       | (PN20)          | 32.212              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN6)           | 21.644              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN8)           | 24.011              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN10)          | 28.661              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN12.5)        | 34.495              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN16)          | 42.104              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN50  |                   | m                                       | (PN20)          | 49.797              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN6)           | 33.734              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN8)           | 37.285              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN10)          | 45.824              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN12.5)        | 55.546              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN16)          | 66.199              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN63  |                   | m                                       | (PN20)          | 79.304              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN75  |                   | m                                       | (PN6)           | 47.261              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |
| DN75  |                   | m                                       | (PN8)           | 53.010              |          | -nt-         |                                                                                                                          |         |                                         |  |



| Sst | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN10)   |              | 65.354                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN12.5) |              | 78.796                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN16)   |              | 94.015                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN20)   |              | 112.361               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN6)    |              | 72.540                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN8)    |              | 83.700                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN10)   |              | 92.746                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN12.5) |              | 112.107               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN16)   |              | 134.596               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN20)   |              | 161.313               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 91.055                | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 112.361               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 140.515               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 167.907               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 202.740               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 244.167               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 117.011               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 145.080               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 177.376               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 216.183               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 262.260               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 312.987               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 146.855               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 180.674               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 221.425               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 268.178               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 325.162               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 391.107               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 192.425               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 237.235               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 291.005               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 349.934               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 429.998               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 513.191               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 240.447               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 298.699               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 366.335               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 446.146               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 540.922               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 648.633               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 298.615               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 372.085               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 459.082               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 546.671               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 676.786               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN20)   |              | 806.817               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 374.621               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 468.551               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 564.256               | -nt-    |

QCVN  
16:2019/BXD

CÔNG TY CP  
ĐẦU TƯ CÔNG  
NGHIỆP THUẬN  
PHÁT, ĐC: LÔ 1,  
SỐ 538 ĐƯỜNG  
LÁNG, PHƯỜNG  
LÁNG HẠ,  
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ  
NỘI; ĐT:  
0377799930



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 691.075               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 827.446               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 998.059               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 464.070               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 571.781               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 699.106               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 859.235               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 1.029.425             | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 1.232.842             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 575.501               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 729.374               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 871.072               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 1.077.278             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 1.290.164             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 1.544.476             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 1.109.236             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 1.347.401             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 1.633.080             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 1.964.836             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 1.409.626             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 1.708.917             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 2.073.224             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 2.494.175             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 1.791.180             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 2.163.518             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 2.642.130             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 3.173.160             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 2.254.912             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 2.735.468             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 3.344.195             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 4.009.145             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 2.814.603             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 3.404.307             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN16)   | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 4.145.517             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN20)   |                                                                                                                          | 4.968.145             | -nt-    |
|     |               | DN560                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 3.805.391             | -nt-    |
|     |               | DN560                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 4.644.927             | -nt-    |
|     |               | DN560                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 5.610.436             | -nt-    |
|     |               | DN630                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 3.184.827             | -nt-    |
|     |               | DN630                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 3.916.145             | -nt-    |
|     |               | DN630                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 4.819.936             | -nt-    |
|     |               | DN630                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 5.870.836             | -nt-    |
|     |               | DN630                                   | m               | QCVN 16:2019/BXD    | (PN16)   |                                                                                                                          | 6.665.564             | -nt-    |
|     |               | DN710                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 4.054.800             | -nt-    |
|     |               | DN710                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 4.993.255             | -nt-    |
|     |               | DN710                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 6.125.318             | -nt-    |
|     |               | DN710                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 7.469.591             | -nt-    |
|     |               | DN710                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 9.042.982             | -nt-    |
|     |               | Ống HDPE PE80                           | m               |                     |          |                                                                                                                          |                       |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN20                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 6.764                 | -nt-    |
|     |               | DN20                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 7.102                 | -nt-    |
|     |               | DN20                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 7.186                 | -nt-    |
|     |               | DN20                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 8.455                 | -nt-    |
|     |               | DN25                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 7.609                 | -nt-    |
|     |               | DN25                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 8.708                 | -nt-    |
|     |               | DN25                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 9.131                 | -nt-    |
|     |               | DN25                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 10.653                | -nt-    |
|     |               | DN25                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 12.766                | -nt-    |
|     |               | DN32                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 12.259                | -nt-    |
|     |               | DN32                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 12.513                | -nt-    |
|     |               | DN32                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 14.626                | -nt-    |
|     |               | DN32                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 17.585                | -nt-    |
|     |               | DN32                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 21.052                | -nt-    |
|     |               | DN40                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 15.472                | -nt-    |
|     |               | DN40                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 18.685                | -nt-    |
|     |               | DN40                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 22.574                | -nt-    |
|     |               | DN40                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 27.139                | -nt-    |
|     |               | DN40                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 32.212                | -nt-    |
|     |               | DN50                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 24.011                | -nt-    |
|     |               | DN50                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 29.084                | -nt-    |
|     |               | DN50                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 34.748                | -nt-    |
|     |               | DN50                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 42.019                | -nt-    |
|     |               | DN50                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 49.797                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 37.115                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 46.246                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 55.462                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 66.791                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 79.304                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 52.756                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 65.438                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 79.304                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 93.423                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 112.361               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN6)    | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 84.884                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 94.775                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 112.361               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 134.427               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 161.313               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 111.938               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 137.809               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 169.767               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 201.134               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               | QCVN 16:2019/BXD    | (PN16)   |                                                                                                                          | 244.167               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN6)    |                                                                                                                          | 144.235               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN8)    |                                                                                                                          | 176.108               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN10)   |                                                                                                                          | 216.605               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN12.5) |                                                                                                                          | 261.753               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN16)   |                                                                                                                          | 312.987               | -nt-    |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 179.236               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 220.833               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 270.038               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 322.879               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 391.107               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 235.544               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 288.046               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 354.245               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 424.418               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 513.191               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 296.247               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 365.321               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 447.922               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 538.301               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 648.633               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 368.111               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 453.925               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 557.493               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 664.105               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 806.817               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 567.892               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 704.348               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 851.542               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 1.038.725             | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 1.232.842             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 714.663               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 884.261               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 1.068.147             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 1.301.746             | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 1.544.476             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 898.295               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 1.119.297             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 1.351.375             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 1.627.077             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 1.964.836             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 1.149.142             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 1.410.725             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 1.715.681             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 2.064.600             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 2.494.175             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 1.447.925             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 1.801.495             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               | QCVN16: 2019/BXD    | (PN10)   |              | 2.181.357             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 2.620.233             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN16)   |              | 3.173.160             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN6)    |              | 1.848.164             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN8)    |              | 2.265.480             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN10)   |              | 2.762.100             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN12.5) |              | 3.311.645             | -nt-    |

CÔNG TY CP  
ĐẦU TƯ CÔNG  
NGHIỆP THUẬN  
PHÁT, ĐC: LÔ 1,  
SỐ 538 ĐƯỜNG  
LÁNG, PHƯỜNG  
LÁNG HẠ,  
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ  
NỘI; ĐT:  
0377799930



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN450                                     | m               |                     | (PN16)    |                                                                                                                          | 4.009.145             | -nt-    |
|     |               | DN500                                     | m               |                     | (PN6)     |                                                                                                                          | 2.260.661             | -nt-    |
|     |               | DN500                                     | m               |                     | (PN8)     |                                                                                                                          | 2.815.195             | -nt-    |
|     |               | DN500                                     | m               |                     | (PN10)    |                                                                                                                          | 3.425.275             | -nt-    |
|     |               | DN500                                     | m               |                     | (PN12.5)  |                                                                                                                          | 4.119.731             | -nt-    |
|     |               | DN500                                     | m               |                     | (PN16)    |                                                                                                                          | 4.968.145             | -nt-    |
|     |               | DN560                                     | m               |                     | (PN6)     |                                                                                                                          | 3.099.436             | -nt-    |
|     |               | DN560                                     | m               |                     | (PN8)     |                                                                                                                          | 3.805.391             | -nt-    |
|     |               | DN560                                     | m               |                     | (PN10)    |                                                                                                                          | 4.737.826             | -nt-    |
|     |               | DN560                                     | m               |                     | (PN12.5)  |                                                                                                                          | 5.610.436             | -nt-    |
|     |               | DN630                                     | m               |                     | (PN6)     |                                                                                                                          | 3.916.145             | -nt-    |
|     |               | DN630                                     | m               |                     | (PN8)     |                                                                                                                          | 4.819.936             | -nt-    |
|     |               | DN630                                     | m               |                     | (PN10)    |                                                                                                                          | 6.164.378             | -nt-    |
|     |               | DN630                                     | m               |                     | (PN12.5)  |                                                                                                                          | 6.665.564             | -nt-    |
|     |               | DN710                                     | m               |                     | (PN6)     |                                                                                                                          | 4.993.255             | -nt-    |
|     |               | DN710                                     | m               |                     | (PN8)     |                                                                                                                          | 6.125.318             | -nt-    |
|     |               | DN710                                     | m               |                     | (PN10)    |                                                                                                                          | 7.469.591             | -nt-    |
|     |               | DN710                                     | m               |                     | (PN12.5)  |                                                                                                                          | 9.042.982             | -nt-    |
|     |               | <b>Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)</b> |                 |                     |           |                                                                                                                          |                       |         |
|     |               | DN21                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 5.859                 | -nt-    |
|     |               | DN21                                      | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 7.161                 | -nt-    |
|     |               | DN21                                      | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 7.812                 | -nt-    |
|     |               | DN21                                      | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 9.393                 | -nt-    |
|     |               | DN21                                      | m               |                     | (PN 25)   |                                                                                                                          | 10.974                | -nt-    |
|     |               | DN27                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 7.254                 | -nt-    |
|     |               | DN27                                      | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 9.114                 | -nt-    |
|     |               | DN27                                      | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 10.695                | -nt-    |
|     |               | DN27                                      | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 11.904                | -nt-    |
|     |               | DN27                                      | m               |                     | (PN 25)   |                                                                                                                          | 16.833                | -nt-    |
|     |               | DN34                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 9.393                 | -nt-    |
|     |               | DN34                                      | m               |                     | (PN 8.0)  |                                                                                                                          | 10.974                | -nt-    |
|     |               | DN34                                      | m               |                     | (PN 10.0) |                                                                                                                          | 13.485                | -nt-    |
|     |               | DN34                                      | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 16.461                | -nt-    |
|     |               | DN34                                      | m               |                     | (PN 16.0) |                                                                                                                          | 18.693                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 14.043                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (PN 6)    | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 15.717                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 18.507                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 21.018                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 24.738                | -nt-    |
|     |               | DN42                                      | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 30.597                | -nt-    |
|     |               | DN48                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 16.461                | -nt-    |
|     |               | DN48                                      | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 19.251                | -nt-    |
|     |               | DN48                                      | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 22.041                | -nt-    |
|     |               | DN48                                      | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 25.389                | -nt-    |
|     |               | DN48                                      | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 30.690                | -nt-    |
|     |               | DN60                                      | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 21.390                | -nt-    |
|     |               | DN60                                      | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 25.575                | -nt-    |
|     |               | DN60                                      | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 31.155                | -nt-    |
|     |               | DN60                                      | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 36.270                | -nt-    |
|     |               |                                           |                 | QCVN16: 2019/BXD    |           |                                                                                                                          |                       |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN60                                    | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 43.896                | -nt-    |
|     |               | DN60                                    | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 55.056                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 25.203                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 29.667                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 36.921                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 46.314                | -nt-    |
|     |               | DN63                                    | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 57.474                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 29.946                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 34.968                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 39.618                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 51.615                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 63.984                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 80.445                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 97.092                | -nt-    |
|     |               | DN75                                    | m               |                     | (PN 25)   |                                                                                                                          | 140.337               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 36.549                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 41.757                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 48.918                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 56.544                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 8.0)  |                                                                                                                          | 74.121                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 10.0) |                                                                                                                          | 92.070                | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 114.390               | -nt-    |
|     |               | DN90                                    | m               |                     | (PN 16.0) |                                                                                                                          | 138.198               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 55.242                | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 4.0)  |                                                                                                                          | 62.496                | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 5.0)  |                                                                                                                          | 72.819                | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 6.0)  |                                                                                                                          | 82.863                | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 8.0)  |                                                                                                                          | 116.064               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 10.0) |                                                                                                                          | 138.942               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 171.492               | -nt-    |
|     |               | DN110                                   | m               |                     | (PN 16.0) |                                                                                                                          | 207.855               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 61.008                | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 4.0)  |                                                                                                                          | 76.911                | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 5.0)  |                                                                                                                          | 90.024                | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 6.0)  |                                                                                                                          | 106.671               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 8.0)  |                                                                                                                          | 135.315               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 10.0) | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 170.469               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 208.971               | -nt-    |
|     |               | DN125                                   | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 256.308               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 75.144                | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 4.0)  |                                                                                                                          | 95.604                | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 5.0)  |                                                                                                                          | 112.530               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 132.618               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               | QCVN16: 2019/BXD    | (PN 8)    |                                                                                                                          | 177.444               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 217.155               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 267.096               | -nt-    |
|     |               | DN140                                   | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 327.825               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 97.557                | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 127.689               | -nt-    |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 148.800               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 171.771               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 222.177               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 281.883               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 346.053               | -nt-    |
|     |               | DN160                                   | m               |                     | (PN 16)   |                                                                                                                          | 425.568               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 122.574               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 157.170               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 182.373               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 217.062               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 277.233               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 354.795               | -nt-    |
|     |               | DN180                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 439.518               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 182.931               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 191.766               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 231.756               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 269.514               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 343.914               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 440.727               | -nt-    |
|     |               | DN200                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 543.213               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 189.999               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 235.104               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 282.534               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 334.893               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 434.961               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 557.814               | -nt-    |
|     |               | DN225                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 689.502               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (NTC)     |                                                                                                                          | 247.194               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 308.202               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 371.628               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 433.659               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 560.511               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 708.567               | -nt-    |
|     |               | DN250                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 877.548               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 369.582               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 441.936               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN 6)    | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 520.614               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 668.856               | -nt-    |
|     |               | DN280                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 917.352               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 467.139               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 554.559               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               | QCVN16: 2019/BXD    | (PN 6)    |                                                                                                                          | 665.322               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 835.977               | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN 10)   |                                                                                                                          | 1.157.385             | -nt-    |
|     |               | DN315                                   | m               |                     | (PN 12.5) |                                                                                                                          | 1.333.620             | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN 4)    |                                                                                                                          | 590.085               | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN 5)    |                                                                                                                          | 724.563               | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN 6)    |                                                                                                                          | 862.017               | -nt-    |
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN 8)    |                                                                                                                          | 1.118.604             | -nt-    |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                                             | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | DN355                                   | m               |                     | (PN 10)  |                                                                                                                          | 1.375.470             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN 4)   |                                                                                                                          | 740.559               | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN 5)   |                                                                                                                          | 920.793               | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN 6)   |                                                                                                                          | 1.094.982             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN 8)   |                                                                                                                          | 1.417.692             | -nt-    |
|     |               | DN400                                   | m               |                     | (PN 10)  |                                                                                                                          | 1.751.283             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN 4)   |                                                                                                                          | 939.765               | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN 5)   |                                                                                                                          | 1.163.802             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN 6)   |                                                                                                                          | 1.388.583             | -nt-    |
|     |               | DN450                                   | m               |                     | (PN 8)   |                                                                                                                          | 1.793.040             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN 4)   |                                                                                                                          | 1.232.529             | -nt-    |
|     |               | DN500                                   | m               |                     | (PN 5)   |                                                                                                                          | 1.469.679             | -nt-    |
|     |               | <b>Ống nhựa PPR</b>                     |                 |                     |          |                                                                                                                          |                       | -nt-    |
|     |               | D20                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 20.629                | -nt-    |
|     |               | D25                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 36.861                | -nt-    |
|     |               | D32                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 47.768                | -nt-    |
|     |               | D40                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 64.085                | -nt-    |
|     |               | D50                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 93.930                | -nt-    |
|     |               | D63                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 149.307               | -nt-    |
|     |               | D75                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 207.644               | -nt-    |
|     |               | D90                                     | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 303.011               | -nt-    |
|     |               | D110                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 485.037               | -nt-    |
|     |               | D125                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 600.780               | -nt-    |
|     |               | D140                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 741.295               | -nt-    |
|     |               | D160                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 1.011.586             | -nt-    |
|     |               | D180                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 1.593.851             | -nt-    |
|     |               | D200                                    | m               |                     | PN10     |                                                                                                                          | 1.933.977             | -nt-    |
|     |               | D20                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 22.996                | -nt-    |
|     |               | D25                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 42.442                | -nt-    |
|     |               | D32                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 57.406                | -nt-    |
|     |               | D40                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 77.782                | -nt-    |
|     |               | D50                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 123.690               | -nt-    |
|     |               | D63                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 194.370               | -nt-    |
|     |               | D75                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 265.050               | -nt-    |
|     |               | D90                                     | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 371.070               | -nt-    |
|     |               | D110                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 565.440               | -nt-    |
|     |               | D125                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 733.347               | -nt-    |
|     |               | D140                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 892.377               | -nt-    |
|     |               | D160                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 1.236.900             | -nt-    |
|     |               | D180                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 2.215.852             | -nt-    |
|     |               | D200                                    | m               |                     | PN16     |                                                                                                                          | 2.740.625             | -nt-    |
|     |               | D20                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 25.533                | -nt-    |
|     |               | D25                                     | m               | QCVN16: 2019/BXD    | PN20     | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LẮNG, PHƯỜNG LẮNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930 | 44.809                | -nt-    |
|     |               | D32                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 65.945                | -nt-    |
|     |               | D40                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 102.046               | -nt-    |
|     |               | D50                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 158.607               | -nt-    |
|     |               | D63                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 250.001               | -nt-    |
|     |               | D75                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 346.298               | -nt-    |
|     |               | D90                                     | m               |                     | PN20     |                                                                                                                          | 517.756               | -nt-    |
|     |               |                                         |                 |                     |          |                                                                                                                          |                       |         |
|     |               |                                         |                 |                     |          |                                                                                                                          |                       |         |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) |   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                  |
|-------|-------------------|-----------------------------------------|---|-----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|       |                   | D110                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 728.866               | -nt-                                     |
|       |                   | D125                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 980.727               | -nt-                                     |
|       |                   | D140                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 1.245.777             | -nt-                                     |
|       |                   | D160                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 1.656.584             | -nt-                                     |
|       |                   | D180                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 2.604.592             | -nt-                                     |
|       |                   | D200                                    |   | m               |                     | PN20      |                                                                                                                                      | 3.207.147             | -nt-                                     |
|       |                   | D20                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 28.238                | -nt-                                     |
|       |                   | D25                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 46.838                | -nt-                                     |
|       |                   | D32                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 72.455                | -nt-                                     |
|       |                   | D40                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 110.755               | -nt-                                     |
|       |                   | D50                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 176.700               | -nt-                                     |
|       |                   | D63                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 278.324               | -nt-                                     |
|       |                   | D75                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 393.136               | -nt-                                     |
|       |                   | D90                                     |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 565.440               | -nt-                                     |
|       |                   | D110                                    |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 839.367               | -nt-                                     |
|       |                   | D125                                    |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 1.126.484             | -nt-                                     |
|       |                   | D140                                    |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 1.484.280             | -nt-                                     |
|       |                   | D160                                    |   | m               |                     | PN25      |                                                                                                                                      | 1.922.479             | -nt-                                     |
|       |                   | Ống HDPE 2 lớp gân sóng                 |   |                 |                     |           |                                                                                                                                      |                       |                                          |
|       |                   | ø 150                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 105.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 200                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 188.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 250                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 278.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 300                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 388.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 400                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 656.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 500                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 992.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 600                                   | m |                 |                     | SN 4      |                                                                                                                                      | 1.358.000             | -nt-                                     |
|       |                   | ø 150                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 122.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 200                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 218.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 250                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 322.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 300                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 448.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 400                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 758.000               | -nt-                                     |
|       |                   | ø 500                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 1.036.000             | -nt-                                     |
|       |                   | ø 600                                   | m |                 |                     | SN 8      |                                                                                                                                      | 2.015.000             | -nt-                                     |
| 7.3.5 | Vật tư ngành nước | Ống PVC -U thoát                        |   |                 | QCVN 16:2019/BXD    |           | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIẾN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635 |                       | Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP |
|       |                   | D21                                     | m |                 |                     | 21 x 1.0  |                                                                                                                                      | 6.300                 |                                          |
|       |                   | D27                                     | m |                 |                     | 27 x 1.0  |                                                                                                                                      | 7.800                 |                                          |
|       |                   | D34                                     | m |                 |                     | 34 x 1.0  |                                                                                                                                      | 10.100                |                                          |
|       |                   | D42                                     | m |                 |                     | 42 x 1.2  |                                                                                                                                      | 15.100                |                                          |
|       |                   | D48                                     | m |                 |                     | 48 x 1.4  |                                                                                                                                      | 17.700                |                                          |
|       |                   | D60                                     | m |                 |                     | 60 x 1.4  |                                                                                                                                      | 22.900                |                                          |
|       |                   | D75                                     | m |                 |                     | 75 x 1.5  |                                                                                                                                      | 32.200                |                                          |
|       |                   | D90                                     | m |                 |                     | 90 x 1.5  |                                                                                                                                      | 39.300                | -nt-                                     |
|       |                   | D110                                    | m |                 |                     | 110 x 1.9 |                                                                                                                                      | 59.300                | -nt-                                     |
|       |                   | D125                                    | m |                 |                     | 125 x 2.0 |                                                                                                                                      | 65.600                | -nt-                                     |
|       |                   | D140                                    | m |                 |                     | 140 x 2.2 |                                                                                                                                      | 80.800                | -nt-                                     |
|       |                   | D160                                    | m |                 |                     | 160 x 2.5 |                                                                                                                                      | 104.800               | -nt-                                     |
|       |                   | D200                                    | m |                 |                     | 200 x 3.2 |                                                                                                                                      | 196.600               | -nt-                                     |
|       |                   | D250                                    | m |                 |                     | 250 x 3.9 |                                                                                                                                      | 265.900               | -nt-                                     |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | D280                                    | m               |                     | 280 x 5.5 |                                                                                                                                      | 397.400               | -nt-    |
|     |               | D315                                    | m               |                     | 315 x 6.2 |                                                                                                                                      | 502.300               | -nt-    |
|     |               | Ống PVC -U Class C0                     |                 |                     |           |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D21                                     | m               | QCVN 16:2019/B XD   | 21 x 1.2  | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIẾN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635 | 7.700                 | -nt-    |
|     |               | D27                                     | m               |                     | 27 x 1.3  |                                                                                                                                      | 9.800                 | -nt-    |
|     |               | D34                                     | m               |                     | 34 x 1.3  |                                                                                                                                      | 11.800                | -nt-    |
|     |               | D42                                     | m               |                     | 42 x 1.5  |                                                                                                                                      | 16.900                | -nt-    |
|     |               | D48                                     | m               |                     | 48 x 1.6  |                                                                                                                                      | 20.800                | -nt-    |
|     |               | D60                                     | m               |                     | 60 x 1.5  |                                                                                                                                      | 27.600                | -nt-    |
|     |               | D75                                     | m               |                     | 75 x 1.9  |                                                                                                                                      | 37.600                | -nt-    |
|     |               | D90                                     | m               |                     | 90 x 1.8  |                                                                                                                                      | 44.900                | -nt-    |
|     |               | D110                                    | m               |                     | 110 x 2.2 |                                                                                                                                      | 67.300                |         |
|     |               | D125                                    | m               |                     | 125 x 2.5 |                                                                                                                                      | 82.600                |         |
|     |               | D140                                    | m               |                     | 140 x 2.8 |                                                                                                                                      | 102.800               |         |
|     |               | D160                                    | m               |                     | 160 x 3.2 |                                                                                                                                      | 137.300               |         |
|     |               | D200                                    | m               |                     | 200 x 3.9 |                                                                                                                                      | 206.300               |         |
|     |               | D250                                    | m               |                     | 250 x 4.9 |                                                                                                                                      | 331.300               |         |
|     |               | Ống PVC -U Class C1                     |                 |                     |           |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D21                                     | m               |                     | 21 x1.5   |                                                                                                                                      | 8.400                 |         |
|     |               | D27                                     | m               |                     | 27 x 1.6  |                                                                                                                                      | 11.600                |         |
|     |               | D34                                     | m               |                     | 34 x 1.7  |                                                                                                                                      | 14.500                |         |
|     |               | D42                                     | m               |                     | 42 x1.7   |                                                                                                                                      | 19.900                |         |
|     |               | D48                                     | m               |                     | 48 x 1.9  |                                                                                                                                      | 23.700                |         |
|     |               | D60                                     | m               |                     | 60 x 1.8  |                                                                                                                                      | 33.500                |         |
|     |               | D75                                     | m               |                     | 75 x 2.2  |                                                                                                                                      | 42.600                |         |
|     |               | D90                                     | m               |                     | 90 x 2.2  |                                                                                                                                      | 52.500                |         |
|     |               | D110                                    | m               |                     | 110 x 2.7 |                                                                                                                                      | 78.400                |         |
|     |               | D125                                    | m               |                     | 125 x 3.1 |                                                                                                                                      | 96.800                |         |
|     |               | D140                                    | m               |                     | 140 x 3.5 |                                                                                                                                      | 121.000               |         |
|     |               | D160                                    | m               |                     | 160 x 4.0 |                                                                                                                                      | 160.000               |         |
|     |               | D200                                    | m               |                     | 200 x 4.9 |                                                                                                                                      | 249.200               |         |
|     |               | D250                                    | m               | 250 x 6.2           | 399.600   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D280                                    | m               | 280 x 6.9           | 475.200   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D315                                    | m               | 315 x 7.7           | 596.300   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | Ống PVC -U Class C2                     |                 |                     |           |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D21                                     | m               | 21 x 1.6            | 10.100    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D27                                     | m               | 27 x 2.0            | 12.700    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D34                                     | m               | 34 x 2.0            | 17.700    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D42                                     | m               | 42 x 2.0            | 22.600    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D48                                     | m               | 48 x 2.3            | 27.200    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D60                                     | m               | 60 x 2.3            | 39.000    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D75                                     | m               | 75 x 2.9            | 55.500    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D90                                     | m               | 90 x 2.7            | 60.800    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D110                                    | m               | 110 x 3.2           | 89.200    |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D125                                    | m               | 125 x 3.7           | 114.700   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D140                                    | m               | 140 x 4.1           | 142.600   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D160                                    | m               | 160 x 4.7           | 184.700   |                                                                                                                                      |                       |         |
|     |               | D200                                    | m               | 200 x 5.9           | 289.800   |                                                                                                                                      |                       |         |

CHI NHÁNH  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN NHỰA  
HOA SEN-NM  
NHỰA HÀ NAM;  
ĐC: KCN THANH  
LIÊM, THỊ TRẤN  
KIỆN KHÊ,  
H. THANH LIÊM,  
T. HÀ NAM; ĐT:  
0979527635



| Stt               | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-------------------|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|                   |               | D250                                    | m               |                     | 250 x 7.3  | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIÊN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635 | 466.400               |         |  |
|                   |               | D280                                    | m               |                     | 280 x 8.2  |                                                                                                                                      | 559.800               |         |  |
|                   |               | D315                                    | m               |                     | 315 x 9.2  |                                                                                                                                      | 715.400               |         |  |
|                   |               | Ống PVC - U Class C3                    |                 |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D21                                     | m               |                     | 21 x 2.4   |                                                                                                                                      | 11.800                |         |  |
|                   |               | D27                                     | m               | QCVN 16:2019/BXD    | 27 x 3.0   |                                                                                                                                      | 18.100                |         |  |
|                   |               | D34                                     | m               |                     | 34 x 2.6   |                                                                                                                                      | 20.200                |         |  |
|                   |               | D42                                     | m               |                     | 42 x 2.5   |                                                                                                                                      | 26.600                |         |  |
|                   |               | D48                                     | m               |                     | 48 x 2.9   |                                                                                                                                      | 33.000                |         |  |
|                   |               | D60                                     | m               |                     | 60 x 2.9   |                                                                                                                                      | 47.100                |         |  |
|                   |               | D75                                     | m               |                     | 75 x 3.6   |                                                                                                                                      | 68.800                |         |  |
|                   |               | D90                                     | m               |                     | 90 x 3.5   |                                                                                                                                      | 79.800                |         |  |
|                   |               | D110                                    | m               |                     | 110 x 4.2  |                                                                                                                                      | 124.800               |         |  |
|                   |               | D125                                    | m               |                     | 125 x 4.8  |                                                                                                                                      | 145.500               |         |  |
|                   |               | D140                                    | m               |                     | 140 x 5.4  |                                                                                                                                      | 190.700               |         |  |
|                   |               | D160                                    | m               |                     | 160 x 6.2  |                                                                                                                                      | 239.000               |         |  |
|                   |               | D200                                    | m               |                     | 200 x 7.7  |                                                                                                                                      | 369.800               |         |  |
|                   |               | D250                                    | m               |                     | 250 x 9.6  |                                                                                                                                      | 602.800               |         |  |
|                   |               | D280                                    | m               |                     | 280 x 10.7 |                                                                                                                                      | 719.200               |         |  |
|                   |               | D315                                    | m               |                     | 315 x 12.1 |                                                                                                                                      | 898.900               |         |  |
|                   |               | Ống nhựa PPR                            |                 |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D20 PN10                                | m               |                     | 20 x 1.9   |                                                                                                                                      | 17.300                |         |  |
|                   |               | D20 PN12.5                              | m               |                     | 20 x 2.3   |                                                                                                                                      | 21.300                |         |  |
|                   |               | D20 PN16                                | m               |                     | 20 x 2.8   |                                                                                                                                      | 23.700                |         |  |
|                   |               | D20 PN20                                | m               |                     | 20 x 3.4   |                                                                                                                                      | 26.300                |         |  |
|                   |               | D25 PN10                                | m               | 25 x 2.3            | 27.000     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D25 PN12.5                              | m               | 25 x 2.8            | 38.000     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D25 PN16                                | m               | 25 x 3.5            | 43.700     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D25 PN20                                | m               | 25 x 4.2            | 46.100     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D32 PN10                                | m               | 32 x 2.9            | 49.200     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D32 PN16                                | m               | 32 x 4.4            | 59.100     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D32 PN20                                | m               | 32 x 5.4            | 67.900     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D40 PN10                                | m               | 40 x 3.7            | 66.000     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D40 PN16                                | m               | 40 x 5.5            | 80.000     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D40 PN20                                | m               | 40 x 6.7            | 105.000    |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D50 PN10                                | m               | 50 x 4.6            | 96.700     |                                                                                                                                      |                       |         |  |
|                   |               | D50 PN12.5                              | m               | 50 x 5.6            | 123.000    |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D50 PN16          | m             | 50 x 6.9                                | 127.300         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D50 PN20          | m             | 50 x 8.3                                | 163.200         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D63 PN10          | m             | 63 x 5.8                                | 153.700         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D75 PN10          | m             | 75 x 6.8                                | 213.700         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D90 PN10          | m             | 90 x 8.2                                | 311.900         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D110 PN10         | m             | 110 x 10                                | 499.100         |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| Ống HDPE - PE 100 |               |                                         |                 |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D20 PN16          | m             | 20 x 2.0                                | 7.730           |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D20 PN20          | m             | 20 x 2.3                                | 9.090           |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D25 PN12.5        | m             | 25 x 2.0                                | 9.820           |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D25 PN16          | m             | 25 x 2.3                                | 11.730          |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |
| D25 PN20          | m             | 25 x 3.0                                | 13.730          |                     |            |                                                                                                                                      |                       |         |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách   | Nhà sản xuất                                                                                                                                                       | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | D32 PN10                                | m               | QCVN<br>16:2019/B<br>XD | 32 x 2.0   | CHI NHÁNH<br>CÔNG TY CỔ<br>PHẦN NHỰA<br>HOA SEN-NM<br>NHỰA HÀ NAM;<br>ĐC: KCN THANH<br>LIÊM, THỊ TRẤN<br>KIÊN KHÊ,<br>H.THANH LIÊM,<br>T.HÀ NAM; ĐT:<br>0979527635 | 13.180                |         |
|     |               | D32 PN12.5                              | m               |                         | 32 x 2.4   |                                                                                                                                                                    | 16.090                |         |
|     |               | D32 PN16                                | m               |                         | 32 x 3.0   |                                                                                                                                                                    | 18.820                |         |
|     |               | D40 PN8                                 | m               |                         | 40 x 2.0   |                                                                                                                                                                    | 16.640                |         |
|     |               | D40 PN10                                | m               |                         | 40 x 2.4   |                                                                                                                                                                    | 20.090                |         |
|     |               | D40 PN12.5                              | m               |                         | 40 x 3.0   |                                                                                                                                                                    | 24.270                |         |
|     |               | D40 PN16                                | m               |                         | 40 x 3.7   |                                                                                                                                                                    | 29.180                |         |
|     |               | D50 PN6                                 | m               |                         | 50 x 2.0   |                                                                                                                                                                    | 21.300                |         |
|     |               | D50 PN8                                 | m               |                         | 50 x 2.4   |                                                                                                                                                                    | 25.820                |         |
|     |               | D50 PN10                                | m               |                         | 50 x 3.0   |                                                                                                                                                                    | 30.820                |         |
|     |               | D50 PN12.5                              | m               |                         | 50 x 3.7   |                                                                                                                                                                    | 37.090                |         |
|     |               | D50 PN16                                | m               |                         | 50 x 4.6   |                                                                                                                                                                    | 45.270                |         |
|     |               | D63 PN6                                 | m               |                         | 63 x 2.5   |                                                                                                                                                                    | 33.800                |         |
|     |               | D63 PN8                                 | m               |                         | 63 x 3.0   |                                                                                                                                                                    | 40.090                |         |
|     |               | D63 PN10                                | m               |                         | 63 x 3.8   |                                                                                                                                                                    | 49.270                |         |
|     |               | D63 PN12.5                              | m               |                         | 63 x 4.7   |                                                                                                                                                                    | 59.730                |         |
|     |               | D63 PN16                                | m               |                         | 63 x 5.8   |                                                                                                                                                                    | 71.180                |         |
|     |               | D75 PN6                                 | m               |                         | 75 x 2.9   |                                                                                                                                                                    | 46.000                |         |
|     |               | D75 PN8                                 | m               |                         | 75 x 3.6   |                                                                                                                                                                    | 57.000                |         |
|     |               | D75 PN10                                | m               |                         | 75 x 4.5   |                                                                                                                                                                    | 70.270                |         |
|     |               | D75 PN12.5                              | m               |                         | 75 x 5.6   |                                                                                                                                                                    | 84.730                |         |
|     |               | D75 PN16                                | m               |                         | 75 x 6.8   |                                                                                                                                                                    | 101.090               |         |
|     |               | D90 PN6                                 | m               |                         | 90 x 3.5   |                                                                                                                                                                    | 66.900                |         |
|     |               | D90 PN8                                 | m               |                         | 90 x 4.3   |                                                                                                                                                                    | 90.000                |         |
|     |               | D90 PN10                                | m               |                         | 90 x 5.4   |                                                                                                                                                                    | 99.730                |         |
|     |               | D90 PN12.5                              | m               |                         | 90 x 6.7   |                                                                                                                                                                    | 120.550               |         |
|     |               | D90 PN16                                | m               |                         | 90 x 8.2   |                                                                                                                                                                    | 144.730               |         |
|     |               | D110 PN6                                | m               |                         | 110 x 4.2  |                                                                                                                                                                    | 97.270                |         |
|     |               | D110 PN8                                | m               |                         | 110 x 5.3  |                                                                                                                                                                    | 120.820               |         |
|     |               | D110 PN10                               | m               |                         | 110 x 6.6  |                                                                                                                                                                    | 151.090               |         |
|     |               | D110 PN12.5                             | m               |                         | 110 x 8.1  |                                                                                                                                                                    | 180.550               |         |
|     |               | D110 PN16                               | m               |                         | 110 x 10.0 |                                                                                                                                                                    | 218.000               |         |
|     |               | D125 PN6                                | m               |                         | 125 x 4.8  |                                                                                                                                                                    | 125.820               |         |
|     |               | D125 PN8                                | m               |                         | 125 x 6.0  |                                                                                                                                                                    | 156.000               |         |
|     |               | D125 PN10                               | m               |                         | 125 x 7.4  |                                                                                                                                                                    | 190.730               |         |
|     |               | D140 PN6                                | m               |                         | 140 x 5.4  |                                                                                                                                                                    | 157.910               |         |
|     |               | D140 PN8                                | m               |                         | 140 x 6.7  |                                                                                                                                                                    | 194.270               |         |
|     |               | D140 PN10                               | m               |                         | 140 x 8.3  |                                                                                                                                                                    | 238.090               |         |
|     |               | D160 PN6                                | m               |                         | 160 x 6.2  |                                                                                                                                                                    | 206.910               |         |
|     |               | D160 PN8                                | m               |                         | 160 x 7.7  |                                                                                                                                                                    | 255.090               |         |
|     |               | D160 PN10                               | m               |                         | 160 x 9.5  |                                                                                                                                                                    | 312.910               |         |
|     |               | D160 PN12.5                             | m               |                         | 160 x 11.8 |                                                                                                                                                                    | 376.270               |         |
|     |               | D180 PN6                                | m               |                         | 180 x 6.9  |                                                                                                                                                                    | 258.550               |         |
|     |               | D180 PN8                                | m               |                         | 180 x 8.6  |                                                                                                                                                                    | 321.180               |         |
|     |               | D180 PN10                               | m               |                         | 180 x 10.7 |                                                                                                                                                                    | 393.910               |         |
|     |               | D200 PN6                                | m               |                         | 200 x 7.7  |                                                                                                                                                                    | 321.090               |         |
|     |               | D200 PN8                                | m               |                         | 200 x 9.6  |                                                                                                                                                                    | 400.090               |         |
|     |               | D200 PN10                               | m               |                         | 200 x 11.9 |                                                                                                                                                                    | 493.640               |         |
|     |               | D225 PN6                                | m               |                         | 225 x 8.6  |                                                                                                                                                                    | 402.820               |         |



| Stt   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                               | Quy cách   | Nhà sản xuất                                                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                  |
|-------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|       |                   | D225 PN8                                | m               |                                                                   | 225 x 10.8 |                                                                                                                                     | 503.820               |                                          |
|       |                   | D225 PN10                               | m               |                                                                   | 225 x 13.4 |                                                                                                                                     | 606.730               |                                          |
|       |                   | D250 PN6                                | m               |                                                                   | 250 x 9.6  |                                                                                                                                     | 499.000               |                                          |
|       |                   | D250 PN8                                | m               |                                                                   | 250 x 11.9 |                                                                                                                                     | 614.820               |                                          |
|       |                   | D250 PN10                               | m               |                                                                   | 250 x 14.8 |                                                                                                                                     | 751.730               |                                          |
|       |                   | D280 PN6                                | m               |                                                                   | 280 x 10.7 |                                                                                                                                     | 618.820               |                                          |
|       |                   | D280 PN8                                | m               |                                                                   | 280 x 13.4 |                                                                                                                                     | 784.270               |                                          |
|       |                   | D280 PN10                               | m               | QCVN 16:2019/BXD                                                  | 280 x 16.6 |                                                                                                                                     | 936.640               |                                          |
|       |                   | D315 PN4                                | m               |                                                                   | 315 x 7.7  |                                                                                                                                     | 502.800               |                                          |
|       |                   | D315 PN6                                | m               |                                                                   | 315 x 12.1 |                                                                                                                                     | 789.090               |                                          |
|       |                   | D315 PN8                                | m               |                                                                   | 315 x 15.0 |                                                                                                                                     | 982.450               |                                          |
|       |                   | D315 PN10                               | m               |                                                                   | 315 x 18.7 |                                                                                                                                     | 1.192.730             |                                          |
|       |                   | D355 PN6                                | m               |                                                                   | 355 x 13.6 |                                                                                                                                     | 1.002.270             |                                          |
|       |                   | D355 PN8                                | m               |                                                                   | 355 x 16.9 |                                                                                                                                     | 1.235.450             |                                          |
|       |                   | D355 PN10                               | m               |                                                                   | 355 x 21.1 |                                                                                                                                     | 1.515.730             |                                          |
|       |                   | D400 PN6                                | m               |                                                                   | 400 x 15.3 |                                                                                                                                     | 1.264.450             |                                          |
|       |                   | D400 PN8                                | m               |                                                                   | 400 x 19.1 |                                                                                                                                     | 1.584.360             |                                          |
|       |                   | D400 PN10                               | m               |                                                                   | 400 x 23.7 |                                                                                                                                     | 1.926.000             |                                          |
|       |                   | D450 PN6                                | m               |                                                                   | 450 x 17.2 |                                                                                                                                     | 1.615.910             |                                          |
|       |                   | D450 PN8                                | m               |                                                                   | 450 x 21.5 |                                                                                                                                     | 1.988.730             |                                          |
|       |                   | D450 PN12.5                             | m               |                                                                   | 450 x 33.1 |                                                                                                                                     | 2.941.360             |                                          |
|       |                   | D500 PN6                                | m               |                                                                   | 500 x 19.1 |                                                                                                                                     | 1.967.910             |                                          |
|       |                   | D500 PN8                                | m               |                                                                   | 500 x 23.9 |                                                                                                                                     | 2.467.090             |                                          |
|       |                   | D500 PN10                               | m               |                                                                   | 500 x 29.7 |                                                                                                                                     | 3.026.450             |                                          |
|       |                   | D560 PN6                                | m               |                                                                   | 560 x 21.4 |                                                                                                                                     | 2.702.730             |                                          |
|       |                   | D560 PN8                                | m               |                                                                   | 560 x 26.7 |                                                                                                                                     | 3.332.730             |                                          |
|       |                   | D560 PN10                               | m               |                                                                   | 560 x 33.2 |                                                                                                                                     | 4.091.820             |                                          |
|       |                   | D630 PN6                                | m               |                                                                   | 630 x 24.1 |                                                                                                                                     | 3.424.550             |                                          |
|       |                   | D630 PN8                                | m               |                                                                   | 630 x 30.0 |                                                                                                                                     | 4.210.910             |                                          |
|       |                   | D630 PN10                               | m               |                                                                   | 630 x 37.4 |                                                                                                                                     | 5.182.730             |                                          |
| 7.3.6 | Vật tư ngành nước | <b>Ống nhựa HDPE 2 vách</b>             |                 | TCVN 11821-1:2017, TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015 |            | CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118 |                       | Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2024 |
|       |                   | DN150 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 229.800               |                                          |
|       |                   | DN150 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 299.500               |                                          |
|       |                   | DN200 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 339.500               |                                          |
|       |                   | DN200 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 388.000               |                                          |
|       |                   | DN250 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 448.000               |                                          |
|       |                   | DN250 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 500.000               |                                          |
|       |                   | DN300 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 485.000               |                                          |
|       |                   | DN300 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 596.000               |                                          |
|       |                   | DN350 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 610.500               |                                          |
|       |                   | DN350 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 905.000               | - nt -                                   |
|       |                   | DN400 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 835.000               | - nt -                                   |
|       |                   | DN400 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.105.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN450 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.110.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN450 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.375.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN500 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.258.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN500 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.825.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN600 - SN4                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 1.890.000             | - nt -                                   |
|       |                   | DN600 - SN8                             | m               |                                                                   |            |                                                                                                                                     | 2.290.000             | - nt -                                   |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------|--------------|-----------------------|---------|
|     |               | <b>Ống nhựa gân xoắn HDPE</b>           |                 |                                      |          |              |                       |         |
|     |               | D25/32                                  | m               | KSC<br>8455:2016<br>ISO<br>9001:2015 |          |              | 12.200                | - nt -  |
|     |               | D30/40                                  | m               |                                      |          |              | 14.800                | - nt -  |
|     |               | D40/50                                  | m               |                                      |          |              | 21.200                | - nt -  |
|     |               | D50/65                                  | m               |                                      |          |              | 29.200                | - nt -  |
|     |               | D65/85                                  | m               |                                      |          |              | 42.200                | - nt -  |
|     |               | D72/90                                  | m               |                                      |          |              | 51.200                | - nt -  |
|     |               | D80/105                                 | m               | KSC<br>8455:2016<br>ISO<br>9001:2015 |          |              | 55.200                | - nt -  |
|     |               | D90/112                                 |                 |                                      |          |              | 65.200                | - nt -  |
|     |               | D100/130                                | m               |                                      |          |              | 78.200                | - nt -  |
|     |               | D125/160                                | m               |                                      |          |              | 121.200               | - nt -  |
|     |               | D150/195                                | m               |                                      |          |              | 165.200               | - nt -  |
|     |               | D175/230                                | m               |                                      |          |              | 247.200               | - nt -  |
|     |               | D200/260                                | m               |                                      |          |              | 290.200               | - nt -  |



GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

| Stt   | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                              | Nhà sản xuất                                                                                                                                                                         | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 7.4   | Cửa khung nhựa/nhôm |                                                                                                                                                                                                                                                     |                 |                     |                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                       |                                         |
| 7.4.1 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ |                 |                     |                                                                       | CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐĐT: 093 2299975 |                       |                                         |
|       |                     | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                            | m2              |                     | kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm        |                                                                                                                                                                                      | 1.488.207             | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
|       |                     | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                        | m2              |                     | kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm    |                                                                                                                                                                                      | 2.048.605             |                                         |
|       |                     | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                         | m2              |                     | kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm    |                                                                                                                                                                                      | 2.393.446             | - nt -                                  |
|       |                     | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                         | m2              |                     | (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm) |                                                                                                                                                                                      | 2.365.796             | - nt -                                  |
|       |                     | V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                         | m2              |                     | kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm    |                                                                                                                                                                                      | 1.913.345             | - nt -                                  |
|       |                     | V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                          | m2              |                     | kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm   |                                                                                                                                                                                      | 1.957.183             | - nt -                                  |
|       |                     | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .                                                                                                                                                                   | m2              |                     | kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm   |                                                                                                                                                                                      | 1.794.079             | - nt -                                  |
|       |                     | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .                                                                                                                                                               | m2              |                     | kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm   |                                                                                                                                                                                      | 1.832.843             | - nt -                                  |
|       |                     | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                              |                 |                     | kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.  |                                                                                                                                                                                      | 2.220.803             | - nt -                                  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                            | Nhà sản xuất                                                                                                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm,8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ       |                 |                     |                                                                     | CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975 |                       |         |
|     |               | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                                  | m2              |                     | kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm     |                                                                                                                                                                                     | 1.561.502             | - nt -  |
|     |               | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                                    | m2              |                     | kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm  |                                                                                                                                                                                     | 2.648.678             | - nt -  |
|     |               | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                     | m2              |                     | kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm  |                                                                                                                                                                                     | 2.630.484             | - nt -  |
|     |               | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                 | m2              |                     | kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm      |                                                                                                                                                                                     | 2.632.615             | - nt -  |
|     |               | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                 | m2              |                     | kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm     |                                                                                                                                                                                     | 2.573.186             | - nt -  |
|     |               | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                    | m2              |                     | kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm  |                                                                                                                                                                                     | 2.172.262             | - nt -  |
|     |               | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                | m2              |                     | kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm  |                                                                                                                                                                                     | 2.151.795             | - nt -  |
|     |               | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                          | m2              |                     | kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm |                                                                                                                                                                                     | 2.559.467             | - nt -  |
|     |               | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                 | m2              |                     | kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm |                                                                                                                                                                                     | 1.908.230             | - nt -  |
|     |               | Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ |                 |                     |                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                       |         |
|     |               | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                                      | m2              |                     | kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm      |                                                                                                                                                                                     | 2.046.901             | - nt -  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                            | Nhà sản xuất                                                                                                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|--|
|     |               | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                                    | m2              |                     | kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm     | CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975 | 1.964.130             | - nt -  |  |
|     |               | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                              | m2              |                     | kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm      |                                                                                                                                                                                     | 2.169.608             | - nt -  |  |
|     |               | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                               | m2              |                     | kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm     |                                                                                                                                                                                     | 2.253.461             | - nt -  |  |
|     |               | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                                   | m2              |                     | kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm     |                                                                                                                                                                                     | 1.841.565             | - nt -  |  |
|     |               | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.                                                                                                                                                                              | m2              |                     | kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm     |                                                                                                                                                                                     | 1.721.003             | - nt -  |  |
|     |               | V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                                | m2              |                     | kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm     |                                                                                                                                                                                     | 1.583.298             | - nt -  |  |
|     |               | Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ                      |                 |                     |                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                       |         |  |
|     |               | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                        | m2              |                     | kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm |                                                                                                                                                                                     | 3.706.733             | - nt -  |  |
|     |               | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                         | m2              |                     | kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm |                                                                                                                                                                                     | 3.840.921             | - nt -  |  |
|     |               | Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ |                 |                     |                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                       |         |  |
|     |               | V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                                            | m2              |                     | kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm | 2.573.223                                                                                                                                                                           | - nt -                |         |  |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                            | Nhà sản xuất                                                                                                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |               | V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong                                                                                                                                                 | m2              |                     | kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm |                                                                                                                                                                                     | 2.474.239             | - nt -  |
|     |               | <b>Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ</b> |                 |                     |                                                                     | CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975 |                       |         |
|     |               | V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t                                                                                                                                                        | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm   |                                                                                                                                                                                     | 1.154.541             | - nt -  |
|     |               | V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.                                                                                                                                                     | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm    |                                                                                                                                                                                     | 1.247.074             | - nt -  |
|     |               | V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.                                                                                                                                                      | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm    |                                                                                                                                                                                     | 1.247.074             | - nt -  |
|     |               | V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.                                                                                                                                                              | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm    |                                                                                                                                                                                     | 1.393.700             | - nt -  |
|     |               | V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,                                                                                                                                                                        | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm        |                                                                                                                                                                                     | 1.027.569             | - nt -  |
|     |               | <b>Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ</b>    |                 |                     |                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                       | - nt -  |
|     |               | V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm                                                                                                                                                                  | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm      |                                                                                                                                                                                     | 1.520.161             | - nt -  |
|     |               | V7: Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.                                                                                                                                                             | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm      |                                                                                                                                                                                     | 1.761.109             | - nt -  |
|     |               | V8: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.                                                                                                                                                              | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm      |                                                                                                                                                                                     | 1.793.748             | - nt -  |
|     |               | V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm                                                                                                                                                                 | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm      |                                                                                                                                                                                     | 1.895.892             | - nt -  |
|     |               | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm                                                                                                                                                              | M <sup>2</sup>  |                     | kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm     |                                                                                                                                                                                     | 1.221.379             | - nt -  |



| Stt   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                | Nhà sản xuất                                                                                                                                          | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-------|---------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 7.5   | Gạch ốp lát   |                                                                      |                 |                     |                                         |                                                                                                                                                       |                       |                                         |
| 7.5.1 | Gạch ốp lát   | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng                       | m2              |                     | KT 250x400, độ dày 7-7,5mm              | CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111 | 102.698               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
|       |               | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng                       | m2              |                     | KT 300x450, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 111.203               |                                         |
|       |               | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera , bề mặt men bóng/Matt                 | m2              |                     | KT 300x600, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 119.028               |                                         |
|       |               | Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men Matt            | m2              |                     | KT 300x600, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 133.430               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, không mài cạnh            | m2              |                     | KT 300x300, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 104.853               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, có mài cạnh               | m2              |                     | KT 300x300, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 111.203               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt                 | m2              |                     | KT 400x400, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 99.070                | - nt -                                  |
|       |               | Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt                 | m2              |                     | KT 500x500, độ dày 7-7,5mm              |                                                                                                                                                       | 109.049               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt       | m2              |                     | KT 600x600, độ dày 7-7,5mm (màu sáng)   |                                                                                                                                                       | 131.842               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt            | m2              |                     | KT 600x600, độ dày 8,7-9,0mm (màu sáng) |                                                                                                                                                       | 189.223               | - nt -                                  |
|       |               | Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera , bề mặt mài bóng | m2              |                     | KT 600x600, độ dày 9,0-9,2mm            |                                                                                                                                                       | 213.830               | - nt -                                  |
|       |               | Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3                                  |                 |                     |                                         |                                                                                                                                                       |                       |                                         |
|       |               | KT 600x200x100                                                       | m3              | QCVN 16:2023/B XD   | I pallet=0,864m3                        | 2.181.352                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x150                                                       | m3              |                     | I pallet=0,864m3                        | 2.181.352                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x200                                                       | m3              |                     | I pallet=0,864m3                        | 2.181.352                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4                                  |                 |                     |                                         |                                                                                                                                                       |                       |                                         |
|       |               | KT 600x200x100                                                       | m3              | QCVN 16:2023/B XD   | I pallet=0,864m3                        | 2.023.852                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x150                                                       | m3              |                     | I pallet=0,864m3                        | 2.023.852                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x200                                                       | m3              |                     | I pallet=0,864m3                        | 2.023.852                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | Bê tông khí chưng áp Viglacera tấm panel ALC                         |                 |                     |                                         |                                                                                                                                                       |                       |                                         |
|       |               | KT 600x200x100                                                       | m3              | QCVN 16:2023/B XD   | 3-12 tấm/pallet                         | 5.485.463                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x150                                                       | m3              |                     | 3-12 tấm/pallet                         | 5.485.463                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |
|       |               | KT 600x200x200                                                       | m3              |                     | 3-12 tấm/pallet                         | 5.485.463                                                                                                                                             | - nt -                |                                         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                            | Nhà sản xuất                                                                                                                                  | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 8   | Vật liệu khác |                                         |                 |                     |                                                                                                                     |                                                                                                                                               |                       |                               |
| 8.1 | Vật liệu khác |                                         |                 |                     |                                                                                                                     |                                                                                                                                               |                       |                               |
|     |               | Ô ngăn hình mạng neoweb 330             | m2              | TCVN 10544:2014     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội | 149,528               | Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP |
| 2   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   |                                                                                                                                               | 212,316               |                               |
| 3   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                                                                                                                                               | 286,964               |                               |
| 4   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                                                                                                                                               | 358,123               |                               |
| 5   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                                                                                                                                               | 415,795               |                               |
| 6   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                                                                                                                                               | 589,741               |                               |
| 7   |               | Ô ngăn hình mạng neoweb 356             | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   |                                                                                                                                               | 141,854               |                               |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                            | Nhà sản xuất | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------|
| 8   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   |              | 200,015               |         |
| 9   |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |              | 273,476               |         |
| 10  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |              | 340,915               |         |
| 11  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |              | 396,029               |         |
| 12  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |              | 546,254               |         |
| 13  |               | Ô ngăn hình mạng neoweb 445             | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;   |              | 126,041               |         |
| 14  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;   |              | 195,087               |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                               | Nhà sản xuất                                                                                                                                  | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| 15  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội | 242,082               |         |
| 16  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                                                                                                                               | 302,544               |         |
| 17  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                                                                                                                               | 351,147               |         |
| 18  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                                                                                                                               | 484,397               |         |
| 19  |               | Ô ngăn hình mạng neoweb 660             | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   |                                                                                                                                               | 89,066                |         |
| 20  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   |                                                                                                                                               | 126,971               |         |
| 21  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                                                                                                                                               | 171,388               |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                               | Nhà sản xuất                                                                                                                                     | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| 22  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO,<br>Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội | 214,409               |         |
| 23  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                                                                                                                                                  | 249,291               |         |
| 24  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                                                                                                                                                  | 357,656               |         |
| 25  |               | Ô ngăn hình mạng neoweb 712             | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;      |                                                                                                                                                  | 74,183                |         |
| 26  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;      |                                                                                                                                                  | 105,577               |         |
| 27  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;    |                                                                                                                                                  | 142,319               |         |
| 28  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;    |                                                                                                                                                  | 177,899               |         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                               | Nhà sản xuất                                                                                                                 | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                                 |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 29  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; |                                                                                                                              | 206,735               |                                         |
| 30  |               |                                         | m2              |                     | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; |                                                                                                                              | 284,406               |                                         |
| 31  |               | Đầu neo clip                            | Cái             |                     | Cái                                                                                                                    |                                                                                                                              | 7,44                  |                                         |
| 8.2 | Vật liệu khác | Cát san lấp                             | m3              |                     |                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 146 CÁT VŨ, P. TRẢNG CÁT, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598     | 195.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
| 8.3 | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                     |                                                                                                                        | CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257 | 210.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
| 8.4 | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                     |                                                                                                                        | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H. KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370                    | 200.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
| 8.5 | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                     |                                                                                                                        | CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257     | 215.000               | Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP |
| 8.6 | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                     | 1x2                                                                                                                    | CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN <sup>(1)</sup> - THÔN THIÊM KHÊ, X. LIÊN KHÊ, H. THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192  | 240.000               | Giá từ T1/2025 tại công ty              |
|     |               | Đá                                      | m3              |                     | 2x4                                                                                                                    |                                                                                                                              | 185.000               |                                         |
|     |               | Đá                                      | m3              |                     | 4x6                                                                                                                    |                                                                                                                              | 190.000               |                                         |
|     |               | Đá hộc                                  | m3              |                     |                                                                                                                        |                                                                                                                              | 180.000               |                                         |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                | Nhà sản xuất                                                                                                                                                    | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 8.7 | Vật liệu khác | <b>Tấm thạch cao 1220x2440mm</b>                                                                                       |                 | QCVN 16 : 2019/BXD  |                         | CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722 |                       | Giá từ T1/2025 tại Công ty    |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn                                                                                                         | Tấm             |                     | MINI8                   |                                                                                                                                                                 | 80.000                |                               |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn                                                                                                         | Tấm             |                     | StandardShield 9mm      |                                                                                                                                                                 | 92.000                |                               |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn                                                                                                         | Tấm             |                     | Sheetrock Standard 9mm  |                                                                                                                                                                 | 92.000                | - nt -                        |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn                                                                                                         | Tấm             |                     | StandardShield 12.7mm   |                                                                                                                                                                 | 140.000               |                               |
|     |               | Tấm chịu ẩm                                                                                                            | Tấm             |                     | MoistShield 9mm         |                                                                                                                                                                 | 132.000               |                               |
|     |               | Tấm chịu ẩm                                                                                                            | Tấm             |                     | Sheetrock MoistBloc 9mm |                                                                                                                                                                 | 132.000               | - nt -                        |
|     |               | Tấm chịu ẩm                                                                                                            | Tấm             |                     | MoistShield 12.7mm      |                                                                                                                                                                 | 210.000               | - nt -                        |
|     |               | Tấm chống cháy                                                                                                         | Tấm             |                     | FireShield 9.5mm        |                                                                                                                                                                 | 125.000               | - nt -                        |
|     |               | Tấm chống cháy                                                                                                         | Tấm             |                     | FireShield 12.7mm       |                                                                                                                                                                 | 215.000               | - nt -                        |
|     |               | Tấm chống cháy                                                                                                         | Tấm             |                     | FireShield 15.9mm       |                                                                                                                                                                 | 260.000               | - nt -                        |
|     |               | <b>Phụ kiện</b>                                                                                                        |                 | ASTM C635           |                         | CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722 |                       |                               |
|     |               | Thanh chính                                                                                                            | Thanh           |                     | T3 - 3660mm             |                                                                                                                                                                 | 49.000                | - nt -                        |
|     |               | Thanh phụ dài                                                                                                          | Thanh           |                     | T3 - 1200mm             |                                                                                                                                                                 | 14.000                | - nt -                        |
|     |               | Thanh phụ ngắn                                                                                                         | Thanh           |                     | T3 - 610mm              |                                                                                                                                                                 | 7.000                 | - nt -                        |
|     |               | Thanh viền tường                                                                                                       | Thanh           |                     | T3 - 3600mm             |                                                                                                                                                                 | 24.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần                                                                                                             | Thanh           |                     | Pro C - 4000mm          |                                                                                                                                                                 | 32.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung viền tường                                                                                                       | Thanh           |                     | V32 - 4000mm            |                                                                                                                                                                 | 17.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần                                                                                                             | Thanh           |                     | Xtra C - 4000mm         |                                                                                                                                                                 | 30.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung viền tường                                                                                                       | Thanh           |                     | V3                      |                                                                                                                                                                 | 16.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần xương cá                                                                                                    | Thanh           |                     | Supra - 3660mm          |                                                                                                                                                                 | 66.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần                                                                                                             | Thanh           |                     | Supra - 4000mm          |                                                                                                                                                                 | 37.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần xương cá                                                                                                    | Thanh           |                     | Pro V - 3660mm          |                                                                                                                                                                 | 57.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung trần xương cá                                                                                                    | Thanh           |                     | Xtra V - 3660mm         |                                                                                                                                                                 | 48.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           | ASTM C645           | đứng 51 - 3000mm        | CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722 | 60.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 51 - 3050mm         |                                                                                                                                                                 | 55.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | đứng 64 - 3000mm        |                                                                                                                                                                 | 65.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 64 - 3050mm         |                                                                                                                                                                 | 60.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | đứng 76 - 3000mm        |                                                                                                                                                                 | 70.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 76 - 3050mm         |                                                                                                                                                                 | 65.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | đứng 92 - 3000mm        |                                                                                                                                                                 | 85.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 92 - 3050mm         |                                                                                                                                                                 | 80.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | đứng 102 - 3000mm       |                                                                                                                                                                 | 95.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 102 - 3050mm        |                                                                                                                                                                 | 90.000                | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | đứng 150 - 3000mm       |                                                                                                                                                                 | 160.000               | - nt -                        |
|     |               | Khung vách Suprawall                                                                                                   | Thanh           |                     | nằm 150 -3050mm         |                                                                                                                                                                 | 155.000               | - nt -                        |
|     |               | Bột xử lý mối nối                                                                                                      | Bao             |                     | EasyJoint90             |                                                                                                                                                                 | 130.000               | - nt -                        |
| 8.8 | Vật liệu khác | Đất làm vật liệu san lấp                                                                                               | m3              |                     |                         | CÔNG TY XNK VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG ; ĐC: SỐ 15/31 HẠM LONG, TT NÚI ĐÈO, THỦY NGUYỄN HP; ĐT: 0982446163                                                         | 154.000               | Giá từ 1/2025 tại mỏ          |
| 8.9 | Vật liệu khác | Master Glenium SKY 8713 (Sika ViscoCrete SKY 8713)<br>Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông đầm | lít             | TCVN 8826 :2011     | 1000lít/phi             | CTY TNHH TM VÀ VLXD BMB; ĐC: TẦNG 6, TÒA NHÀ ZEN                                                                                                                | 45.000                | Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP |



| Stt  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách    | Nhà sản xuất                                                                                              | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                           |
|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|      |               | Sika Plast 314 Phụ gia siêu dẻo thể hệ thứ 3, thích hợp trong sản xuất bê tông cho nhà máy bê tông trộn sẵn và trạm trộn tại công trường.         | lít             | chuẩn<br>ASTM C494<br>Loại D & G | 1000lít/phi | TOWER, SO 12 ĐƯỜNG KHUẤT DUY TIẾN, THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912194682                                     | 35.000                | - nt -                            |
|      |               | Master Glenium SKY 8735 (Sika ViscoCrete SKY 8735) Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cường độ sớm, bê tông thân bệ trụ | lít             | TCVN 8826 :2011                  | 1000lít/phi |                                                                                                           | 30.000                | - nt -                            |
|      |               | Master Glenium SKY 8742 (SikaViscoCrete SKY 8742) Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cọc nhồi, thân bệ trụ              | lít             | TCVN 8826 :2011                  | 1000lít/phi |                                                                                                           | 25.000                | - nt -                            |
|      |               | Sika ViscoCrete 3668 Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông đầm                                                             | lít             | chuẩn<br>ASTM C494<br>Loại G     | 1000lít/phi |                                                                                                           | 45.000                | - nt -                            |
| 8.10 | Vật liệu khác | CarboncorAsphalt                                                                                                                                  | kg              | TCCS<br>09:2014/TC<br>ĐBVN       | CA 9.5      | CTY CP CARBON VN;<br>ĐC: LÔ 2B, CỤM CN NAM CHÂU SƠN, P. CHÂU SƠN, TP. PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM; ĐT: 0983661735 | 3.600                 | Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP     |
|      |               | CarboncorAsphalt- (Bê tông nhựa rỗng Carbon)                                                                                                      | kg              |                                  | CA 19       |                                                                                                           | 2.780                 |                                   |
| 8.11 |               | Vữa xi măng khô                                                                                                                                   |                 |                                  |             |                                                                                                           |                       |                                   |
| 1    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    | Công ty TNHH GPS Việt Nam.<br>Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội.       | 9.400                 | Giá từ 1/2025 đến chân công trình |
| 2    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 9.700                 |                                   |
| 3    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 10.200                |                                   |
| 4    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 10.500                |                                   |
| 5    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 11.100                |                                   |
| 6    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 11.800                |                                   |
| 7    |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70                                                                                                | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao    |                                                                                                           | 13.200                |                                   |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách                         | Nhà sản xuất                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                           |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 8   |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80                        | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 14.600                |                                   |
| 9   |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90                        | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         | Công ty TNHH GPS Việt Nam.<br>Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội. | 23.000                |                                   |
| 10  |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100                       | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 27.000                |                                   |
| 11  |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 110                     | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 29.000                |                                   |
| 12  |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 120                     | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 32.000                |                                   |
| 13  |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)            | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 12.400                |                                   |
| 14  |               | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng) | kg              | TCVN 9204:2012                   | 25kg/bao                         |                                                                                                     | 12.600                |                                   |
| 15  |               | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT LT               | kg              | BS EN 14891: 2017                | Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can      |                                                                                                     | 50.000                | Giá từ 1/2025 đến chân công trình |
| 16  |               | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT                  | kg              | BS EN 14891: 2017                | Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can      |                                                                                                     | 47.000                |                                   |
| 17  |               | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12                   | kg              | BS EN 14891: 2017                | Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can       |                                                                                                     | 31.000                |                                   |
| 18  |               | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane                         | kg              | TCVN 2099:2007<br>TCVN 2097:2015 | 10kg, 20kg/ thùng<br>200kg/ phuy |                                                                                                     | 38.400                |                                   |
| 19  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150          | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 78.000                |                                   |
| 20  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150          | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 84.000                |                                   |
| 21  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200          | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 114.000               |                                   |
| 22  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200          | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 130.000               |                                   |
| 23  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200         | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 133.000               |                                   |
| 24  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250          | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412      | 20m/ cuộn                        |                                                                                                     | 142.000               |                                   |



| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                       | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                        | Giá (chưa có VAT) (*) | Ghi chú                           |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 25  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250  | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn |                                                                                                     | 156.000               |                                   |
| 26  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250 | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam.<br>Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội. | 163.000               | Giá từ 1/2025 đến chân công trình |
| 27  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300  | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn |                                                                                                     | 168.000               |                                   |
| 28  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300  | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn |                                                                                                     | 177.000               |                                   |
| 29  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320  | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn |                                                                                                     | 204.000               |                                   |
| 30  |               | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320  | m               | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | 20m/ cuộn |                                                                                                     | 195.000               |                                   |

(1) Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.